



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 02/2020



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGUYỄN XUÂN PHÚC
TỐI DỰ VÀ CHỈ ĐẠO HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH
CÔNG TÁC VÀ TẬP HUẤN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
DOANH NGHIỆP NĂM 2020 CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ



NGÀNH THỐNG KÊ
HOÀN THÀNH XUẤT SẮC
NHIỆM VỤ NĂM 2019



GIAO THÔNG ĐÔ THỊ
CẦN NHỮNG GIẢI PHÁP
ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH



THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
TỈNH CAO BẰNG



TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH CAO BẰNG: NỖ LỰC VÌ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Sau 01 năm thành lập, với bề dày truyền thống hoạt động hiệu quả của các đơn vị tiền thân, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng nhanh chóng ổn định và phát triển, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, góp phần vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 12/2018 trên cơ sở hợp nhất 7 đơn vị y tế trong khối dự phòng thuộc Sở Y tế Cao Bằng, mặc dù còn rất nhiều khó khăn, nhưng tập thể lãnh đạo và viên chức Trung tâm đã cùng nhau đoàn kết, nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Ngay sau sát nhập, Trung tâm đã nhanh chóng kiện toàn tổ chức; bố trí, sắp xếp nhân lực theo biên chế phù hợp với trình độ chuyên môn, vị trí làm việc tại 16 khoa phòng; ban hành Quy chế hoạt động từng khoa, phòng và cơ sở điều trị trực thuộc, nhiều văn bản chỉ đạo tuyến, hướng dẫn công tác phòng chống dịch bệnh kịp thời, sát với tình hình thực tế tại địa bàn Tỉnh.

Bên cạnh đó, Trung tâm khẩn trương triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch hoạt động ngắn và dài hạn của đơn vị; phòng chống dịch bệnh, giám sát, phát hiện sớm các ổ dịch, kịp thời khống chế các vụ dịch, không để dịch bệnh lớn xảy ra như: Xây dựng, thực hiện các kế hoạch phòng chống dịch chủ động, các hoạt động/dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số..., tăng cường công tác truyền thông



Đồng chí Vương Thị Tuyên - Phó Giám đốc Sở Y tế giám sát tiêm bổ sung vắc xin Uốn ván - Bạch hầu giảm liều tại Trường Tiểu học thị trấn Trùng Khánh

giáo dục sức khỏe, phổ biến các chế độ chính sách về y tế.

Trao đổi với phóng viên, bà Bé Thị Bạch, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng cho hay: "Những năm gần đây, Trung tâm đã rất chú trọng công tác dự phòng, phòng chống, kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây dịch bệnh tại cộng đồng, đặc biệt các dịch bệnh nguy hiểm như: Cúm A (H5N6; H7N9; H5N1...) ở người, ho gà, dịch sởi, bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, bệnh chân tay miệng...; thực hiện tốt công tác xét nghiệm y tế, bảo quản vắc xin, công tác điều trị HIV/AIDS, phòng, chống tăng huyết áp; tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; chương trình y tế học đường và các chương trình kiểm dịch y tế, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; chuẩn bị sẵn sàng thuốc, vật tư, hóa chất và các điều kiện cần thiết để sử dụng khi cần. Đồng thời, tổ chức tốt công tác khám cho nhân dân; nghiên cứu khoa học, thành lập hội đồng nghiên cứu và nghiệm thu đề tài; đào tạo liên tục nâng cao trình độ nhân lực cho nhân viên y tế... Đẩy mạnh công tác Cải cách hành chính; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; phát động phong trào "Công chức, viên chức và người lao động Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thi đua thực hiện văn hóa công sở", đổi mới phong cách thái độ phục vụ nhằm đáp ứng sự hài lòng của người bệnh".

Theo đó, kết quả ghi nhận vào cuối năm 2019, công tác phòng, chống dịch bệnh tại Trung tâm tiếp tục được triển khai hiệu quả, các ca bệnh, ổ dịch được phát hiện sớm,



Bà Bé Thị Bạch, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng

xử lý và khống chế kịp thời. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện thường xuyên tại 13/13 huyện, thành phố, 199 xã/phường, thị trấn, vật tư tiêm chủng được cung ứng kịp thời; số phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 kỳ thai nghén đạt tỷ lệ 75,3%, phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế đạt tỷ lệ 82,7%... Các dự án: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh không lây nhiễm phổ biến như: lao, phong, tăng huyết áp, đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần; các dự án: Dân số và phát triển; Phòng, chống HIV/AIDS (quản lý, giám sát chặt chẽ các trường hợp nhiễm HIV/AIDS, điều trị methadone cho 1049 bệnh nhân); Quân - dân y kết hợp... được thực hiện theo đúng kế hoạch.

Dù còn nhiều khó khăn, song, tập thể lãnh đạo, đội ngũ nhân viên y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng luôn đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm cao, hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, phòng chống, đẩy lùi dịch bệnh, đóng góp chung cho sự phát triển lớn mạnh của ngành Y tế Tỉnh, góp phần ổn định, đảm bảo, an sinh xã hội nơi vùng cao, biên cương Tổ quốc ./

Kiều Thủy



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGUYỄN XUÂN PHÚC TỚI DỰ VÀ CHỈ ĐẠO HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ TẬP HUẤN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020 CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Trong các ngày 06-07/01/2020, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch công tác và tập huấn phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê. Hội nghị đã vinh dự được tiếp đón Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc về tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Tham dự Hội nghị có Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng; đại diện lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, các Ủy ban của Quốc hội; một số Bộ, ngành ở Trung ương. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK cùng các Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Trung Tiến chủ trì Hội nghị; Hội nghị còn có sự tham dự của đại diện lãnh đạo Hội Thống kê Việt Nam; đại diện lãnh đạo, công chức, viên chức các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục; 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Mở đầu chương trình Hội nghị, các đại biểu được xem phóng sự “Thống kê Việt Nam trên hành trình đổi mới - Thành tựu và dấu ấn năm 2019”, điểm lại những thành tựu nổi bật của ngành Thống kê đã đạt được trong năm 2019 và mục tiêu nhiệm vụ năm 2020. Tiếp theo, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm đã trình bày Báo cáo tổng kết năm 2019 và Phương hướng công tác năm 2020, trong đó nhấn mạnh một số kết quả nổi bật của toàn ngành, như: Ngành



Thống kê đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo đảm thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương và nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; Hoàn thành việc đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017, qua đó phản ánh bức tranh kinh tế của đất nước xác thực và rõ nét hơn, nâng cao vị thế của đất nước trong khu vực và thế giới. Đồng thời, đã đánh giá lại quy mô GRDP giai đoạn 2011-2018 và cung cấp cho các địa phương. Đặc biệt Ngành đã thực hiện thắng lợi Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 thông qua việc ứng dụng thiết bị di động trong thu thập thông tin, giúp rút ngắn thời gian xử lý

thông tin thống kê, tiết kiệm kinh phí cho nhà nước, tạo nên bước đột phá và là căn cứ để TCTK triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các cuộc điều tra của Ngành trong những năm tới. Với việc ứng dụng mạnh mẽ CNTT, TCTK đã được vinh danh là cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc năm 2019. Năm 2019, cũng là năm đánh dấu một bước tiến lớn về sự phối hợp với các Bộ, ngành trong hoạt động thống kê để thực hiện các công việc lớn, quan trọng của Ngành.

Tổng cục trưởng đồng thời đã rút ra 3 nguyên nhân, 5 bài học kinh nghiệm để tiếp tục phát huy thực hiện tốt nhiệm vụ trong thời gian tới và nhấn mạnh các nhóm nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu để vượt qua thách thức, hoàn thành tốt

nhiệm vụ công tác năm 2020 với chủ đề “Xây dựng năng lực, ứng dụng phương pháp luận và công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng phục vụ thông tin thống kê”, trong bối cảnh toàn hệ thống hành chính nhà nước quyết tâm thực hiện tốt phương châm hoạt động “kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả” của Chính phủ.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc biểu dương những thành tích, khẳng định vị thế quan trọng và những đóng góp của ngành Thống kê trong sự phát triển chung của đất nước. Thủ tướng cũng hoan nghênh lãnh đạo Tổng cục Thống kê đã mạnh dạn, thẳng thắn và nghiêm túc nhìn nhận những khuyết điểm, bất cập tồn tại của toàn Ngành để từ đó có những giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Năm 2020 là năm Việt Nam đảm nhiệm vai trò chủ tịch ASEAN đồng thời đảm nhiệm vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và TCTK Việt Nam cũng đã tiếp nhận vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê; Trong bối cảnh đó cùng với vấn đề biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, nội tại nền kinh tế trong nước còn tồn tại một số bất cập, để góp phần vào thành công kế hoạch năm 2020 và đặc biệt là kế hoạch 5 năm, Thủ tướng yêu cầu TCTK, Bộ KHĐT tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn các chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong đó, Thủ tướng yêu cầu TCTK tập trung vào một số nội dung cụ thể:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao chất lượng thông tin thống kê, đặc biệt công tác phân tích dự báo.

Thứ hai, tiếp tục triển khai có hiệu quả Chiến lược Phát triển thống kê Việt Nam, các đề án lớn

của Ngành, nhất là Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát; tiếp tục tổng hợp công bố việc điều chỉnh quy mô GDP các năm 2018 -2020 và số liệu GRDP của các địa phương. Xây dựng bộ số liệu đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, phục vụ cho Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng.

Thứ ba, đổi mới hơn nữa phương pháp, chế độ thống kê theo tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Trong đó, tiếp tục ứng dụng CNTT, tập trung nghiên cứu phương pháp thống kê mới, hiện đại, nhằm giảm thiểu vùng trống thông tin, nhất là những thông tin quan trọng liên quan tới năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, các khu vực kinh tế chưa được quan sát, các chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

Thứ tư, tăng cường kết nối và khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả các cơ sở dữ liệu thống kê, dữ liệu hành chính, đặc biệt từ các ngành thuế, hải quan, tài chính, ngân hàng... Tiến tới kết nối, chia sẻ dữ liệu cho xã hội thông qua trực liên thông, hệ thống thông tin quốc gia...

Thứ năm, thực hiện tốt các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê, nhất là khi Việt Nam đảm nhiệm vai trò chủ tịch ASEAN.

Thứ sáu, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, làm tốt công tác cán bộ, đổi mới phương pháp làm việc. Trong đó, cần chú trọng tập trung làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ, đặc biệt là cán bộ trẻ, cán bộ nữ có phẩm chất năng lực tốt, trình độ chuyên môn cao, tạo nền tảng vững chắc để xây dựng ngành thống kê Việt Nam, để có một đội ngũ xứng tầm với phát triển của đất nước.

Thứ bảy, đẩy mạnh việc áp dụng khoa học công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê.

Đối với các bộ, ngành và địa phương, Thủ tướng đề nghị thực hiện nghiêm túc một số nội dung, bao gồm: Tập trung xây dựng hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành, địa phương theo hướng bảo đảm kết nối, cung cấp dữ liệu...; Các bộ, ngành phối hợp chặt chẽ với TCTK trong việc chia sẻ, cung cấp dữ liệu hành chính và thông tin thống kê, đặc biệt là Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Kho bạc nhà nước Việt Nam...; Thực hiện tốt Luật Thống kê và tuyên truyền phổ biến thông tin thống kê, tình hình kinh tế - xã hội đến các doanh nghiệp và nhân dân; Bộ KHĐT, Bộ Nội vụ khẩn trương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của TCTK ngay trong quý I năm 2020...

Đáp từ Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đối với sự quan tâm của Thủ tướng tới công tác thống kê. Đây là sự động viên to lớn đối với toàn thể công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành. Thay mặt toàn thể công chức, viên chức ngành Thống kê, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm hứa sẽ nghiêm túc lĩnh hội, quán triệt và triển khai đầy đủ các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng bằng những việc làm cụ thể, thiết thực theo đúng phương châm hành động của Chính phủ là “kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo và hiệu quả”. Với truyền thống vẻ vang gần 75 năm của ngành, TCTK luôn cố gắng vươn lên và tự hoàn thiện, ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu thông tin phục vụ sự chỉ đạo,



lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp cũng như những đối tượng sử dụng thông tin khác.

Đối với công chức, viên chức trong toàn Ngành, Tổng cục trưởng yêu cầu thủ trưởng các đơn vị phải tiếp tục nâng cao trách nhiệm, tính nêu gương giữ gìn kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ; xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết; phân công trách nhiệm rõ ràng gắn với kiểm tra giám sát và bắt tay ngay vào triển khai công việc được giao. Mỗi công chức, viên chức và người lao động của ngành Thống kê cần tìm tòi suy nghĩ và phát huy tính sáng tạo, chủ động trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, chạy đua với thời gian thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

Chương trình Hội nghị Triển khai kế hoạch công tác năm 2020 tiếp tục được tổ chức với các phần việc: Trao khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc năm 2019; Tổng kết phong trào thi đua năm 2010 và phát động thi đua năm 2020; ký kết giao ước thi đua năm 2020.

Tại Hội nghị, rất nhiều tham luận có chất lượng và ý kiến phát biểu thẳng thắn của các đại biểu đã được trình bày.

Kết thúc Hội nghị triển khai kế hoạch công tác năm 2020, công tác tập huấn phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020 đã được triển khai trong 2 ngày 7-8/01/2020 với sự tham gia của đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục và 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Với tinh thần làm việc nghiêm túc, Hội nghị đã thành công tốt đẹp./.

NGÀNH THỐNG KÊ HOÀN THÀNH XUẤT SẮC NHIỆM VỤ NĂM 2019

LTS. Trong các ngày, từ 06-07/01/2020, Ngành Thống kê tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch công tác và tập huấn phương án điều tra doanh nghiệp năm 2020. Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện xin trân trọng giới thiệu tóm lược bài trình bày của Tiến sĩ Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tại Hội nghị.



Một số hoạt động nổi bật của Ngành năm 2019

Thứ nhất, ngành Thống kê đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo đảm thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương và nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế

Ngay từ đầu năm 2019, qua số liệu thống kê, Tổng cục Thống kê nhận thấy nền kinh tế năm 2019 của nước ta gặp nhiều khó khăn, thách thức, nếu không có những giải pháp kịp thời tháo gỡ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh thì khó đạt được

mục tiêu tăng trưởng 6,8%. Do đó, ngày 18/3/2019, Tổng cục Thống kê đã tham mưu với Bộ, Chính phủ về nội dung này. Thủ tướng đã chủ trì của họp Thường trực Chính phủ với các Bộ, ngành bàn về giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả cuộc họp, ngày 01/4/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. Với sự quyết liệt, năng động và hiệu quả trong chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kết quả tăng trưởng kinh tế

đã vượt mục tiêu đề ra. Như vậy, nước ta có hai năm liên tiếp đạt tăng trưởng trên 7%.

Tổng cục Thống kê đã xây dựng và cập nhật kịch bản tăng trưởng kinh tế từng quý với các giải pháp cụ thể báo cáo Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ làm căn cứ trong chỉ đạo điều hành nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, xây dựng kịch bản kiểm soát lạm phát hàng năm, đưa ra các kiến nghị trong điều hành của Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương nhằm đảm bảo đạt mục tiêu kiểm soát mà Quốc hội và Chính phủ đã đặt ra, do đó, công tác điều hành, kiểm soát lạm phát của Chính phủ rất thành công.

Tổng cục Thống kê đã chủ động biên soạn ấn phẩm “Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017” báo cáo Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì cuộc họp thường trực Chính phủ về tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm và tác động tới tăng trưởng của cả nước giai đoạn 2011-2017 để các Bộ, ngành căn cứ vào đánh giá của Tổng cục Thống kê để xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm.

Trong năm 2019, Tổng cục Thống kê đã xây dựng, biên soạn và liên tục cập nhật bộ số liệu phục vụ Tổ biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng để tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 và xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch 5 năm 2021-2025.

Thứ hai, Tổng cục Thống kê đã hoàn thành việc đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017



Việc đánh giá lại quy mô GDP đã phản ánh bức tranh kinh tế của đất nước xác thực và rõ nét hơn, nâng cao vị thế kinh tế của đất nước trong khu vực và thế giới, phản ánh thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu tiêu dùng. Kết quả đánh giá lại GDP sẽ giúp Chính phủ có chính sách sát thực hơn, hiệu quả hơn, từ đó người dân sẽ được hưởng lợi từ chính sách đúng. Cùng với việc đánh giá lại GDP, Tổng cục Thống kê đã đánh giá lại quy mô GRDP giai đoạn 2011-2018 và cung cấp cho các địa phương. Trong quá trình đánh giá lại quy mô GDP của Việt Nam đã có sự tham gia của các tổ chức quốc tế. Điều này khẳng định tính minh bạch, khách quan của số liệu thống kê trước các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Thứ ba, Tổng cục Thống kê đã thực hiện thắng lợi Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thông qua việc ứng dụng thiết bị di động trong thu thập thông tin, rút ngắn thời gian xử lý thông tin thống kê, tiết kiệm kinh phí cho Nhà nước hàng trăm tỷ đồng

Đây là cuộc Tổng điều tra đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra. Đặc biệt, việc ứng dụng phiếu điều tra điện tử trong thu thập số liệu đã trở thành bước đột phá trong thực hiện điều tra của ngành Thống kê. Việt Nam là

quốc gia đầu tiên thực hiện việc xã hội hóa trong tận dụng nguồn lực của xã hội để thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều này được cộng đồng quốc tế, thống kê các nước đánh giá cao và đề nghị Tổng cục Thống kê Việt Nam chia sẻ kinh nghiệm như cơ quan Thống kê quốc gia Sri Lanka và cơ quan Thống kê quốc gia Lào...

Việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê, đặc biệt trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã tạo tâm lý hồ hởi, phấn khởi trong điều tra viên. Đây là căn cứ để Tổng cục Thống kê triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các cuộc điều tra của ngành Thống kê trong các năm tới và với ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin Tổng cục Thống kê được vinh danh là “Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc” do Hội truyền thông số Việt Nam trao tặng.

Đồng thời, năm 2019 đánh dấu một bước tiến lớn về sự phối hợp với các Bộ, ngành trong hoạt động thống kê. Bên cạnh phối hợp thực hiện các công việc thường xuyên, Tổng cục Thống kê đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành trong thực hiện các công việc lớn, quan trọng của Ngành, như Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thuế...

Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả đạt được năm 2019, Tổng cục Thống kê rút ra một số nguyên nhân như sau:

Một là, sự quan tâm chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư; sự phối hợp, hỗ trợ, chia sẻ thông tin của Bộ, ngành; ở địa phương là sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự phối hợp của các Sở, ngành đối với hoạt động của ngành Thống kê.

Hai là, sự hợp tác của doanh nghiệp và người dân trong việc cung cấp thông tin thống kê; sự đồng hành các cơ quan thông tấn, báo chí trong việc tuyên truyền cho hoạt động phổ biến thông tin thống kê cũng như các hoạt động lớn của ngành Thống kê.

Ba là, lòng yêu ngành, yêu nghề, tinh thần đoàn kết, làm việc hăng say, sáng tạo, cùng với đó là sự rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, bản lĩnh nghề nghiệp của công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành.

Một số bài học kinh nghiệm rút ra là:

(i) *Sự chủ động, sáng tạo, dám đổi mới, dám nghĩ dám làm, dám đột phá*

Trong năm 2019, Tổng cục Thống kê đã chủ động xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế; tham vấn điều hành giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý đúng thời điểm giúp kiểm soát lạm phát kỳ vọng. Nhớ lại đầu năm 2019, Tổng cục Thống kê đã tham vấn cho Chính phủ trong lúc điều chỉnh tăng giá điện thì không nên điều chỉnh tăng giá xăng, dầu để tránh lạm phát kỳ vọng và dư luận xã hội và ý kiến này đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý.

Đặc biệt, Tổng cục Thống kê mạnh dạn chuyển từ phương pháp thống kê truyền thống sang ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của hoạt động thống kê. Như trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, trong khi một số công chức lãnh đạo chịu trách nhiệm chính và liên quan tới triển khai thực hiện Tổng điều tra chưa sẵn sàng và chưa quyết tâm áp dụng công nghệ thông tin trong thu thập số liệu, Lãnh đạo Tổng cục đã dám đổi mới, dám làm. Thêm nữa, trong khi chuyên gia quốc tế được Tổng cục Thống kê thuê tư vấn không thực hiện được phần mềm thu thập thông tin trên thiết bị di động, Tổng cục Thống kê đã quyết tâm tìm tòi, nghiên cứu viết phần mềm này và mạnh dạn sử dụng thiết bị di động gần như toàn bộ trong thu thập thông tin; trong khi nguồn lực còn hạn chế, Tổng cục Thống kê đã huy động nguồn lực trong dân với sáng kiến là thuê điện thoại thông minh của hàng trăm nghìn điều tra viên.

(ii) *Đổi mới lề lối làm việc; siết chặt kỷ cương hành chính, công vụ, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cá nhân, tập thể, người đứng đầu; thực hiện tốt công tác luân chuyển, điều động lãnh đạo, công chức trong toàn ngành để công việc của Ngành đạt hiệu quả hơn.*

Năm qua, ngành Thống kê phải thực hiện một khối lượng rất lớn các công việc trong và ngoài kế hoạch, trong đó có những công việc mang tầm vĩ mô, có phạm vi rộng lớn, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều bộ, ngành, địa phương. Song, nhờ có quyết tâm cao, chỉ đạo quyết liệt và có trọng điểm của Lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo các đơn vị trong toàn Ngành nên đã thực hiện thành công. Luân chuyển cán bộ, cùng với

phong cách và lề lối làm việc được đổi mới tại cơ quan Tổng cục và nhiều đơn vị trong Ngành đã tạo nguồn sinh khí mới và mang lại hiệu quả cao trong hoạt động.

(iii) *Nâng cao hiệu quả phối hợp công tác, chia sẻ thông tin với các bộ, ngành*

Tổng cục Thống kê đã chủ động phối hợp tốt với Bộ Thông tin và Truyền thông trong bảo đảm hạ tầng của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế, Tổng cục Thuế... trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin phục vụ đánh giá lại quy mô GDP, GRDP; biên soạn Sách trắng doanh nghiệp năm 2019; xây dựng kịch bản kinh tế và biên soạn các báo cáo đột xuất khác phục vụ công tác quản lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành.

(iv) *Đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, coi công tác truyền thông là nhiệm vụ quan trọng, không thể tách rời của công tác thống kê*

Năm 2019, Tổng cục Thống kê triển khai nhiều công việc quan trọng và nhờ đẩy mạnh công tác tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng đã tạo được sự đồng thuận và ủng hộ trong nhân dân. Như việc đánh giá lại quy mô GDP, Tổng cục Thống kê đã phối hợp chặt chẽ với Ban Tuyên giáo Trung ương, Đài Truyền hình Việt Nam, các cơ quan thông tấn báo chí chủ chốt (là những tờ báo có uy tín, có lượng độc giả lớn...), đồng thời sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền như: Tọa đàm với các cơ quan báo chí, tham dự Hội nghị, hội thảo, sản xuất các chương trình truyền hình.

(v) *Củng cố khối đoàn kết, thực hiện dân chủ cơ sở, nâng cao vai trò*

của các tổ chức Đảng, đoàn thể trong toàn Ngành

Tóm lại, trong năm 2019, ngành Thống kê triển khai nhiều công việc quan trọng, cấp bách và có tính ảnh hưởng lâu dài. Nhờ sự đoàn kết, đồng lòng, sự vào cuộc của các tổ chức Đảng, đoàn thể trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, trong giáo dục chính trị tư tưởng, khuyến khích, động viên công chức, viên chức và người lao động đã góp phần quan trọng vào thành công chung của Ngành.

Một số nội dung nhiệm vụ chủ yếu năm 2020

Năm 2020, tình hình thế giới được dự báo có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Bên cạnh những yếu tố thuận lợi, trong nước vẫn tiềm ẩn không ít những thách thức và khó khăn ảnh hưởng đến nền kinh tế cũng như việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra. Trong bối cảnh toàn hệ thống hành chính Nhà nước đang quyết tâm thực hiện tốt phương châm hoạt động của Chính phủ là "Kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả", toàn ngành Thống kê quyết tâm phấn đấu, phát huy tinh thần đoàn kết, vượt qua thách thức, thực hiện tốt nhiệm vụ công tác với chủ đề "Xây dựng năng lực, ứng dụng phương pháp luận và công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng phục vụ thông tin thống kê" nhằm thực hiện thành công những nhiệm vụ được giao, đặc biệt các nhiệm vụ của Tổng cục Thống kê trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ. Một số nhiệm vụ chủ yếu cụ thể như sau:

Một là, nâng cao năng lực của ngành Thống kê

Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020

tầm nhìn đến năm 2030, sửa đổi các nhiệm vụ, mục tiêu của Chiến lược phù hợp với tình hình mới.

Tập trung thực hiện hai nội dung quan trọng của Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030, gồm: (1) Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn thống kê nhà nước; (2) Tự đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030 quy định tại Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Kiểm toàn mô hình tổ chức của các đơn vị trong toàn Ngành, phát huy lợi thế của hệ thống thống kê tập trung; kiện toàn đội ngũ lãnh đạo của các đơn vị trong Ngành, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong đánh giá cán bộ, đẩy mạnh công tác luân chuyển, điều động để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực thực thi nhiệm vụ của đội ngũ kế cận; đồng thời khắc phục tình trạng hẫng hụt, khép kín, thụ động tại các đơn vị trong Ngành

Hai là, ứng dụng phương pháp luận và công nghệ tiên tiến vào hoạt động thống kê

Tiếp tục nghiên cứu cải tiến phương án điều tra, nghiên cứu và ứng dụng phương pháp thống kê mới. Triển khai Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc thay cho năm 2010 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Tập trung nguồn lực thực hiện các đề án lớn của Ngành như: Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát; thực hiện dự án xây dựng hệ thống sản xuất thông tin thống kê điện tử; tiếp tục nghiên cứu khả năng khai thác dữ liệu lớn trong tính toán, biên soạn chỉ tiêu thống kê. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu dự báo, cảnh báo kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực.

Ba là, nâng cao chất lượng phục vụ của thông tin thống kê

Tiếp tục thực hiện tốt công tác biên soạn và phổ biến thông tin thống kê với nhiều hình thức đa dạng, hiện đại; cập nhật số liệu phục vụ Tổ biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời kịch bản tăng trưởng kinh tế, kịch bản kiểm soát lạm phát phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đánh giá lại quy mô GDP theo chuỗi số liệu đến năm 2020 để cung cấp thông tin, số liệu phục vụ đại hội Đảng các cấp. Tăng cường công tác chia sẻ thông tin thống kê với Bộ, ngành ở Trung ương và Sở, ngành ở địa phương; đánh giá việc thực hiện Luật Thống kê và nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội phù hợp cho giai đoạn 2021-2025.

Chủ động nắm bắt thông tin kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế, đặc biệt những vấn đề nóng, có ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, từ đó xây dựng các chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu phục vụ công tác quản lý, điều hành của chính quyền các cấp.

Thực hiện tốt Hệ thống phổ biến số liệu chung tăng cường (e-GDDS), đẩy mạnh tiến độ phối hợp với các Bộ, ngành để xây dựng kế hoạch, lộ trình phổ biến số liệu thống kê theo hệ thống phổ biến dữ liệu riêng.

Để thực hiện thành công khối lượng lớn công việc triển khai trong năm 2020 của ngành Thống kê đòi hỏi sự cố gắng rất lớn của toàn Ngành cũng như sự quan tâm, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, sự phối hợp của các Bộ, ngành và địa phương./.

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THI ĐUA KHEN THƯỞNG CỦA NGÀNH NĂM 2019 VÀ MỤC TIÊU NĂM 2020

Kết quả thi đua khen thưởng năm 2019

Năm 2019, trong bối cảnh chung của đất nước kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao; ngành Thống kê triển khai các phong trào thi đua và tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội hòa chung với khí thế của cả nước ra sức thi đua lập thành tích cao nhất chào mừng Kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước, của dân tộc, hướng tới "Kỷ niệm 71 năm ngày Bác Hồ ra lời kêu gọi thi đua ái quốc", "51 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và làm theo tư tưởng của Bác về thi đua yêu nước". Nhờ sự quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện của Ban Cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ của các Bộ, ngành, sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Tổng cục Thống kê, đặc biệt là bằng sự nỗ lực phấn đấu, chủ động, sáng tạo vượt qua khó khăn của đội ngũ công chức, viên chức và người lao động toàn Ngành, ngành Thống kê đã triển khai có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị, chương trình công tác năm 2019, tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của Ngành trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng nền kinh tế thế giới.

Công tác thi đua, khen thưởng được các đơn vị trong Ngành



ngày càng quan tâm hơn và có bước tiến đáng kể, được thể hiện bằng các mục tiêu, nội dung và biện pháp thi đua cụ thể. Phong trào thi đua tại các đơn vị đã có sự đổi mới về nội dung, hình thức và phương pháp tổ chức thực hiện đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo cơ sở cho việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động của Ngành trong giai đoạn tới, góp phần khơi dậy lòng tự hào, yêu ngành, yêu nghề của mỗi công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê, thực sự là động lực thúc đẩy việc hoàn thành nhiệm vụ được giao của từng cá nhân cũng như từng tập thể.

Kết quả khen thưởng cụ thể như sau:

Về khen thưởng cống hiến năm 2019 có 1 cá nhân đề nghị tặng thưởng "Huân chương lao động hạng Nhất"; 2 cá nhân đề nghị tặng thưởng "Huân chương Lao động hạng Nhì"; 2 cá nhân

đề nghị tặng thưởng "Huân chương Lao động hạng Ba". Ngoài ra, đang đề nghị 1 cá nhân đề nghị tặng thưởng "Huân chương Lao động hạng nhất"; 5 cá nhân đề nghị tặng thưởng "Huân chương Lao động hạng Nhì"; 3 cá nhân đề nghị tặng thưởng "Huân chương Lao động hạng Ba".

Về khen thưởng Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019, có 14 tập thể và 30 cá nhân được tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 9 cá nhân giữ chức vụ Phó Chủ tịch tỉnh đang được Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương xin ý kiến Ban Kiểm tra Trung ương trước khi trình Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen; 13 tập thể được tặng thưởng danh hiệu "Cờ thi đua cấp Bộ"; 91 tập thể và 291 cá nhân được tặng thưởng "Bằng khen của Bộ trưởng".

Về khen thưởng thường xuyên:

- Khen thưởng năm 2019 có 03 tập thể tiêu biểu trong số các đơn vị dẫn đầu các Nhóm, Vùng

thi đua được đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” (gồm: Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương); 14 đơn vị được đề nghị tặng “Cờ thi đua cấp Bộ”; 228 tập thể và 501 cá nhân đang đề nghị tặng “Bằng khen của Bộ trưởng”; 79 tập thể Vụ và tương đương, 520 tập thể phòng và tương đương được Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tặng thưởng danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”; 33 cá nhân đang đề nghị Bộ trưởng tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp Bộ”; 745 cá nhân được tặng thưởng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”; 1185 cá nhân được công nhận “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

Khen thưởng năm 2018 hình thức khen thưởng từ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên: 1 tập thể được tặng thưởng “Huân chương Lao động hạng Nhất”; 15 tập thể và 1 cá nhân được tặng thưởng “Huân chương Lao động hạng Nhì”; 22 tập thể và 1 cá nhân được tặng thưởng “Huân chương Lao động hạng Ba”; 6 tập thể và 31 cá nhân được tặng thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.

Trong năm 2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam” cho 474 cá nhân, trong đó 178 cá nhân làm công tác thống kê trong Ngành, 294 cá nhân làm công tác thống kê ngoài Ngành và 2 cá nhân là chuyên gia người nước ngoài.

Mục tiêu công tác thi đua khen thưởng năm 2020

Toàn Ngành quyết tâm phấn đấu, phát huy tinh thần đoàn kết, vượt qua thách thức, thực hiện tốt nhiệm vụ công tác năm 2020 với chủ đề trọng tâm là “Xây dựng năng lực, ứng dụng phương pháp luận và công nghệ tiên tiến

để nâng cao chất lượng phục vụ thông tin thống kê”. Để thực hiện được, cần tập trung vào những vấn đề chính sau đây: Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; Xây dựng kế hoạch và có biện pháp cụ thể để tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về chất trong công tác thi đua, khen thưởng trong Ngành từ Trung ương đến địa phương; Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới quy trình, thủ tục, hồ sơ xét, đề nghị khen thưởng; Trong tổ chức triển khai các phong trào thi đua, tăng cường việc kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết và đổi mới mạnh mẽ việc biểu dương, khen thưởng. Đảm bảo khen thưởng kịp thời, khách quan, công bằng, minh bạch, đúng người, đúng việc, lấy hiệu quả, chất lượng công tác làm thước đo, chú trọng khen thưởng công chức, viên chức và người lao động trực tiếp; Tăng cường công tác phát hiện, bồi dưỡng, tuyên truyền về những tấm gương tập thể, cá nhân tiêu biểu, nhất là các nhân tố mới, để cổ vũ, nêu gương, nhân rộng trong xã hội; Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả đối với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp và đội ngũ làm công tác thi đua, khen thưởng trong Ngành. Tập trung rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về thi đua, khen thưởng; Tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương và Bộ trưởng phát động; đặc biệt là, phong trào thi đua hướng tới Kỷ niệm “52 năm thực hiện di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và làm theo tư tưởng của Bác về thi đua yêu nước”; Triển khai và tổ chức

thành công Hội nghị điển hình tiên tiến ngành Thống kê giai đoạn 2016-2020.

Phấn đấu năm 2020: (i) Về công tác chuyên môn: 100% các đơn vị, cá nhân đăng ký và giao ước thi đua; 100% tập thể Vụ và tương đương, các phòng và tương đương đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc”; 40% tập thể Vụ và tương đương có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp Bộ”, 50% tập thể Vụ và tương đương có tập thể và cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 3 cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, 30% tập thể Vụ và tương đương có tập thể và cá nhân được tặng “Huân chương”. Năm 2020 phấn đấu toàn Ngành được nhận 14 Cờ thi đua cấp Bộ, 4 Cờ thi đua của Chính phủ. (ii) Về công tác đảng: 50% tổ chức cơ sở đảng đạt “Trong sạch, vững mạnh”, 20% tổng số cơ sở đảng trong sạch vững mạnh đạt “Trong sạch, vững mạnh tiêu biểu”. 100% đảng viên “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”, 15% số đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt tiêu chuẩn “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”. (iii) Về công tác công đoàn: 100% tập thể đạt danh hiệu “công đoàn trong sạch vững mạnh xuất sắc”; 100% đoàn viên đạt danh hiệu “đoàn viên công đoàn xuất sắc”, trong đó 30% tập thể và cá nhân được đề nghị Bộ trưởng tặng Bằng khen.

Để phong trào thi đua toàn Ngành tiếp tục phát triển, Lãnh đạo Tổng cục phát động đợt thi đua từ nay đến hết năm 2020 với chủ đề: “*Ngành Thống kê phát huy tinh thần đoàn kết, tiếp tục đổi mới, sáng tạo, thi đua phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công tác năm 2020, lập thành tích thiết thực chào mừng các ngày Lễ lớn của đất nước, của dân tộc*”./.

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM NĂM 2019 MỘT NĂM NHÌN LẠI

Vũ Thị Thanh Huyền

Phó Vụ trưởng, Vụ Thống kê Thương mại - TCTK

Xuất khẩu năm 2019: Những kết quả khả quan

Năm 2019 hoạt động thương mại hàng hóa hai chiều của Việt Nam ước đạt gần 517 tỷ USD, với mức thặng dư 9,9 tỷ USD, được coi là điểm sáng trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm. Trong đó, xuất khẩu của khu vực đầu tư trong nước tiếp tục được cải thiện, đạt tốc độ tăng trưởng 17,7% so với năm 2018 (16,8%) và tăng trưởng cao hơn nhiều so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (tăng 4,2%).

Trong bối cảnh tăng trưởng khối lượng thương mại hàng hóa toàn cầu các quý năm 2019 liên tục giảm hoặc tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tăng trưởng quý I/2019 là 0,0%, quý II/2019 là -0,2%, quý III/2019 là 0,5% và ước tính năm 2019 đạt tốc độ tăng trưởng 1,2% thì việc giữ được kim ngạch xuất khẩu đạt được mức tăng trưởng khá, liên tục trong các quý I, II, III, IV và cả năm 2019 so với năm 2018 (lần lượt đạt 5,3%; 9,0%; 10,6%, 7,3% và 8,1%) là một nỗ lực đáng ghi nhận từ Chính phủ, cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp.

Trong năm 2019, xuất khẩu sang các thị trường có ký kết FTA với Việt Nam đa số đều đạt mức tăng trưởng khá so với năm 2018: Xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2019 tăng 7,7%; sang Hàn Quốc tăng 8,4%; sang Nga tăng 10,4%; sang New Zealand tăng 10,7%...

Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã được các doanh nghiệp tận dụng khá tốt, khi cân đối thương mại với các thị trường này năm 2019 đã đổi chiều đạt xuất siêu 1,4 tỷ USD (cùng kỳ năm 2018 đạt nhập siêu 842,0 triệu USD). Trong số 6 thị trường đã phê chuẩn CPTPP và giảm thuế đối với Việt Nam bao gồm: Xinh-ga-po, Ô-x-trây-li-a, Niu-zi-lân, Nhật Bản, Ca-na-đa và Mê-hi-cô, thị trường Ca-na-đa và Mê-hi-cô có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lớn nhất: Mê-hi-cô ước đạt 2,8 tỷ USD, tăng 26,8%.

Một số mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực như: Điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện, hàng dệt may, giấy dép, gỗ và các sản phẩm gỗ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá và có mức đóng góp lớn vào tăng trưởng xuất khẩu năm 2019.

Về cơ cấu xuất khẩu, có xu hướng thay đổi tích cực trong nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, tỷ trọng kim ngạch tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2018, từ 37,2% năm 2018 lên 38,3% năm 2019.

Tuy nhiên, góp phần vào mức thặng dư cán cân thương mại

năm 2019 lại thuộc về khu vực FDI với 35,9 tỷ USD, trong khi khu vực kinh tế trong nước vẫn nhập siêu tới 26 tỷ USD. Điều này phần nào phản ánh những hạn chế về năng lực nội sinh của nền kinh tế.

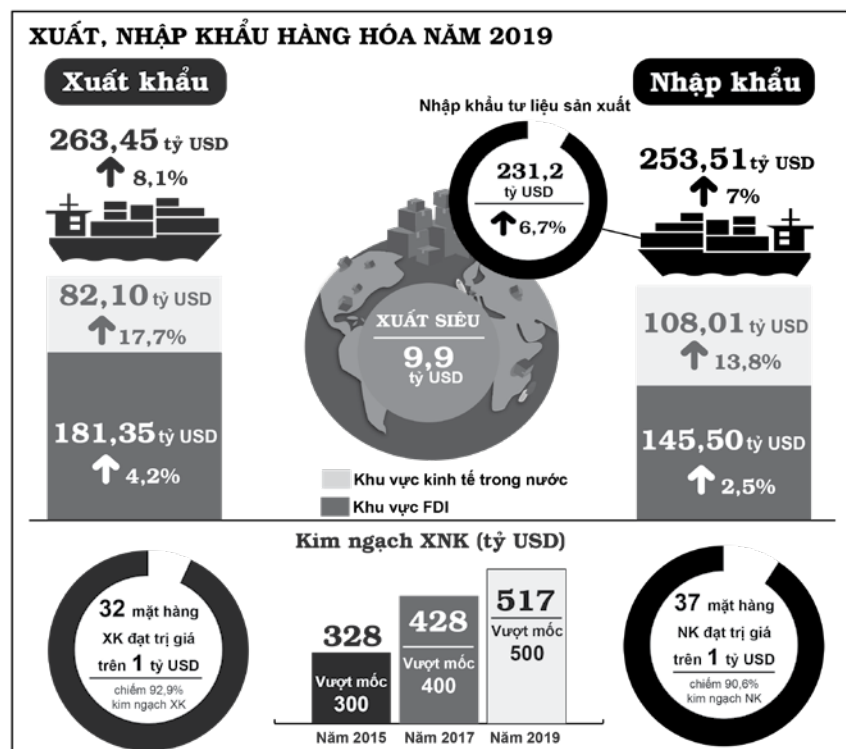
Bên cạnh đó, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức. Đến thời điểm hiện tại, EU chưa bỏ thẻ vàng đối với thủy sản Việt Nam; cạnh tranh gay gắt trong xuất khẩu hàng hoá nông, thủy sản do ngày càng có nhiều nước tham gia cung ứng nông, thủy sản trong khi cầu hạn chế. Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 của hầu hết các mặt hàng

này đều giảm so với cùng kỳ năm 2018: Thủy sản giảm 2,4%; rau quả giảm 1,1%; cà phê 21,2%; sắn và các sản phẩm của sắn giảm 0,2%. Một số mặt hàng tăng về lượng nhưng giảm về kim ngạch do giá giảm như: Gạo lượng tăng 2,5%, trị giá giảm - 9,9%; hạt tiêu lượng tăng 23,4% và trị giá giảm - 4,9%; hạt điều lượng tăng 21,5%, trị giá giảm -2,6%.

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu năm 2019 thấp hơn so với năm 2018 đã góp phần cải thiện cán cân thương mại, song trong cơ cấu nhập khẩu, hàng tiêu dùng đang có xu hướng chiếm tỷ trọng tăng lên. Năm 2018, cơ cấu hàng tiêu dùng chiếm 8,5%, đến năm 2019, con số này là 8,8% và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước là 10,8%.

Thách thức xuất, nhập khẩu năm 2020

Năm 2020 sẽ là năm có nhiều khó khăn và thách thức đối với xuất khẩu của Việt Nam. Diễn biến xung đột thương mại, chiến tranh thương mại giữa các cường quốc chưa chấm dứt và sẽ còn tiếp tục có những biểu hiện phức tạp, mở rộng ra nhiều lĩnh vực, cấp độ. Bất ổn tại khu vực và quốc tế tiếp tục tiềm ẩn nguy cơ bùng phát và lan rộng nhiều khía cạnh từ tôn giáo đến vấn đề an ninh, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung tiếp tục tác động đa chiều tới hoạt động thương mại của Việt Nam; trong đó, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc vẫn còn nhiều khó khăn do kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại, nhu cầu giảm. Việt Nam là nước được hưởng lợi từ việc chuyển hướng thương mại do Mỹ thực hiện áp thuế quan cao hơn đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, song Việt Nam lại chưa thể hiện được lợi thế này từ việc nhập khẩu thay thế đối với hàng hóa của Mỹ



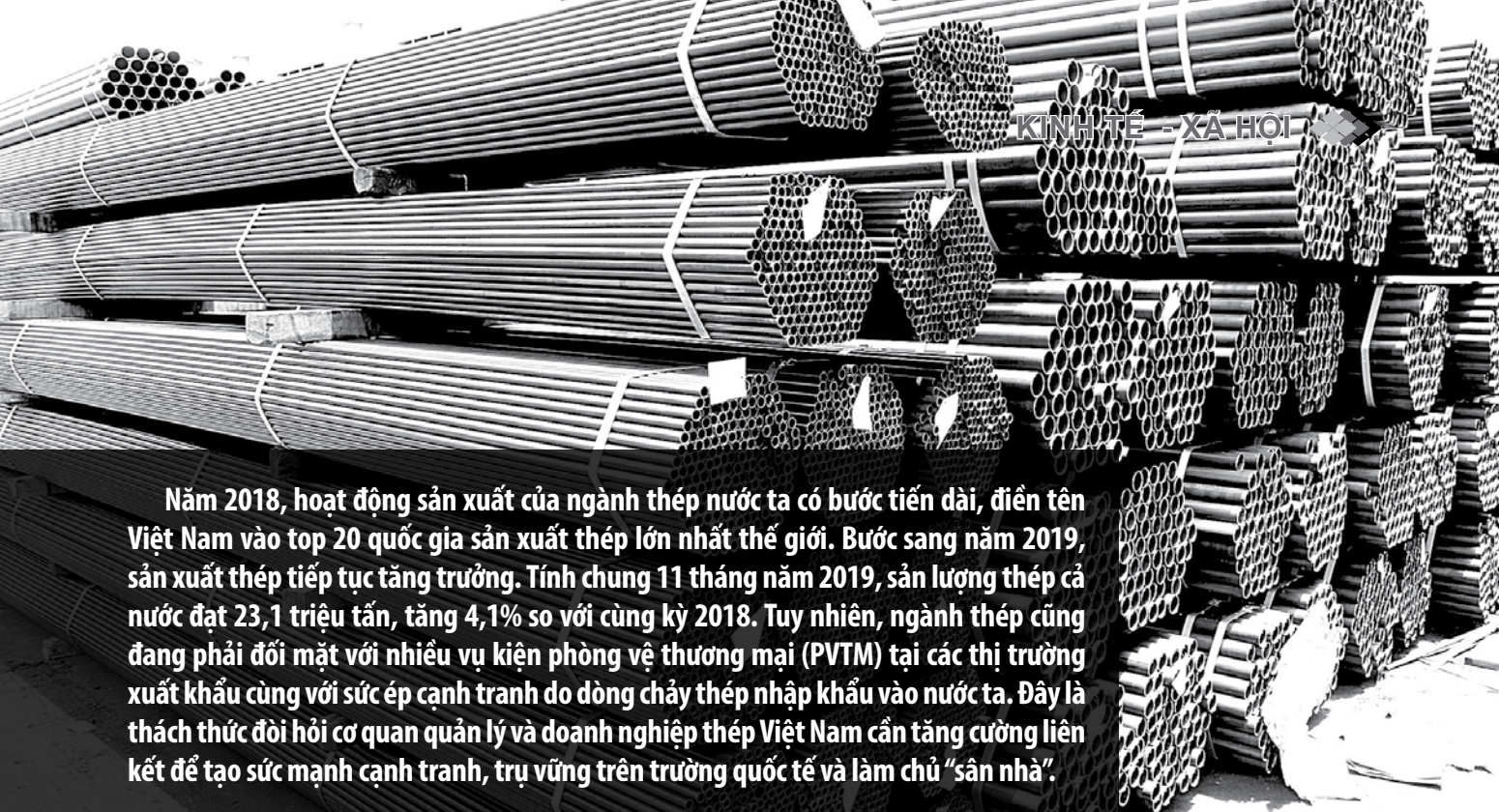
bị Trung Quốc đánh thuế cao. Xuất khẩu các mặt hàng dệt may, giấy dếp sang Mỹ, trước mắt đang tận hưởng được lợi thế, song xét về lâu dài không bền vững, khi Mỹ đang nỗ lực cải thiện tình trạng mất việc làm và cân đối lại cơ cấu nền kinh tế thông qua điều tiết sản xuất, tăng hợp lý tỷ trọng các ngành sản xuất sử dụng lao động, nhằm cải thiện tình hình nhập siêu hàng tiêu dùng và giải quyết tình trạng thất nghiệp trong bối cảnh ứng dụng khoa học công nghệ 4.0.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực sẽ tiếp tục đối diện với những khó khăn thách thức như: Xuất khẩu điện thoại các loại, đây là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (chiếm gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu) đang có xu hướng tăng trưởng chậm lại. Ngoài ra, xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc sẽ vẫn còn gặp nhiều trở ngại do việc tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập

khẩu; EU chưa bỏ thẻ vàng đối với thủy sản Việt Nam; cạnh tranh vẫn ngày càng gay gắt trong xuất khẩu hàng hóa nông sản, thủy sản; giá các mặt hàng nông, thủy sản đang trong xu hướng giảm cũng sẽ tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng này. Để ứng xử với những tình huống khó khăn thì kiểm soát chất lượng cũng như truy xuất nguồn gốc, năng lực chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp phụ trợ là vấn đề cần được quan tâm mạnh mẽ.

Tuy vậy, xuất khẩu Việt Nam cũng có cơ hội đón nhận những tín hiệu tích cực trong việc mở rộng thị trường. Hiện nay, Việt Nam đã có 13 Hiệp định thương mại tự do (FTA) được ký kết và 3 FTA đang trong quá trình đàm phán. Nhìn chung, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có khả năng cạnh tranh tốt hơn nhờ hàng rào thuế quan dần được gỡ bỏ.

(Xem tiếp trang 18)



Năm 2018, hoạt động sản xuất của ngành thép nước ta có bước tiến dài, đưa tên Việt Nam vào top 20 quốc gia sản xuất thép lớn nhất thế giới. Bước sang năm 2019, sản xuất thép tiếp tục tăng trưởng. Tính chung 11 tháng năm 2019, sản lượng thép cả nước đạt 23,1 triệu tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ 2018. Tuy nhiên, ngành thép cũng đang phải đối mặt với nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại (PVTM) tại các thị trường xuất khẩu cùng với sức ép cạnh tranh do dòng chảy thép nhập khẩu vào nước ta. Đây là thách thức đòi hỏi cơ quan quản lý và doanh nghiệp thép Việt Nam cần tăng cường liên kết để tạo sức mạnh cạnh tranh, trụ vững trên trường quốc tế và làm chủ “sân nhà”.

TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CHO NGÀNH THÉP VIỆT NAM TRONG CÁC TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI

ThS. Nguyễn Thị Vân Anh
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Những khó khăn cả ở thị trường xuất khẩu và trên sân nhà

Mặc dù thị trường thép thế giới đầy biến động, song tiếp đà tăng trưởng của năm 2018, hoạt động sản xuất thép trong nước 11 tháng năm 2019 đạt mức tăng trưởng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, vì thép là mặt hàng thiết yếu có khả năng tác động lớn tới sản xuất công nghiệp và được coi là vấn đề an ninh quốc gia; trong bối cảnh nguồn cung thép toàn cầu đều có xu hướng dư thừa trong khi nền kinh tế thế giới đang chứng lại thì sự phát triển bất phá của ngành thép Việt Nam trong những năm gần đây đang nằm trong tầm ngắm của các thị trường xuất khẩu. Nhiều nước đã

tăng cường sử dụng các biện pháp PVTM nhằm cản trở việc thâm nhập thị trường của sản phẩm thép Việt Nam như: Chống bán phá giá, tự vệ thương mại, chống trợ cấp, chống lẩn tránh thuế... Đỉnh điểm là năm 2018, có lúc chỉ trong một tháng, doanh nghiệp thép Việt Nam phải đối mặt với 8 vụ kiện phòng vệ, chống bán phá giá đến từ 7 thị trường khác nhau. Đồng thời, các nước đang có xu hướng thắt chặt, đòi hỏi khắt khe hơn trong quá trình điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM đối với nhiều mặt hàng thép nước ta.

Theo báo cáo “Tổng quan ngành Thép Việt Nam trong giai đoạn hiện nay” của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) tại Hội thảo

“Ngành thép Việt Nam với việc sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại trong tình hình mới” được tổ chức tháng 9/2019, kể từ năm 2004, tổng số các vụ nước ngoài kiện sản phẩm thép Việt Nam lên tới 52 vụ việc, bao gồm: 30 vụ chống bán phá giá, 3 vụ chống trợ cấp, 3 vụ chống bán phá giá và chống trợ cấp, 9 vụ tự vệ toàn cầu, 6 vụ chống lẩn tránh thuế và 1 vụ sử dụng biện pháp theo Mục 232 Đạo luật Thương mại mở rộng năm 1962 (Trade Expansion Act). Số liệu thống kê của Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công thương) cũng cho thấy, thép là mặt hàng có số vụ kiện PVTM nhiều nhất trong tất cả các ngành hàng hiện nay với số lượng vụ việc

PVTM chiếm tới 39,1% trong tổng số vụ việc các sản phẩm của Việt Nam bị áp dụng, trong đó Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) là hai thị trường sử dụng các công cụ PVTM nhiều nhất.

Các sản phẩm thép Việt Nam bị điều tra, áp dụng biện pháp PVTM tương đối đa dạng và ngày càng mở rộng, không chỉ giới hạn ở mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn, mà còn là những sản phẩm có giá trị và lượng xuất khẩu trung bình và nhỏ như: Mắc áo thép, thép chịu lực không gỉ, đinh thép, ống thép dẫn dầu, ống thép các-bon, thép mạ kẽm, dây thép... Ngoài ra, nếu như trước đây, các vụ việc thường tập trung vào sản phẩm cụ thể, thì hiện nay, cùng một biện pháp có thể hướng tới rất nhiều nhóm sản phẩm khác nhau. Ví dụ như vụ việc Ủy ban châu Âu (EC) quyết định khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với 28 nhóm sản phẩm vào tháng 3/2018; Thổ Nhĩ Kỳ điều tra tự vệ với 21 nhóm sản phẩm vào tháng 9/2018 hay Mỹ áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu theo Mục 232, Đạo luật Mở rộng thương mại với 177 mã HS thép...

Một trong những “đòn” giáng mạnh nhất mà doanh nghiệp ngành thép Việt Nam phải đối mặt trong năm 2019 là vào tháng 7, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) cho biết sẽ bắt đầu thu khoản thuế lên tới 456,23% giá trị sản phẩm thép chống gỉ và thép cán nguội nhập khẩu từ Việt Nam với nguyên liệu sử dụng được nhập từ Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc. Đây được xem là động thái mạnh mẽ và mức thuế chống lẫn tránh thuế cao nhất từ trước đến nay của Mỹ dành cho sản phẩm thép nhập khẩu từ Việt Nam, do họ nghi ngờ các sản phẩm thép nhập khẩu nhưng chưa rõ nguồn gốc

nguyên liệu, đặc biệt trong bối cảnh chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn đang căng thẳng, Mỹ lo ngại việc áp thuế nhập khẩu nhiều mặt hàng của Trung Quốc sẽ rất dễ dẫn đến việc các doanh nghiệp Trung Quốc thuê gia công sản phẩm tại nước thứ ba để xuất khẩu với mục đích lẫn tránh thuế. Ngoài ra, ngành thép Việt Nam còn phải đối mặt với những vụ kiện từ nhiều quốc gia khác như: Điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá sản phẩm thép cuộn phẳng mạ nhôm kẽm của Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ vào tháng 4/2019, hay vụ điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với sản phẩm thép chống ăn mòn (CORE) từ Việt Nam và một số nước của Canada vào tháng 11/2019. Thậm chí các thị trường trong khu vực ASEAN cũng khởi xướng các vụ kiện đối với sản phẩm thép Việt Nam. Cụ thể, vào tháng 9/2019, Bộ Thương mại quốc tế và công nghiệp Malaysia (MITI) cho biết sẽ áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời trong thời gian 120 ngày, bắt đầu tính từ ngày 26-8-2019, với mức tương đương với biên độ bán phá giá sơ bộ dành cho Việt Nam là 3,7-20,13%. Trong khi đó, Ủy ban Chống bán phá giá Indonesia (KADI) cũng khởi xướng điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôn mạ lạnh. Theo nhiều chuyên gia kinh tế, trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới thì việc gia tăng các vụ kiện PVTM là điều tất yếu, tuy nhiên việc các thị trường quen thuộc trong ASEAN khởi xướng các vụ kiện đang là thực trạng đáng lo ngại đối với ngành thép Việt Nam.

Việc phải đối mặt với các vụ kiện PVTM ngày một tăng

đã tạo nên sức ép cạnh tranh về giá trên thị trường quốc tế. Vào thời điểm cuối năm 2019, giá sắt thép xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt trung bình dưới 650 USD/tấn, giảm hơn 12% so cùng kỳ năm 2018. Điều này khiến cho hoạt động xuất khẩu ngành thép Việt Nam bị ảnh hưởng không nhỏ. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, lượng sắt thép của Việt Nam xuất khẩu ra thị trường nước ngoài năm 2019 tuy tăng 2,1% về lượng so năm 2018, đạt 6,6 triệu tấn, nhưng kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 4,16 tỷ USD, giảm 8,5%.

Tại thị trường xuất khẩu thép lớn nhất của Việt Nam là ASEAN, kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2019 chỉ đạt 506,8 triệu USD, thấp hơn giá trị 513,4 triệu USD cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thép sang thị trường Mỹ giảm mạnh từ mức 402,8 triệu USD của 10 tháng năm 2018 xuống còn 285,8 triệu USD trong 10 tháng đầu năm 2019.

Trong khi thị trường xuất khẩu đang ngày càng nhiều áp lực thì thị trường nội địa không mấy sáng sủa với nhiều diễn biến bất lợi, khi thị trường thép toàn cầu đang tiếp tục đối mặt với tình trạng cung vượt cầu, tạo nên dòng chảy thép tràn vào khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, gây ra cuộc chiến giành thị phần gay gắt ngay trên sân nhà. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, nước ta nhập khẩu 13,6 triệu tấn sắt thép, tăng 109,6 nghìn tấn so cùng kỳ năm 2018.

Một trong những đối thủ đáng lo ngại nhất là Trung Quốc bởi họ là nhà sản xuất thép lớn nhất thế giới và có vị trí giáp ranh với Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, có khoảng 37,7% lượng thép nhập khẩu xuất xứ từ Trung Quốc

vào Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2019. Thêm vào đó, cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại với những “chiến thuật” mới của cả hai bên hay những đòn đáp trả lẫn nhau, thì việc thép Trung Quốc sẽ tràn sang Việt Nam, thậm chí mượn xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu sang các quốc gia khác là khả năng không thể loại trừ.

Chủ động xử lý các tranh chấp

Đồng hành trong các vụ kiện PVTM tại các thị trường xuất khẩu, thời gian qua Bộ Công thương cũng như VSA đã có những hỗ trợ đối với các doanh nghiệp trong các vụ việc điều tra, trao đổi thông tin, cảnh báo nguy cơ bị khởi kiện vụ việc phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh thuế với sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước đã chủ động xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh để giảm thiểu rủi ro. Điển hình là đối với vụ việc Mỹ áp thuế khủng 456% lên thép Việt Nam, ngay khi nhận được thông tin khởi xướng điều tra, ngành sản xuất thép trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu lớn đã chủ động chuyển hướng sử dụng nguyên liệu đầu vào (thép cán nóng) từ các quốc gia khác như Nhật Bản, Brazil, Áo, Bỉ,... thay vì nhập khẩu nguyên liệu thép từ các quốc gia và vùng lãnh thổ đã bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp như Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan, cũng như xây dựng hệ thống quản lý để phục vụ việc tự chứng nhận.

Bên cạnh đó, để bảo vệ thị trường nội địa trước lượng thép nhập khẩu ồ ạt tràn vào Việt Nam, Bộ Công thương đã đưa ra những quyết định về chống bán phá giá, tự vệ, các điều tra về chống lẫn tránh thuế đối với các sản phẩm nhập khẩu là thép hình H,

thép không gỉ cán nguội, thép cuộn cán nguội, thép mạ, thép phủ màu... Đồng thời, Bộ Công Thương đã phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, phân công lại và siết chặt việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) nhằm ngăn chặn tình trạng gian lận xuất xứ. Việc xem xét áp dụng các biện pháp PVTM với hàng hóa nhập khẩu, tăng thuế nhập khẩu đã góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, giảm đi đáng kể lượng thép nhập khẩu, giúp doanh nghiệp thép Việt Nam có cơ hội để đẩy mạnh sản xuất đáp ứng thị trường trong nước.

Trong giải quyết các vụ việc PVTM, để đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp trong nước, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công thương) theo dõi sát hiệu quả áp dụng biện pháp tự vệ. Đơn cử như trong năm 2019, Cục đã thẩm định hồ sơ gia hạn biện pháp tự vệ của 2 vụ việc trong đó có mặt hàng phôi thép và thép dài.

Bên cạnh sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng, các doanh nghiệp thép trong nước đã đề ra các biện pháp chủ động phòng vệ bằng các giải pháp về thiết lập quyền sở hữu trí tuệ, đăng ký nhãn hiệu độc quyền tại Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam hay một số nước đã và dự kiến phát triển (Campuchia, Mỹ, Canada...), đăng ký phát minh, giải pháp, quy trình sản xuất bằng hình thức phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích...

Tuy nhiên, một điểm chung của các vụ kiện PVTM tại các thị trường xuất khẩu là phần lớn doanh nghiệp bị điều tra chưa trang bị đầy đủ các kỹ năng để tham gia cuộc chơi toàn cầu. Cụ thể là chưa am hiểu pháp luật và cách thức quản lý của nước nhập khẩu; các hợp đồng ký kết khá sơ sài và thường không sử dụng

công cụ pháp lý để bảo vệ quyền lợi của mình. Do đó, để hạn chế thấp nhất việc bị khởi kiện PVTM, các doanh nghiệp thép Việt Nam cần chủ động hơn trong quá trình hội nhập, tự trang bị cho mình những kiến thức hiểu biết về pháp luật, nguyên tắc của các chính sách PVTM để có ứng xử phù hợp trong các vụ tranh chấp thương mại.

Đồng thời, các doanh nghiệp cần có những chiến lược đầu tư đúng đắn; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để tránh tình trạng chịu thiệt hại do “bỏ trứng vào một giỏ”; nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm bằng cách áp dụng công nghệ hiện đại, giúp tiết kiệm chi phí; chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước nhằm loại trừ dần nguồn gốc xuất xứ từ bên ngoài.

Mặt khác, các doanh nghiệp cần tăng cường liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp cùng ngành, hiệp hội và cơ quan quản lý nhà nước để được hỗ trợ xử lý các vấn đề trong quá trình giải quyết các tranh chấp thương mại và nắm bắt thông tin cảnh báo sớm để điều chỉnh hoạt động kinh doanh kịp thời.

Theo chuyên gia ngành thép, thời gian qua có không ít vụ kiện xuất phát từ việc sản phẩm nước ngoài chuyển sản phẩm sang nước ta gia công để lấy xuất xứ từ Việt Nam. Điều này khiến cho các doanh nghiệp thép trong nước thua thiệt về sức cạnh tranh và bị ảnh hưởng tới hình ảnh trên trường quốc tế. Do đó, các cơ quan chức năng cần sớm ban hành tiêu chuẩn, quy định làm hàng rào kỹ thuật đối với sản phẩm thép nhập khẩu, tăng cường hơn nữa việc xác minh xuất xứ hàng hóa và nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong việc chống gian lận, từ đó giúp bảo vệ thị trường nội địa./.

CHỐNG GIAN LẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA: CUỘC CHIẾN CÒN NHIỀU GIAN NAN

Thu Hường

Trong bối cảnh cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn đang diễn biến phức tạp và khó lường, tình trạng hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ nước ngoài trung chuyển qua Việt Nam rồi gian lận, giả mạo xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu hoặc tiêu thụ tại thị trường trong nước đã và đang có xu hướng ngày càng tăng. Điều này sẽ gây thiệt hại rất lớn cho các nhà sản xuất trong nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương hiệu hàng hóa của các doanh nghiệp, làm mất uy tín và vị thế của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Các cơ quan chức năng đã thực hiện nhiều biện pháp tăng cường chống gian lận, giả mạo xuất xứ, song trên thực tế công tác này vẫn gặp rất nhiều khó khăn.

Đa dạng các hình thức gian lận

Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, cơ hội lớn nhất khi Việt Nam tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA là cam kết về thuế, giúp mở rộng thị trường, tạo sự phát triển và giúp Việt Nam hoàn thiện khung khổ luật pháp... Tuy nhiên, trong khi Việt Nam còn chưa kịp tiếp cận cơ hội trên, thì không ít doanh nghiệp đã lợi dụng kẽ hở của luật, lấy Việt Nam làm nơi trung chuyển hợp pháp cho hàng hóa nước ngoài xuất khẩu vào một số thị trường mà không phải chịu thuế.

Hiện nay, tình trạng hàng hóa gian lận xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu đi nước ngoài nhằm hưởng ưu đãi thuế quan hoặc lẩn tránh các biện pháp trừng phạt, tránh thuế cao đang có xu hướng gia tăng và diễn biến rất phức tạp.

Theo Tổng cục Hải quan, hình thức gian lận, giả mạo xuất xứ, ghi nhãn hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ngày càng tinh vi, đa dạng, với hai nhóm hành vi chính: Hành vi gian lận, giả mạo xuất xứ Việt Nam, ghi nhãn hàng hóa tại nước ngoài trước khi nhập khẩu về Việt Nam để tiêu thụ trong nước; Hành vi gian lận, giả mạo xuất xứ Việt Nam, chuyển tải bất hợp pháp để xuất khẩu.

Đối với ghi nhãn hàng hóa, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa được sản xuất tại nước ngoài khi nhập khẩu về Việt Nam đã ghi sẵn dòng chữ "Made in Vietnam", "sản xuất tại Việt Nam", "xuất xứ Việt Nam"... hoặc trên sản phẩm và/hoặc bao bì sản phẩm, phiếu bảo hành thể hiện bằng tiếng Việt các thông tin về nhãn hiệu, địa chỉ trụ sở doanh nghiệp, trang web, trung tâm bảo hành tại

Việt Nam để tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài, dán nhãn hàng hóa hoặc ghi xuất xứ hàng hóa được sản xuất tại nước ngoài hoặc không thể hiện nước xuất xứ trên nhãn hàng hóa nhưng khi đưa ra lưu thông, tiêu thụ nội địa thì thay nhãn mới ghi "Made in Vietnam" hoặc "sản xuất tại Việt Nam" hoặc "xuất xứ Việt Nam"...

Đáng lo ngại, nhiều doanh nghiệp còn lợi dụng văn bản quy phạm pháp luật chưa bắt buộc dán nhãn phụ ngay tại khâu thông quan để nhập khẩu các mặt hàng có thương hiệu nổi tiếng sau đó không dán nhãn phụ theo quy định mà thay đổi nhãn mác, bao bì, tên thương hiệu để tiêu thụ nội địa; nhập khẩu hàng hóa giả mạo nhãn hiệu đã được đăng ký bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; lợi dụng loại hình quá cảnh để vận chuyển hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, giả mạo xuất xứ Việt Nam.

Đối với xuất xứ hàng hóa, thủ đoạn thường gặp là doanh nghiệp Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp FDI) nhập khẩu nguyên vật liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện, phụ tùng để sản xuất, gia công, lắp ráp nhưng hàng hóa không trải qua công đoạn gia công, sản xuất hoặc chỉ trải qua công đoạn gia công, sản xuất, lắp ráp đơn giản, không đáp

ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định nhưng khi xuất khẩu khai xuất xứ Việt Nam trên nhãn hàng hóa hoặc hợp thức hóa bộ hồ sơ để xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ của Việt Nam.

Thủ đoạn nữa là thành lập nhiều công ty, mỗi công ty nhập khẩu một số cụm linh kiện, phụ tùng hoặc bộ phận tháo rời để lắp ráp hoặc bán cho công ty khác thực hiện gia công, lắp ráp công đoạn đơn giản không đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định nhưng ghi sản xuất tại Việt Nam hoặc xuất xứ Việt Nam để tiêu thụ tại thị trường trong nước nhằm đánh lừa người tiêu dùng hoặc xuất khẩu.

Các đối tượng vi phạm cũng lợi dụng hàng hóa có xuất xứ từ nước ngoài chuyển tải qua Việt Nam để hợp thức hóa hồ sơ hoặc xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ sau đó xuất khẩu sang nước thứ ba; sử dụng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) giả hoặc C/O không hợp lệ, khai sai xuất xứ hàng hóa để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo các Hiệp định thương mại tự do khi làm thủ tục hải quan.

Thời gian qua, nhiều vụ việc liên quan đến hành vi giả mạo xuất xứ, gian lận thương mại tại Việt Nam đã được các cơ quan chức năng phát hiện và xử lý. Đáng chú ý, cơ quan hải quan phát hiện nhiều vụ hàng hóa Trung Quốc lợi dụng xuất xứ Việt Nam để xuất đi nước khác. Một số sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang châu Âu, Mỹ được phát hiện chuyển tải từ Trung Quốc qua các cuộc điều tra chống bán phá giá chính thức như xe đạp, kẽm, giày, mũ da, nhôm... Ngoài ra, cơ quan hải quan còn phát hiện thủ đoạn doanh nghiệp chế xuất 100% vốn nước ngoài, nhập khẩu linh kiện từ Trung Quốc

về Việt Nam, lắp ráp đơn giản các cụm linh kiện để xuất sang nước thứ ba.

Không chỉ hàng hóa xuất khẩu bị giả mạo xuất xứ mà hàng hóa tại thị trường trong nước cũng có nguy cơ cao về tình trạng này. Điển hình là các vụ Khaisilk bán hàng Trung Quốc; Asanzo vi phạm quy định gia công chế biến đơn giản và hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam; hãng thời trang Seven.AM nhập hàng Trung Quốc rồi cắt mác hồng che lấp xuất xứ, lừa dối người tiêu dùng...

Có thể nói, tình trạng gian lận xuất xứ hàng hóa đang diễn ra ngày càng phức tạp và xảy ra trên nhiều lĩnh vực. Ngày càng nhiều mặt hàng ở Việt Nam bị cáo buộc có xuất xứ Trung Quốc nhưng “đội lốt” hàng Việt. Điều này đang trở thành mối lo ngại cho người tiêu dùng và doanh nghiệp trong nước, gây khó khăn cho các cơ quan quản lý, đặc biệt trong bối cảnh thương chiến Mỹ - Trung ngày càng căng thẳng.

Tiềm ẩn nguy cơ thiệt hại lớn

Theo các chuyên gia kinh tế, nguyên nhân khiến gian lận xuất xứ hàng hóa ngày càng diễn biến phức tạp là do hiện nay các nước trong khu vực và trên thế giới đã có những thay đổi lớn về chính sách thương mại theo xu hướng bảo hộ mậu dịch như: Tăng thuế, áp dụng hàng rào kỹ thuật để bảo hộ sản xuất trong nước. Đặc biệt, tranh chấp thương mại Mỹ - Trung có tác động rất lớn đến nền kinh tế của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia hầu hết các hiệp định, hiệp ước thương mại liên quan đến ưu đãi thuế quan. Do đó, hàng hóa từ các nước bị áp thuế suất cao có khả năng sẽ tìm cách chuyển tải bất hợp pháp vào Việt Nam, giả mạo hợp thức hóa xuất xứ Việt Nam,

sau đó xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản... để lẩn tránh mức thuế suất cao do các nước này đang áp dụng. Những hành vi gian lận này dẫn đến nguy cơ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị các nước điều tra, áp thuế chống bán phá giá, thuế tự vệ, thuế trợ cấp, gây thiệt hại cho các nhà sản xuất trong nước, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp làm ăn chân chính.

Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) chia sẻ, gần đây VIAC liên tục nhận được khiếu nại về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam liên quan chủ yếu đến các mặt hàng da giày, thực phẩm, tôm, quần áo. Đặc biệt, trong số này có tới 90% là từ EU và số còn lại là các thị trường khác do đối tác nhập khẩu nghi ngờ gian lận xuất xứ hàng hóa thông qua hình thức làm giả chữ ký của tổ chức cấp phát C/O theo quy định pháp luật Việt Nam.

Thực tế, gian lận xuất xứ hàng hóa đang là mối lo ngại lớn đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế thương mại nói chung. Nhiều ngành hàng của Việt Nam đã và đang lọt vào “tầm ngắm” của các nước trên thế giới do lo ngại vấn đề xuất xứ. Số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy, hiện nay, các nhóm mặt hàng có nguy cơ gian lận, giả mạo xuất xứ cao gồm: Hàng dệt may, da giày và túi xách; máy vi tính, điện tử, điện gia dụng, điện thoại và linh kiện; nhôm, sắt thép và các sản phẩm nhôm, sắt, thép; xe đạp, xe đạp điện và linh kiện; nhựa, gỗ và các sản phẩm nhựa, gỗ. Trong 6 tháng đầu năm 2019, một số nhóm mặt hàng xuất khẩu đã có mức tăng trưởng đột biến trên 25% so với cùng kỳ

năm 2018 như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại và linh kiện; Nhôm và các sản phẩm từ nhôm; Sắt thép và sản phẩm sắt thép; xe đạp, xe đạp điện và linh kiện của xe đạp, xe đạp điện; gỗ và các sản phẩm gỗ. Cá biệt, một số mặt hàng tăng trưởng mạnh như dây điện tăng 252%, chất dẻo nguyên liệu 147%; máy vi tính, sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ là 140%... Đặc biệt là nhóm chất dẻo nguyên liệu xuất sang EU tăng 10 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là những mặt hàng tiềm ẩn nguy cơ lớn về gian lận xuất xứ khi vốn đầu tư không tăng cao nhưng xuất khẩu lại lớn.

Theo thống kê từ Bộ Công thương, tính đến hết tháng 9/2019 đã có 154 vụ việc phòng vệ thương mại được khởi xướng điều tra bởi 19 quốc gia và vùng lãnh thổ đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, Hoa Kỳ là nước khởi xướng điều tra nhiều nhất với 30 vụ, chiếm 19%; thứ hai là Thổ Nhĩ Kỳ với 21 vụ, chiếm 14%; thứ ba là Ấn Độ 20 vụ, chiếm 13% và thứ tư là EU 14 vụ, chiếm 9%. Dẫn đầu trong các vụ việc phòng vệ thương mại được khởi xướng điều tra là điều tra chống bán phá giá có 87 vụ việc, chiếm 56%; tiếp đó là các vụ việc tự vệ với 33 vụ, chiếm 21%; thứ ba là các vụ việc chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá với 19 vụ việc, chiếm 13%...

Trong vòng vài năm trở lại đây, rất nhiều vụ việc hàng hóa của Việt Nam bị trả về do bị nhà nhập khẩu nghi ngờ gian lận xuất xứ hàng hóa "sản xuất tại Việt Nam" khiến cho doanh nghiệp xuất khẩu trong nước thua thiệt đủ đường. Vừa qua, Ủy ban châu Âu (EC) đã ban hành quyết định về việc áp dụng thuế chống bán phá giá và

thuế chống trợ cấp chính thức đối với xe đạp điện nhập khẩu từ Trung Quốc vào Liên minh châu Âu (EU), áp dụng trong 5 năm kể từ ngày 18/1/2019. Sau quyết định này, theo số liệu thống kê của EU, xe đạp điện xuất khẩu từ Việt Nam sang EU đã tăng mạnh. Trước đó, khi EC cũng đã quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng lốp xe khách và xe tải có xuất xứ từ Trung Quốc, khối lượng xuất khẩu mặt hàng lốp xe khách và xe tải từ Việt Nam sang EU tăng đột biến. Điều này đã khiến EC tiến hành điều tra lẩn tránh thuế và chống bán phá giá đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

Cùng với thị trường EU, Hoa Kỳ là một trong những thị trường nhập khẩu chính của doanh nghiệp Việt Nam với nhiều mặt hàng đạt giá trị kim ngạch lớn như dệt may, thủy sản, sắt thép... Tuy nhiên, thời gian qua, các doanh nghiệp xuất khẩu cũng "lãnh đủ" những thua thiệt khi bị điều tra gian lận xuất xứ, áp thuế cao khiến lượng hàng xuất khẩu sụt giảm. Câu chuyện mặt hàng thép xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ năm 2018 bị áp mức thuế suất cao do bị điều tra có xuất xứ từ Trung Quốc khiến không ít doanh nghiệp xuất khẩu sắt thép của Việt Nam lao đao. Gần đây là vụ gian lận xuất xứ đối với mặt hàng nhôm trị giá 4,3 tỷ USD đang chờ xuất khẩu sang Mỹ đã được các cơ quan chức năng kịp thời phát hiện.

Những vụ việc gian lận thương mại như trên sẽ vô tình làm các đối tác nghi ngờ và thực hiện các biện pháp phòng vệ đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam, từ đó ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu của hàng hóa từ Việt Nam. Hơn nữa, nhiều vụ việc xảy ra vô hình trung gây nhầm lẫn, thiệt hại cho người tiêu dùng,



làm ảnh hưởng đến uy tín các mặt hàng sản xuất cùng chủng loại trong nước. Đồng thời, dẫn đến nguy cơ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị các nước điều tra, áp thuế chống bán phá giá, thuế tự vệ, thuế trợ cấp ở mức rất cao, gây thiệt hại cho các nhà sản xuất Việt Nam. Cùng với đó, hàng hóa của Việt Nam có nguy cơ mất uy tín trên thị trường quốc tế hoặc bị hạn chế xuất khẩu vào các thị trường này nếu bị phát hiện và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Có thể nói, điều này không chỉ khiến doanh nghiệp Việt thua thiệt trên trường quốc tế, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức cạnh tranh của các ngành hàng trong nước.

Điều nguy hại nữa là Việt Nam có thể bị biến thành thị trường phụ thuộc vào các mặt hàng nhập khẩu chiến lược nếu không có giải pháp căn cơ chống hàng lẩn tránh xuất xứ, điều tra chống bán phá giá, điều tra việc trợ cấp từ Chính phủ các nước.

Theo công bố mới đây của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ, việc gian lận, giả mạo xuất xứ, ghi nhãn hàng hóa không đúng quy định, chuyển tải bất hợp pháp



hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đã và đang ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm ăn chân chính, dễ bị áp dụng biện pháp trừng phạt, mất đi thương hiệu Việt Nam, gây thiệt hại không thể tính toán được đối với nền kinh tế.

Giải pháp ngăn chặn gian lận xuất xứ hàng hóa

Trước thực trạng gian lận xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam ngày càng diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro, gây thiệt hại lớn, Chính phủ đã có những chỉ đạo quyết liệt và sát sao về vấn đề này. Theo đó, tháng 7/2019, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”. Đề án nhằm nâng cao hiệu quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới, bảo đảm thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Đồng thời, ngăn chặn các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, đặc

biệt là gian lận xuất xứ hàng hóa, theo hướng toàn diện, đồng bộ và kịp thời, giúp khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, phát triển bền vững xuất nhập khẩu; bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam trong thương mại quốc tế; bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chân chính.

Giải pháp chủ yếu của Đề án là tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư nước ngoài; nâng cao nhận thức, hiệu quả thực thi quy định pháp luật về phòng vệ thương mại, xuất xứ, hải quan, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ; ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa.

Để tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, Đề án sẽ đẩy mạnh việc theo dõi tình hình xuất nhập khẩu với các đối tác thương mại lớn nhằm cảnh báo nguy cơ xảy ra các vụ kiện phòng vệ thương mại,

lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, giúp doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ động phòng ngừa và ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại, hướng tới xuất khẩu bền vững.

Bên cạnh đó, thực hiện cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa thông qua giám sát hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu (kể cả tạm nhập tái xuất, trung chuyển, quá cảnh) các mặt hàng đang bị các đối tác kinh tế quan trọng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để đưa ra khuyến nghị kịp thời.

Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, đấu tranh với các hành vi gian lận thương mại về xuất xứ hàng hóa trên phạm vi toàn quốc; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tình trạng phụ thuộc quá lớn vào một thị trường cụ thể để giảm thiểu tác động tiêu cực của việc bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại...

Đề án là cơ sở quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương quản lý chặt chẽ hoạt động xuất nhập khẩu và ngăn chặn nguy cơ gian lận xuất xứ hàng hóa có thể xảy ra.

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc kiểm tra, kiểm soát gian lận xuất xứ tại cửa khẩu cũng như điều tra, xác minh sau thông quan các lô hàng, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có nghi vấn về gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp và lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương đã chủ động kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu, báo cáo Chính phủ và phối hợp các bộ ngành để cập nhật kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

Cụ thể, phối hợp với Tổng cục Hải quan, tổ chức cấp C/O tăng cường kiểm tra, hậu kiểm đối với những mặt hàng xuất khẩu tăng đột biến và những mặt hàng đang bị điều tra, áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp...

Tổng cục Hải quan cũng sẽ theo dõi chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài về Việt Nam và hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam đi thị trường lớn nhằm lợi dụng xuất xứ của Việt Nam, kịp thời đưa ra giải pháp ứng phó. Đặc biệt, lực lượng hải quan đang tiến hành phân tích các số liệu thống kê

xuất nhập khẩu và các nguồn thông tin khác để xác định danh sách các mặt hàng trọng điểm, có rủi ro cao về nghi vấn gian lận xuất xứ để áp dụng kiểm tra, kiểm soát thông qua các biện pháp quản lý nghiệp vụ chuyên sâu. Ngoài ra, Tổng cục Hải quan sẽ tăng cường xác định xuất xứ, siết chặt quản lý đối với một số nhóm mặt hàng xuất nhập khẩu có kim ngạch tăng đột biến, có nguy cơ chuyển tải bất hợp pháp...

Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cũng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho các doanh

nh nghiệp, người tiêu dùng không vì cái lợi trước mắt mà bao che, tiếp tay cho hàng hóa Trung Quốc vào Việt Nam, chủ động tố giác các hành vi vi phạm. Đồng thời, xử phạt nặng các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức có hành vi nhập hàng hóa Trung Quốc rồi lấy danh nghĩa hàng Việt Nam để xuất khẩu sang thị trường khác.

Hy vọng với sự vào cuộc quyết liệt của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương, tình trạng gian lận xuất xứ hàng hóa sẽ bị đẩy lùi trong thời gian sớm nhất, trả lại sự trong lành cho thị trường hàng Việt./.

XUẤT NHẬP KHẨU...

(Tiếp theo trang 10)

Bên cạnh đó, Nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng lớn (trên 90%) trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Dự báo năm 2020, nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu tăng cao do tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) kéo theo dòng vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam.

Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu

Tăng cường hoạt động ngoại giao là một kênh quan trọng giúp tăng cường hiểu biết giữa các nước, góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu.

Phát huy hiệu quả tối ưu của các cơ quan tham tán thương mại, cơ quan xúc tiến thương mại, các tổ chức, hiệp hội ngành nghề trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, nghiên cứu nhu cầu thị trường các nước mà Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại tự do (đặc biệt là thị trường các nước

trong CPTPP và EVFTA); xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, đào tạo nguồn nhân lực, sắp xếp tổ chức lại sản xuất... để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

Xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý và chính sách để nâng cao chất lượng và giá trị hàng xuất khẩu thông qua phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ để tăng hàm lượng giá trị gia tăng đối với hàng xuất khẩu, tăng tỷ lệ xuất khẩu tinh, giảm tỷ lệ xuất khẩu thô; tăng cường liên kết sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho chuỗi giá trị nông sản Việt Nam, hội nhập chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Tăng cường công tác thông tin truyền thông truyền tải thông điệp "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam" đến mỗi người dân; nghiên cứu xây dựng, rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích sản xuất và tiêu dùng trong nước góp phần hạn chế nhập khẩu; tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất sản phẩm cho

tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; có chính sách điều tiết để đảm bảo tỷ lệ nhập khẩu hợp lý trong cơ cấu nhập khẩu giữa hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất; giảm hợp lý tỷ lệ nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu trong cơ cấu tư liệu sản xuất thông qua phát triển nguyên, nhiên, vật liệu trong nước thay thế nhập khẩu.

Bảo đảm hài hoà giữa tăng trưởng xuất khẩu và các vấn đề của xã hội như: Tăng trưởng xuất khẩu lúa gạo với an ninh lương thực quốc gia; khai thác tài nguyên với bảo vệ môi trường; hiệu quả kinh tế mang lại trong sản xuất trong mối quan hệ với hiệu quả xã hội từ quyết định sử dụng công nghệ với bảo vệ môi trường, ...

Thực hiện nghiêm túc cam kết "đồng hành cùng doanh nghiệp", tích cực phối hợp giữa các bộ, ngành và chủ động cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục nhằm hỗ trợ xuất khẩu. Thường xuyên rà soát, đánh giá tính khả thi của các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động ngoại thương để có kế hoạch điều chỉnh, bổ sung chính sách kịp thời./.

GIAO THÔNG ĐÔ THỊ CẦN NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH

Gia Linh

Đô thị hóa với nhiều thành tựu đã tạo nên diện mạo tươi sáng cho các đô thị tại Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên, trước tình trạng gia tăng dân số quá nhanh tại các đô thị cùng với nhu cầu đi lại lớn đã tạo ra nhiều hệ lụy tất yếu. Trong khi đường sá chưa đáp ứng được lưu lượng phương tiện, thiếu đồng bộ, diện tích đất dành cho giao thông tính không đảm bảo khiến các đô thị Việt Nam nói chung và khu vực nội thành một số thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh... nói riêng đang phải đối diện với tình trạng ùn tắc, thiếu hạ tầng giao thông, ô nhiễm môi trường... Chính vì vậy, bài toán giao thông đô thị tại Việt Nam đang cần những đột phá mạnh mẽ trong quy hoạch.

Giao thông đô thị và những gam màu sáng - tối

Tại Việt Nam, nhờ quá trình đô thị hóa trong vài thập niên gần đây mà các đô thị trong cả nước đã có nhiều thay đổi sâu sắc từ diện mạo đến chất lượng. Vào năm 1990 khi các đô thị Việt Nam bắt đầu phát triển, lúc đó cả nước mới có khoảng 500 đô thị lớn nhỏ. Tuy nhiên, tính đến tháng 5/2019, cả nước có 833 đô thị, bao gồm 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 20 đô thị loại I, 29 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 85 đô thị loại IV và 652 đô thị loại V, tỉ lệ đô thị hóa đạt 38,5%.

Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy, trong 10 năm qua, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị. Dân số khu vực thành thị ở Việt Nam năm 2019 là 33.059.735 người, chiếm 34,4%; ở khu vực nông thôn là 63.149.249 người, chiếm 65,6%. Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng dân số khu vực thành thị đã tăng 4,8 điểm phần trăm.

Có thể thấy, với sự diễn ra nhanh chóng của quá trình đô thị hóa đã kéo theo nhiều thay đổi lớn về cảnh quan môi trường, mức sống dân cư, cơ sở hạ tầng... trong đó, kết cấu hạ tầng giao thông đô thị cũng đã có những cải thiện đáng kể, thể hiện ở các mặt: Nhiều con đường mới được xây dựng, chất lượng đường đô thị dần tốt hơn, các đô thị loại III trở lên đã có hầu hết các tuyến đường chính được trải nhựa, nâng cấp và được xây dựng tương đối đồng bộ với hệ thống thoát nước, hệ đường, hệ thống chiếu sáng và cây xanh.

Các dự án về giao thông đô thị được triển khai tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ... như: Cải tạo, nâng cấp và xây mới các trục giao thông đối ngoại, cửa ô, trục giao thông hướng tâm, các nút giao cắt, đường vành đai... đã bước đầu nâng cao năng lực thông qua tại các đô thị.

Đặc biệt, giao thông công cộng tại các đô thị đã, đang hình thành, phát triển và đạt được những kết quả tích cực. Bộ Giao thông Vận tải

cho biết, tính đến nay đã có 60/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (trừ Yên Bái, Lai Châu, Hà Giang) có vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt hoạt động với gần 10.000 phương tiện và 280 doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải thực hiện; trong đó tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ. Đặc biệt, hệ thống vận tải hành khách công cộng phát triển mạnh tại 2 đầu tàu kinh tế là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Cụ thể, Hà Nội có 121 tuyến, vận chuyển trên 400 triệu hành khách/năm; TP. Hồ Chí Minh có 139 tuyến, vận chuyển 300 triệu hành khách/năm. Hiện hai thành phố này cũng đang triển khai xây dựng giao thông vận tải khối lượng lớn như tàu điện ngầm, xe buýt nhanh (BRT).

Ngoài ra, các dự án đường sắt đô thị như: Tuyến Cát Linh - Hà Đông, tuyến Nhổn - ga Hà Nội (tại Hà Nội); tuyến metro số 1 (Bến Thành - Suối Tiên), tuyến số 2 (Bến Thành - Tham Lương) tại TP. Hồ Chí Minh đang xây dựng, các tuyến metro khác cũng từng bước được xúc tiến đầu tư.

Việc tổ chức giao thông tại các đô thị cũng đã có nhiều đổi mới. Cụ thể như tại Hà Nội hay TP. Hồ Chí Minh đã và đang trong quá trình triển khai xây dựng hạ tầng hệ thống giao thông thông minh (ITS) với các ứng dụng tiên tiến, như: Hệ thống giám sát, điều hành giao thông sử dụng hệ thống camera giám sát, trung tâm điều khiển giao thông, hệ thống radio để thu thập thông tin, điều hành giao thông và cung cấp thông tin cho người sử dụng; hình thành Trung tâm quản lý đường cao tốc, quản lý an toàn giao thông, xử lý tai nạn giao thông và các biện pháp phòng ngừa với các công nghệ hiện đại, hệ thống cân tự động, hệ thống bảng thông báo điện tử,... Bên cạnh đó, giao thông thông minh còn được ứng dụng trên hệ thống giao thông công cộng như: Biển báo thời gian thực trên một số tuyến xe buýt, hệ thống thẻ vé điện tử trên tuyến BRT 01 Kim Mã-Yên Nghĩa (Hà Nội),...

Ngoài ra, tại Việt Nam hiện cũng đã và đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm kiểm soát lượng khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thúc đẩy ứng dụng năng lượng mới, phát triển giao thông thông minh... Đây là những tín hiệu tích cực nhằm hướng đến sự hoàn thiện ngày một tốt hơn trong lĩnh vực giao thông của mỗi đô thị.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển giao thông đô thị tại Việt Nam, song theo đánh giá, hệ thống giao thông đô thị tại các thành phố lớn nói riêng và giao thông đô thị cả nước nói chung hiện vẫn còn khá manh mún và thiếu tính kết nối. Số lượng, chất lượng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị đang ở mức tương đối thấp so với các nước trong khu vực, chưa đáp ứng được đầy đủ, kịp thời nhu cầu vận tải hàng hoá, nhu cầu đi lại của

người dân và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Mạng lưới cơ sở hạ tầng đường giao thông đô thị phân bố không đều. Các tuyến nội đô thiếu các đường kết nối giữa các trục chính quan trọng. Đa số đường đô thị có mặt cắt ngang hẹp từ 7m - 11m. Mạng đường bộ có nhiều giao cắt, chủ yếu giao cắt đồng mức. Chưa có sự phối hợp tốt giữa quản lý xây dựng các công trình giao thông và đô thị. Đặc biệt, tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông đô thị còn thấp. Đất dành cho giao thông tính chưa được đầu tư và chưa có quy hoạch tổng thể... Trong đó, số lượng phương tiện giao thông, đặc biệt là phương tiện cá nhân liên tục tăng nhanh tại các đô thị đã dẫn tới tình trạng quá tải tại nhiều đô thị lớn trong cả nước.

Ngoài ra, việc tổ chức giao thông, quản lý phương tiện vận tải đã có nhiều tiến bộ song chưa đáp ứng được yêu cầu, gây ra tình trạng ùn tắc giao thông tại các đô thị lớn ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, gia tăng ô nhiễm môi trường, làm giảm chất lượng đời sống của người dân. Các tuyến đường trục chính hướng vào trung tâm các đô thị thường xuyên xảy ra ùn tắc với mật độ di chuyển dày đặc vào nhiều khung giờ cao điểm. Tốc độ đầu tư xây dựng của các công trình giao thông kéo dài, chậm đã góp phần làm gia tăng ùn tắc giao thông không chỉ tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh mà còn xảy ra ở nhiều đô thị khác như Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Huế trong các giờ cao điểm.

Bên cạnh đó, mặc dù được coi là yếu tố then chốt để giải bài toán giao thông đô thị, nhưng hệ thống giao thông công cộng đô thị hiện nay của Việt Nam còn khá manh mún. Hiện chủ yếu vẫn chỉ có xe buýt, taxi (Chưa có đường sắt, tàu điện ngầm... hay phương tiện

giao thông công cộng khác) là phương tiện vận tải công cộng với tỷ lệ đảm nhận của các phương tiện này tại các đô thị còn khá thấp. Cụ thể: Hệ thống xe buýt của Hà Nội hiện mới đóng góp cho vận chuyển hành khách khoảng 8-10%, TP. Hồ Chí Minh khoảng 7-8%. Nếu tính chung khu vực nội đô, hệ thống xe buýt cũng chỉ đóng góp khá khiêm tốn khoảng 15-16% tại Hà Nội và khoảng 10-12% tại TP. Hồ Chí Minh...

Cùng với đó, việc tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật an toàn giao thông, văn hóa giao thông tại các đô thị hiệu quả chưa cao. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành giao thông tại đô thị còn hạn chế, chưa phát huy hết hiệu quả...

Với những gam màu trầm đó, theo dự báo, mạng lưới giao thông đô thị của nước ta sẽ rơi vào tình trạng quá tải nghiêm trọng nếu không có sự thay đổi kèm theo những chính sách phát triển đột phá trong quy hoạch ở những năm tiếp theo.

Nỗ lực cải thiện giao thông đô thị và số giải pháp trong quy hoạch phát triển

Các chuyên gia cho rằng, thách thức lớn nhất của quá trình đô thị hóa là việc giải quyết các vấn đề về giao thông. Khi một đô thị giải quyết tốt các vấn đề về giao thông sẽ tạo được tiền đề, động lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của đô thị nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung. Ngược lại, hệ thống giao thông của đô thị không được giải quyết tốt sẽ trở thành lực cản và là nguy cơ lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi đô thị. Do vậy, các giải pháp phát triển giao thông đô thị bền vững cũng chính là những giải pháp thiết thực góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của mỗi đô thị nói riêng và kinh tế - xã hội đất nước nói chung.

Theo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, một thành phố, đô thị chỉ có thể có giao thông đô thị văn minh, lành mạnh và hiện đại khi khoảng 60% người dân của thành phố đó sử dụng các phương tiện vận tải công cộng. Vì vậy, sự phát triển giao thông đô thị của các thành phố nhất định phải lấy vận tải công cộng làm khu trung tâm. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải của một đô thị phải đi trước và mang tính chủ đạo, có tính chất quyết định cho việc định hướng phát triển không gian; bố trí, sắp xếp toàn bộ cảnh quan và quy mô cấu trúc của đô thị đó.

Tại Việt Nam, hiện nay các Bộ, ngành liên quan đã và đang hướng tới nghiên cứu và xây dựng các chính sách, quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng của thành phố thông minh thông qua các giải pháp giao thông tích hợp và bền vững để cải thiện hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường tại các đô thị. Qua đó gắn kết vai trò của chính quyền địa phương và của cộng đồng trong việc phòng ngừa, hạn chế sự gia tăng nhu cầu tham gia giao thông bằng phương tiện cá nhân, giảm áp lực lên hệ thống hạ tầng giao thông tại các thành phố nhằm từng bước đẩy mạnh phát triển giao thông công cộng.

Để triển khai thực hiện tốt mục tiêu phát triển giao thông công cộng tại các đô thị, giai đoạn 2019-2021, các Bộ, ngành liên quan đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là tập trung thực hiện tốt Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2019-2021. Trong đó, tập trung thực hiện các giải pháp đối với Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP Hồ Chí Minh. Các Bộ, ngành liên quan cũng đã và đang từng bước hoàn thiện, cụ thể hóa đồ án Quy hoạch giao thông vận tải đến năm

2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Xây dựng phương án quy hoạch không gian ngầm, mặt đất và không gian trên cao tại các đô thị trình Chính phủ phê duyệt.

Đặc biệt, Bộ Giao thông Vận tải quyết tâm đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, đặc biệt là các trục hướng tâm, khép kín các đường vành đai, các dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh; bến, bãi đỗ xe, cảng thủy nội địa; các công trình hạ tầng giao thông đô thị kết nối cảng hàng không, cảng biển trọng điểm; tăng cường kiểm tra việc duy tu, duy trì, đảm bảo cầu, đường thuận tiện phục vụ giao thông thông suốt, an toàn...

Ngoài ra, Bộ Giao thông Vận tải cũng đẩy nhanh việc xây dựng trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị gắn với cơ sở dữ liệu kết nối toàn bộ hệ thống giám sát hành trình xe ô tô, camera giao thông, đèn tín hiệu giao thông trong đô thị trên các tuyến đường để quản lý điều hành giao thông nói chung và hệ thống giao thông trong các đô thị nói riêng.

Theo các chuyên gia về giao thông, trong thời gian tới, để đảm bảo phát triển hệ thống giao thông đô thị bền vững, Việt Nam cần triển khai đồng bộ một số giải pháp đột phá trong quy hoạch, cụ thể: Cần có giải pháp về quy hoạch cơ sở hạ tầng giao thông đô thị. Theo đó, cần dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và hành lang an toàn giao thông, đảm bảo đất xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông động và giao thông tĩnh đạt bình quân 5 - 20% đất đô thị.

Mặt khác, việc phát triển không gian ngầm cũng sẽ là giải pháp tối ưu để giảm bớt gánh nặng cho không gian mặt đất, cải thiện sự thông thoáng cho đô thị,

góp phần giải quyết hiệu quả nhiều vấn đề đô thị, đặc biệt là giải quyết bài toán ùn tắc giao thông. Do đó, cần có quy hoạch phát triển giao thông ngầm đồng bộ với quy hoạch phát triển không gian ngầm của các thành phố, đô thị nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất để xây dựng nhà ở, các công trình thương mại, dịch vụ và các công trình phục vụ lợi ích công cộng.

Ngoài ra, các chuyên gia cũng đề xuất Việt Nam nên áp dụng mô hình TOD (Transit - Oriented - Development: Phát triển đô thị định hướng giao thông công cộng) trong quy hoạch phát triển đô thị, gắn kết với giao thông công cộng nhằm cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ vận tải công cộng, tăng cường phát triển các công trình thương mại, dịch vụ tại và quanh khu vực nhà ga, bến xe... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hành khách, góp phần thu hút nhu cầu sử dụng, tăng lượng hành khách tham gia giao thông công cộng. Trong đó, để thu hút các nguồn lực nhằm phát triển giao thông công cộng trong các đô thị, Việt Nam cần đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, kết hợp nhiều nguồn vốn. Xây dựng hành lang pháp lý hoàn thiện, môi trường đầu tư mở, tạo sự hứng khởi của các nhà đầu tư trong nước, cũng như có thêm lực hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong phát triển hệ thống giao thông đô thị tại Việt Nam.

Hi vọng rằng, với nhiều nỗ lực trong cải thiện giao thông đô thị và việc triển khai đồng bộ các giải pháp mang tính đột phá trong quy hoạch, cùng sự tham gia tích cực của người dân, chúng ta sẽ có thêm những con đường mới mang tính kết nối, lan tỏa... tạo nên hệ thống giao thông đô thị xanh, sạch, đẹp đáp ứng nhu cầu phát triển của mỗi đô thị trong một tương lai không xa./

ĐỂ DU LỊCH TRỞ THÀNH NGÀNH “CÔNG NGHIỆP KHÔNG KHÓI”

TỪ GIẤC MƠ ĐẾN HIỆN THỰC



Thu Hiền

Ngày 16/1/2017, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 08-NQ/TW về Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, đây được coi là dấu ấn đặc biệt và có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của ngành Du lịch Việt Nam. Hiện Việt Nam đã có chỗ đứng vững vàng trên thị trường du lịch quốc tế, là điểm đến lý tưởng đối với du khách, đồng thời cho thấy việc hiện thực hóa giấc mơ về ngành “công nghiệp không khói” đang đi theo đúng lộ trình đã đề ra.

Du lịch Việt Nam - Từ chặng đường gian nan đến khi hái trái ngọt

Kể từ ngày 9/7/1960, khi Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Nghị định số 26/CP về việc thành lập Công ty Du lịch Việt Nam, ngành Du lịch Việt Nam mới chính thức ra đời và bắt đầu sự nghiệp xây dựng thành một ngành kinh tế. Xuất phát điểm của ngành Du lịch khi ấy gần như từ con số không với 9 khách sạn, 152 buồng phòng nằm rải rác ở các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Giai đoạn 1971-1978, hoạt động du lịch của Việt Nam được mở rộng ở một số địa phương trên cả nước, đồng thời vươn ra các thị trường du lịch ngoài khối Xã hội chủ nghĩa như Nhật Bản, Pháp... Trong giai đoạn này, ngành Du lịch đã tiệm cận đầy đủ hơn với tính chất kinh doanh du lịch, với tính liên ngành trong hoạt động kinh doanh du lịch và kinh doanh du lịch quốc tế. Từ năm 1992 đến năm 2006, Du lịch đã có bước phát triển mạnh mẽ với vị thế của một ngành kinh tế, được thể hiện trong quan điểm của Đảng tại Nghị quyết 45/CP

ngày 22/6/1993 là: “Ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước” và Chỉ thị 46/CT/TW ngày 14/10/1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: “phát triển du lịch là một hướng chiến lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước, nhằm góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa,... góp phần thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước”. Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển ngành Du lịch, Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch



KINH TẾ - XÃ HỘI

phê duyệt trong Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013. Bên cạnh đó, người Việt Nam cũng ngày càng dành nhiều ưu ái cho du lịch trong nước khiến lượt khách du lịch nội địa cũng tăng lên nhanh chóng.

Cùng với sự gia tăng về số lượng khách du lịch, doanh thu của ngành Du lịch cũng có mức tăng trưởng vượt bậc, đóng góp ngày càng lớn cho xã hội trong suốt quá trình phát triển. Hoạt động du lịch của Việt Nam đã mang lại thu nhập không chỉ cho những đối tượng trực tiếp kinh doanh du lịch mà gián tiếp đối với các ngành liên quan, xuất khẩu tại chỗ, tạo thu nhập và góp phần xóa đói, giảm nghèo cho các cộng đồng dân cư địa phương. Nếu năm 2009, doanh thu du lịch Việt Nam chỉ đạt 28,6 nghìn tỷ đồng (trong đó doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 18,3 nghìn tỷ đồng, doanh thu của các cơ sở ăn uống đạt gần 10,3 nghìn tỷ đồng). Hết năm 2018, doanh thu du lịch của Việt Nam đạt đến con số 580,5 nghìn tỷ đồng (trong đó, doanh thu từ dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 539,5 nghìn tỷ đồng, doanh thu từ các cơ sở ăn uống đạt 41 nghìn tỷ đồng) gấp hơn 20 lần so với năm 2009. Đây là con số rất ấn tượng so với những gì Du lịch Việt Nam đã đạt được từ 10 năm trước đây.

Bên cạnh đó, sự tăng trưởng không ngừng về số lượng khách du lịch còn thúc đẩy mở rộng quy mô hoạt động của Du lịch Việt Nam trên mọi lĩnh vực. Theo Tổng cục du lịch, đến nay, Việt Nam đã có trên 15 nghìn cơ sở lưu trú với trên 300 nghìn buồng phòng phục vụ khách du lịch nghỉ dưỡng tại khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước. Số lượng cơ sở lưu trú được xếp hạng 5 sao

Việt Nam được xây dựng trong giai đoạn này đã thúc đẩy việc quy hoạch các vùng du lịch, các trung tâm du lịch, quy hoạch phát triển du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được thực hiện một cách có hệ thống trên phạm vi toàn quốc. Sự phát triển "bùng nổ" của Du lịch Việt Nam thời kỳ này đã được Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đánh giá là một trong 7 quốc gia có mức tăng trưởng cao nhất trên toàn thế giới.

Sau gần 6 thập kỷ, đến nay ngành du lịch Việt Nam đã có những bước trưởng thành mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Minh chứng cho những chặng đường phát triển đó là những con số biết nói, cụ thể: Nếu lấy năm 1990 là năm mốc lần đầu tiên phát động Năm Du lịch, Việt Nam đã đón 250 nghìn lượt khách quốc tế và 1 triệu lượt khách du lịch nội địa. Sau 20 năm, số khách quốc tế đến Việt Nam đã tăng lên gấp 15 lần,

đạt gần 3,8 triệu lượt và số khách du lịch nội địa tăng gấp 5,2 lần, đạt trên 5,2 triệu lượt vào năm 2009. Nhưng đến năm 2018, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đã tăng lên kỷ lục, đạt được kết quả ấn tượng với 15,5 triệu lượt khách, tăng 20% so với năm trước đó và gấp gần 62 lần so với mốc năm 1990; trong đó hầu hết khách đến với mục đích du lịch, còn các mục đích khác cũng thường gắn liền với các hoạt động du lịch tại Việt Nam. Riêng tháng 11/2019, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã đạt mốc kỷ lục 1,8 triệu lượt khách, nâng tổng số khách quốc tế đến Việt Nam tại thời điểm đó lên đến 16,3 triệu lượt khách. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam những năm gần đây đã vượt khá xa so với mục tiêu đạt 10,5 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2020 của ngành Du lịch đề ra trong Chiến lược Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ

cũng tăng nhanh chóng từ 32 cơ sở đến nay đã tăng lên trên 150 cơ sở đạt chuẩn.

Bút phá để hiện thực hóa giấc mơ toàn cầu

Có thể thấy, sức tăng trưởng của Du lịch Việt Nam đã ngày càng chứng minh được khả năng hiện thực hóa của giấc mơ về ngành “công nghiệp không khói” này. Hoạt động du lịch đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, khi thu hút sự tham gia và tạo động lực phát triển cho các thành phần kinh tế và mọi tầng lớp nhân dân. Do những tác động liên hoàn nên du lịch phát triển cũng đồng nghĩa nhiều ngành cũng phát triển. Bất động sản nghỉ dưỡng là một trong những ngành được hưởng lợi do nhu cầu của du lịch nghỉ dưỡng; ngành vận tải phát triển khi lượng khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu qua đường không, đường sắt và đường thủy; ngoài ra còn góp phần tăng cường tiêu thụ hàng hóa, thúc đẩy xuất khẩu... Quan trọng hơn, phát triển du lịch còn được coi là một trong những chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế nông thôn, quảng bá đặc sản, tạo công ăn việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo trong các chương trình mục tiêu quốc gia. Đồng thời Du lịch Việt Nam còn đóng vai trò quảng bá hình ảnh văn hóa, con người, thu hút đầu tư để giữ gìn, phát triển di sản Việt Nam.

Với sự tham gia sâu rộng vào quá trình hội nhập kinh tế thế giới, Du lịch Việt Nam đang tự tin cùng với các quốc gia tham gia hợp tác quốc tế tại các tổ chức thế giới như UNWTO, ASEAN, PATA, APEC, GMS, ACMECS... và đã ký kết các điều ước, thỏa thuận quốc tế về du lịch với trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn trong mắt bạn bè

và du khách trong và ngoài nước. Hình ảnh du lịch quốc gia ngày càng được nâng tầm thế giới; hệ thống di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của Việt Nam được UNESCO công nhận ngày càng phong phú; nhiều điểm du lịch được các tổ chức uy tín bình chọn là địa chỉ yêu thích của đông đảo du khách quốc tế. Trong đó, điểm hình là: Vịnh Hạ Long được trang web BuzzFeed của Mỹ bình chọn là 1 trong 25 địa danh có vẻ đẹp khó tin nhất trên thế giới; Hà Nội được TripAdvisor bình chọn là 1 trong 10 thành phố thu hút khách du lịch hàng đầu trên thế giới năm 2014; Việt Nam được Tạp chí du lịch Travel & Leisure của Mỹ bình chọn đứng thứ 6 trong số 20 điểm đến tốt nhất, dựa trên độ an toàn và thân thiện của người dân dành cho khách du lịch lẻ; Hang Sơn Đoòng được Tạp chí du lịch Business Insider của Mỹ bình chọn là 1 trong 12 hang động ấn tượng nhất thế giới và Tạp chí National Geographic phiên bản tiếng Nga bình chọn là tour du lịch mạo hiểm đẳng cấp nhất thế giới của năm 2014; Tuyến du lịch trên sông Mê Kông (đoạn Việt Nam - Campuchia) được báo Telegraph (Anh) xếp thứ 4/5 tuyến du lịch trên sông hàng đầu châu Á...

Năm 2019 vừa qua, Du lịch Việt Nam lại tiếp tục gây ấn tượng khi được xướng tên trong các đề cử và gần 20 lần được vinh danh tại Lễ trao giải toàn cầu “Giải thưởng Du lịch Thế giới” (WTA) được tổ chức tại Vương quốc Oman. Đây là giải thưởng được tổ chức thường niên nhằm vinh danh những nhà cung cấp dịch vụ tốt nhất trong các lĩnh vực lữ hành, du lịch và được Wall Street Journal ví như giải “Oscar của ngành du lịch thế giới”. Lần đầu tiên, Việt Nam trở thành Điểm đến hàng đầu thế giới về Di sản;

trước đó, Việt Nam đã được công nhận là Điểm đến tốt nhất thế giới về Gofl và Điểm đến hấp dẫn hàng đầu châu Á. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng giành giải hàng đầu thế giới tại các hạng mục quan trọng như: Sân bay hàng đầu thế giới (Sân bay Quốc tế Vân Đồn), Điểm du lịch văn hóa hàng đầu thế giới (Sunworld Fansipan Legend), Hệ thống cáp treo hàng đầu thế giới (Sun World Bà Nà Hills). Cùng với đó, các khách sạn đẳng cấp của Việt Nam cũng được vinh danh: M Gallery Sa Pa - Khách sạn có thiết kế hàng đầu thế giới, Khách sạn biểu tượng của thế giới; Intercontinental Đà Nẵng - Khu nghỉ dưỡng biển sang trọng hàng đầu thế giới; Premier Village Đà Nẵng - Khu nghỉ dưỡng biệt thự dành cho gia đình hàng đầu thế giới; Premier Village Phú Quốc - Khu nghỉ dưỡng biệt thự biển hàng đầu thế giới. Đặc biệt, khách sạn Vinpearl Luxury Lanmark 81 - toà nhà biểu tượng của thành phố Hồ Chí Minh cũng được trao giải Khách sạn hướng sông hàng đầu thế giới.

Thắng lợi của các đơn vị doanh nghiệp và nền Du lịch Việt Nam đã tạo nên sức hấp dẫn và tiềm năng lôi cuốn mạnh mẽ hơn nữa đối với du khách, đồng thời tạo đà cho du lịch tiếp tục hoàn thành và phát huy vai trò của ngành công nghiệp mũi nhọn, tạo động lực phát triển và kéo theo sự tăng trưởng của những ngành kinh tế liên quan. Những thành quả Việt Nam đạt được cũng cho thấy, chất lượng Du lịch Việt Nam đang trên đà bứt phá, sự phát triển đi theo chiều sâu thay vì chiều rộng và theo đúng định hướng trong Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam. Chuỗi giải thưởng đã đánh dấu sự vươn tầm vượt bậc của Việt Nam với chính sách đầu tư du lịch đúng đắn

trong thập kỷ vừa qua. Không chỉ đem lại lợi ích kinh tế, ngoại giao, thương mại..., Chiến lược phát triển Du lịch bền vững còn mang nhiều ý nghĩa, góp phần mạnh mẽ thúc đẩy bảo vệ di tích và cải tạo môi trường thông qua phát triển mô hình du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch tình nguyện, du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, thiên nhiên...

Những con số đẹp, những sự kiện hay cho thấy sự phát triển đầy ấn tượng, song đằng sau nó, du lịch Việt vẫn còn “khoảng lặng”. Đó là dù Việt Nam có tiềm năng lớn về du lịch, nhưng việc quy hoạch khai thác tài nguyên du lịch còn chưa tương xứng với năng lực; mức chi tiêu của khách du lịch không lớn... Những năm trở lại đây, khách quốc tế đến Việt Nam có xu hướng nghỉ lại lâu hơn nhưng chi tiêu lại ít hơn so với các nước trong khu vực. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, từ năm 2009 đến nay, khách du lịch đến Việt Nam chỉ chi tiêu bình quân trong khoảng trên dưới 100 USD/ngày (cao nhất là năm 2011 với mức 105,7 USD/ngày), trong khi đó du khách đến các quốc gia Đông Nam Á khác lại có mức chi tiêu bình quân khá cao: Tại Singapore (330 USD/ngày), Thái Lan (115 USD/ngày). Theo Tổng cục Du lịch, Nga, Pháp, Úc, là những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất về chi tiêu du lịch ra nước ngoài, trong khi Trung Quốc, Mỹ là hai thị trường có mức chi tiêu du lịch ra nước ngoài nhiều nhất. Mặc khác, trong khoảng 10 năm từ 2008-2018, công suất buồng bình quân qua các năm chỉ đạt từ 54-60%, cao nhất là năm 2014 đạt 69%. Điều đó cho thấy, Việt Nam cần tiếp tục cố gắng nỗ lực hơn nữa, cần xây dựng các chính sách chiến lược để thu hút du khách tăng chi cho các dịch vụ du lịch. Qua đó nâng cao giá trị đóng góp của ngành Du lịch vào mức tăng chung của cả nền kinh tế. Bên cạnh đó, Du lịch muốn phát triển không thể không gắn chặt với môi trường, bao gồm cả môi trường xã hội - văn hóa và môi trường tự nhiên. Nếu môi trường văn hóa bảo đảm cho du lịch hướng đến văn minh; thì môi trường tự nhiên là cơ sở cho sự phát triển bền vững của du lịch. Do đó, bảo vệ môi trường đang được đặt ra như một vấn đề có tính sống còn của du lịch hiện nay và một trong những nguyên nhân lớn để Việt Nam đặt nhiều kỳ vọng vào ngành công nghiệp không khói này./.

Mục tiêu bình đẳng của Việt Nam QUA CÁC CON SỐ THỐNG KÊ

Nguyễn Quán

Để đo lường sự phát triển con người, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã tiến hành tính toán và công bố Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) cho các nước trên thế giới hàng năm từ 1990 đến nay. Chỉ số này coi mọi người dân đều có cơ hội thụ hưởng như nhau trong cả ba lĩnh vực chính của đời sống: Giáo dục, y tế và thu nhập. Nhưng trong thực tế, luôn luôn tồn tại những bất bình đẳng trong cả ba lĩnh vực trên và có sự khác biệt giữa các nước, cùng những thay đổi theo thời gian. Để khắc phục những hạn chế của HDI, UNDP đã tính thêm chỉ tiêu Chỉ số phát triển con người có điều chỉnh sự bất bình đẳng (Inequality-adjusted Human Development Index - IHDI). IHDI đã tính đến những bất bình đẳng giữa những người thụ hưởng trong ba thành phần của HDI bằng cách “khấu trừ” mỗi trị số trong từng thành phần tương ứng với mức độ bất bình đẳng của nó, do vậy chỉ số IHDI, luôn luôn nhỏ hơn chỉ số HDI và chỉ bằng khi có sự bình đẳng tuyệt đối. Nước nào ít bất bình đẳng hơn, nói cách khác bình đẳng hơn thì giá trị IHDI sẽ không khác xa nhiều HDI. Năm 2017, IHDI của Việt Nam: 0,574 (chỉ số HDI: 0,694), so với xếp hạng theo HDI, thứ hạng của Việt Nam có những thay đổi đáng chú ý: Việt Nam đứng trên 8 nước thuộc nhóm nước HDI cao; còn trong 34 nước thuộc nhóm nước HDI trung bình, nếu theo HDI, Việt Nam đứng thứ 5 trong 34; nhưng theo IHDI, Việt Nam sẽ cùng Philippin đứng đầu thuộc nhóm nước này.

Xếp hạng Việt Nam theo IHDI có bước tăng tiến, do chỉ số IHDI giảm ít hơn nhiều nước nếu so với chỉ số HDI, chứng tỏ phần khấu trừ từ HDI do bất bình đẳng của Việt Nam ít hơn nhiều nước. Phần khấu trừ của Việt Nam năm 2017: 17,3%, ít hơn mức trung bình của thế giới (20,0%), ít hơn mức trung bình của các nước đang phát triển (22,0%), ít hơn mức trung bình của nhóm nước HDI trung bình (25,1%); và chỉ ít hơn 4 nước trong 34 nước thuộc nhóm HDI trung bình, thậm chí ít hơn 18 nước thuộc nhóm nước HDI cao. Trong 8 nước ASEAN tính được IHDI, tỷ lệ khấu trừ chỉ đứng sau Singapore và Thái Lan; tỷ lệ này của Việt Nam cũng ít hơn Trung Quốc (19,8%). Điều này chứng tỏ sự bình đẳng của Việt Nam khá cao trong bình diện thế giới, trong khu vực.

Tuy nhiên, việc tiếp tục nâng cao bình đẳng của Việt Nam là việc cần phần đầu nhiều hơn, khi tỷ lệ này trung bình ở 37 nước HDI cao chỉ có 16,0%, ở 48 nước HDI rất cao chỉ có 10,7%, nước có tỷ lệ này ít nhất trong 152 nước có tính IHD là Nhật Bản 3,6%.

Sự bình đẳng của Việt Nam khá cao trong lĩnh vực y tế (sức khỏe - tuổi thọ), cụ thể IHD thuộc lĩnh vực này của Việt Nam ở mức rất cao: 0,758, gấp 1,11 lần mức chung của thế giới, gần 1,18 lần mức chung của các nước đang phát triển, gấp 1,26 lần nhóm nước HDI trung bình và gần 1,75 lần nhóm nước HDI thấp; gần bằng nhóm nước HDI cao (96,9%); Việt Nam còn đứng trên 22 nước thuộc nhóm HDI rất cao (Nhật Bản đứng đầu thế giới: 0,955), đứng đầu trong nhóm nước HDI trung bình, chứng tỏ bình đẳng trong lĩnh vực y tế của Việt Nam rất ấn tượng.

Với lĩnh vực giáo dục, chỉ số này của Việt Nam: 0,515, nếu so với thế giới và các nhóm nước như trên, sẽ lần lượt là: 1,04 lần, 1,18 lần, 1,38 lần và 1,96 lần; gần bằng nhóm nước HDI cao (90,2%), đứng trên 27 nước trong nhóm nước

HDI trung bình (Nauy đứng đầu thế giới: 0,859).

Tuy nhiên, sự bất bình đẳng thuộc lĩnh vực thu nhập ở Việt Nam còn khá lớn, chỉ số phát triển con người có điều chỉnh thuộc lĩnh vực thu nhập của Việt Nam chỉ có: 0,483, thấp hơn cả mức trung bình của thế giới, nhóm nước đang phát triển và cả nhóm nước HDI trung bình (theo thứ tự trên Việt Nam chỉ bằng 82,1%, 90,3%, 96,0%) và chỉ cao hơn nhóm nước HDI thấp (1,31 lần). Sự bất bình đẳng trong thu nhập ở Việt Nam càng rõ hơn trong năm 2018, Khi thu nhập bình quân đầu người/tháng của nhóm 5 là 9.320 nghìn đồng trong khi chỉ tiêu này của nhóm 1 chỉ có: 932 nghìn đồng, nghĩa là nhóm 5 gấp 10 lần nhóm 1 (Niên giám Thống kê 2018); Có thể thấy rõ hơn sự bất bình đẳng qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini), tính chung trong thời kỳ 2010-2017 của Việt Nam là 0,348, thứ 60 trong 155 nước trên thế giới (UNDP, HDI 2018) như vậy, Việt Nam đứng vào nhóm 40% nước có sự bất bình đẳng về thu nhập không nhiều trên thế giới; Việt Nam

có Hệ số Gini thấp hơn 7 nước ASEAN (do có ba nước ASEAN: Campuchia, Brunaay, Singapore không có Hệ số Gini). Ở đây cần lưu ý, tất cả các nước trên thế giới đều có sự bất bình đẳng về thu nhập, kể cả những nước giàu như Mỹ (hệ số Gini: 0,415). Ajecbajan là nước có hệ số Gini ít nhất trong 155 nước (0,168), tức là nước bất bình đẳng về thu nhập ít nhất, trong khi nước bất bình đẳng về thu nhập nhiều nhất thế giới là Namibia (0,610). Tuy nhiên, theo Tổng cục Thống kê (Niên giám Thống kê 2018), hệ số Gini năm 2018 của Việt Nam lên tới 0,42.

Một vấn đề nổi bật nhất khi đề cập tới sự bất bình đẳng trong xã hội là sự bất bình đẳng về giới. Chỉ số bất bình đẳng giới (GII) là chỉ số đo lường mức độ bất bình đẳng của mỗi quốc gia theo các yếu tố sức khỏe, quyền lực và thị trường lao động, được hình thành từ ba chỉ số thành phần: Chỉ số sức khỏe, chỉ số quyền lực và chỉ số tham gia thị trường lao động. Việt Nam có những thành tích nhất định trong việc nâng dần vị thế của phụ nữ trên mọi phương diện, nhưng vẫn còn không ít những bất bình đẳng về giới. Chỉ số bất bình đẳng về giới (Gender Inequality Index - GII) của Việt Nam 2017: 0,304 xếp thứ 67, GII ít nhất thuộc về Swizeland (0,039) trở thành nước đứng đầu thế giới về sự bình đẳng giới; nước bất bình đẳng về giới nhiều nhất là Yemen (0,834). Trong các nước ASEAN, Việt Nam đứng thứ 4 sau Singapore, Brunây, Malaixia. Việt Nam có tỷ lệ phụ nữ tham gia Quốc hội trong tổng số đại biểu Quốc hội (26,7%) cao hơn tỷ lệ này của thế giới (23,5%), của các nước đang phát triển (21,9%), của nhóm nước HDI trung bình (21,8%), đứng thứ 3 trong 10 nước ASEAN (Sau Philipin: 29,1%, Lào: 27,5%).



Lực lượng lao động trong nền kinh tế tiếp tục gia tăng, góp phần bổ sung nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy vậy, lực lượng lao động qua đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên còn thấp, chỉ chiếm 22,8%. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp và Dịch vụ đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua, đây là năm đầu tiên tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống đứng thứ hai sau khu vực Dịch vụ.

Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 ước tính đạt 55,8 triệu người, tăng 417,1 nghìn người so với năm 2018.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2019 ước tính là 49,1 triệu người, tăng 527,7 nghìn người so với năm trước (trong đó ở khu vực thành thị là 17,1 triệu người, chiếm 34,8%); lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,4 triệu người, chiếm 45,6%. Lao động đã qua đào tạo từ trình độ "Sơ cấp" trở lên năm 2019 ước tính là 12,7 triệu người, chiếm 22,8%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm trước.

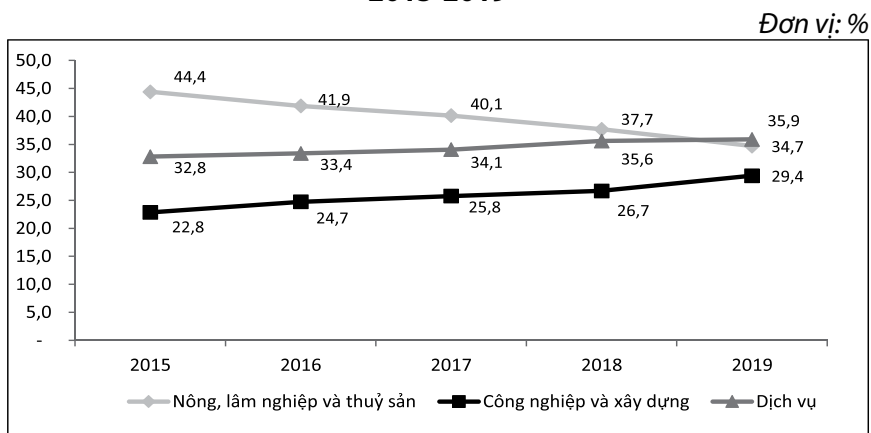
Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2019 ước tính là 54,7 triệu người, tăng 416,0 nghìn người so với năm 2018 (trong đó, ở khu vực thành thị đạt 18,1 triệu người, chiếm 33,1%).

Trong năm nay, chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra mạnh mẽ theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ.

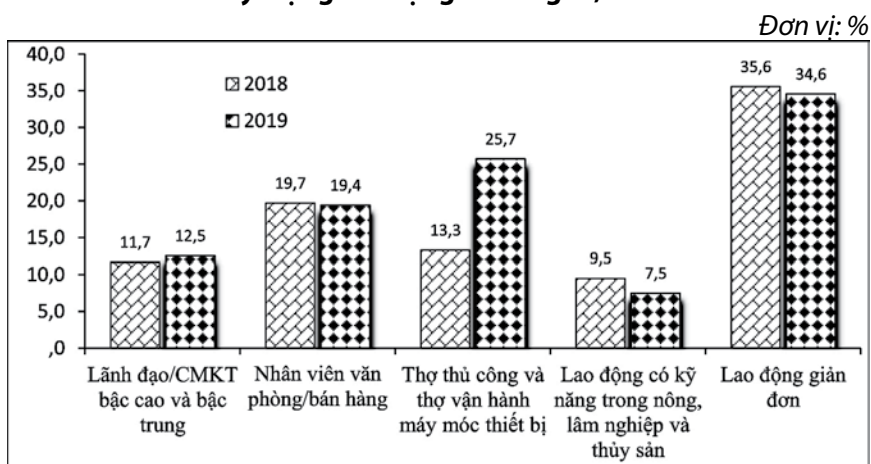
TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2019

Hình 1. Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế, 2015-2019



Tốc độ chuyển dịch lao động từ khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các khu vực kinh tế khác đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. Ước tính năm 2019, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là gần 19,0 triệu người, chiếm 34,7% (giảm 3,0 điểm phần trăm so với năm trước); khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 16,1 triệu người, chiếm 29,4% (tăng 2,7 điểm phần trăm so với năm trước); khu vực Dịch vụ đạt gần 19,6 triệu người, chiếm tỷ trọng cao nhất 35,9% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm trước), cao hơn lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Hình 2. Tỷ trọng lao động theo nghề, 2018-2019



Cơ cấu nghề có sự chuyển dịch song song với chuyển dịch cơ cấu ngành. Tỷ lệ lao động giản đơn và lao động có kỹ năng trong Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm so với năm 2018 (tương ứng là 34,6%, giảm 1 điểm phần trăm và 7,5%, giảm 2 điểm phần trăm); nhóm Lãnh đạo/nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung, nhóm thợ thủ công

và thợ kỹ thuật tăng mạnh so với năm 2018 (tương ứng là 12,5%, tăng 0,8 điểm phần trăm và 25,7%, tăng 12,4 điểm phần trăm).

Thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2019 ước gần 1,1 triệu người, giảm 5,5 nghìn người so với năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2019 ước là 2,16%, giảm 0,03 điểm phần trăm so với năm 2018.

Thất nghiệp của lao động thanh niên trong độ tuổi từ 15-24 trong năm 2019 ước khoảng 428,5 nghìn người, chiếm 38,7% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong năm 2019 ước là 6,39%, giảm 0,53 điểm phần trăm so với năm 2018 (trong đó ở khu vực thành thị là 10,24%, giảm 0,22 điểm phần trăm). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15- 24 tuổi cao hơn gấp 3 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung do lực lượng này khi tham gia vào thị trường lao động thường có xu hướng tìm kiếm việc làm phù hợp với trình độ năng lực của mình hơn so với các nhóm dân số ở độ tuổi khác. Đây là tình hình chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (NEET) của cả nước năm 2019 ước là 11,2%, tương đương với gần 1,3 triệu thanh niên. Tỷ lệ NEET ở khu vực thành thị thấp hơn 1,5 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, ở nữ thanh niên cao hơn 4,2 điểm phần trăm so với nam thanh niên.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi trong năm 2019 ước tính là 1,26% (ở khu vực nông thôn cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng là 1,57% và 0,67%).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước trong năm 2019 là 54,6%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2018. Riêng tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 61,7%, cao hơn 15,4 điểm phần trăm so với tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của khu vực thành thị (46,3%).

Đa số lao động có việc làm phi chính thức đều chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong số những lao động có việc làm phi chính thức, lao động có trình độ trung học cơ sở chiếm tỷ trọng cao nhất (34,0%), tiếp đến là lao động có trình độ tiểu học (23,5%) và trung học phổ thông (17,4%). Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên chỉ chiếm 15,2% tổng số lao động có việc làm phi chính thức.

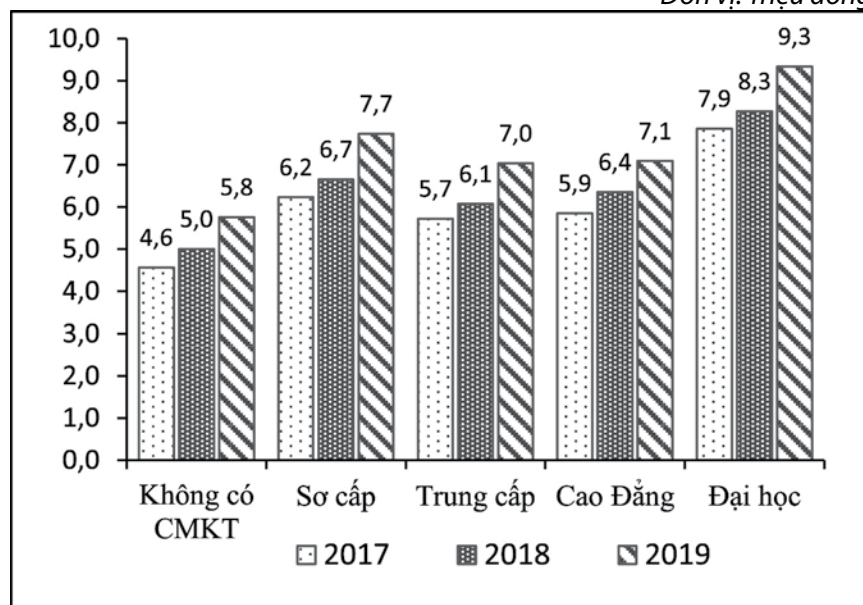
Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng từ công việc của người lao động năm 2019 đạt 5,6 triệu đồng, tăng 799 nghìn đồng so với năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam cao hơn lao động nữ 1,4 lần (tương ứng 6,5 triệu đồng và 4,6 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn thu nhập của lao động nông thôn 1,6 lần (tương ứng là 7,5 triệu đồng và 4,7 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong năm 2019 ước đạt 6,7 triệu đồng, tăng hơn 866 nghìn đồng so với năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam cao hơn lao động nữ 1,1 lần (tương ứng 7,1 triệu đồng và 6,3 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn 1,3 lần (tương ứng là 7,8 triệu đồng và 5,9 triệu đồng).

Hình 3. Thu nhập bình quân của lao động làm công hưởng lương theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giai đoạn 2017-2019

Đơn vị: Triệu đồng



Thu nhập của lao động làm công hưởng lương đều tăng ở tất cả trình độ và tăng cao hơn ở nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động có trình độ cao thì mức thu nhập cao hơn. Năm 2019, thu nhập của lao động có trình độ đại học là 9,3 triệu đồng, cao gấp 1,6 lần thu nhập của lao động không có chuyên môn kỹ thuật (5,8 triệu đồng)/.

(Theo Tổng cục Thống kê)

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Một số chỉ tiêu chính về kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019:

(1) Tổng số dân của Việt Nam là 96.208.984 người, trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới^[1]. Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%/năm).

(2) Tổng số hộ dân cư trên cả nước là 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009. Bình quân mỗi hộ có 3,6 người/hộ, thấp hơn 0,2 người/hộ so với năm 2009. Trong giai đoạn 2009-2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là 1,8%/năm, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009 và là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

(3) Mật độ dân số của Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009. Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (363 người/km²) và Xin-ga-po (8.292 người/km²)^[2].

(4) Tỷ số giới tính của dân số là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là



Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975.

100,4 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính có sự khác biệt theo các nhóm tuổi, tuổi càng cao tỷ số giới tính càng thấp, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi (110,3 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm từ 80 tuổi trở lên (48,6 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính gần như cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi (100,2 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống dưới 100 ở nhóm 50-54 tuổi (95,9 nam/100 nữ).

(5) Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người,

chiếm 23,4% tổng dân số cả nước. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước. Giai đoạn 2009 - 2019, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước, 2,37%/năm; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất, 0,05%/năm.

(6) Dân số thuộc dân tộc Kinh là 82.085.826 người, chiếm 85,3%. Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là:

Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày có dân số đông nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số dưới 5 nghìn người, trong đó Ô Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người). Địa bàn sinh sống chủ yếu của người dân tộc thiểu số là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

(7) Đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019, có 16 tôn giáo được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Tổng số có 13,2 triệu người theo tôn giáo, chiếm 13,7% tổng dân số cả nước. Trong đó, số người theo “Công giáo” là đông nhất với 5,9 triệu người, chiếm 44,6% tổng số người theo tôn giáo và chiếm 6,1% tổng dân số cả nước. Tiếp đến là số người theo “Phật giáo” với 4,6 triệu người, chiếm 35,0% tổng số người theo tôn giáo và chiếm 4,8% dân số cả nước. Các tôn giáo còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

(8) Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, đạt 98,8%. Kết quả này đã vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024 (mục tiêu đến năm 2020 có 97% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh).

(9) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Có vợ/có chồng là tình trạng hôn nhân phổ biến với 69,2% dân số từ 15 tuổi trở lên đang có vợ/chồng. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009, trong đó nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới 4,1 năm (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi).

(10) Cả nước có 9,1% phụ nữ trong độ tuổi từ 20-24 kết hôn lần đầu trước 18 tuổi. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ

từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất cả nước, lần lượt là 21,5%, 18,1%.

(11) Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam là 3,7%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất cả nước (4,5%); Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người khuyết tật thấp nhất (đều bằng 2,9%).

(12) Tổng tỷ suất sinh (TFR)^[3] là 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì mức sinh ổn định trong hơn một thập kỷ qua, xu hướng sinh hai con ở Việt Nam là phổ biến. TFR của khu vực thành thị là 1,83 con/phụ nữ; khu vực nông thôn là 2,26 con/phụ nữ. Phụ nữ có trình độ đại học có mức sinh thấp nhất (1,85 con/phụ nữ), thấp hơn khá nhiều so với phụ nữ chưa bao giờ đi học (2,59 con/phụ nữ).

(13) Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên vẫn còn tồn tại ở Việt Nam. Trên phạm vi toàn quốc, phụ nữ chưa thành niên (từ 10-17 tuổi) sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chiếm tỷ trọng 3,3‰.

(14) Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam (SRB)^[4] có xu hướng tăng hơn so với mức sinh học tự nhiên từ năm 2006 đến nay. SRB năm 2019 giảm so với năm 2018 nhưng vẫn ở mức cao (năm 2018: 114,8 bé trai/100 bé gái; năm 2019: 111,5 bé trai/100 bé gái). Tỷ số này cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (115,5 bé trai/100 bé gái) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (106,9 bé trai/100 bé gái).

(15) Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi đều giảm mạnh trong vòng hai thập kỷ qua. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

(IMR)^[5] là 14 trẻ tử vong trên 1000 trẻ sinh sống, giảm hơn một nửa so với cách đây 20 năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) của Việt Nam năm 2019 là 21,0 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, giảm hơn một nửa so với năm 1999 (56,9 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống). Tỷ số tử vong mẹ (MMR)^[6] là 46 ca trên 100.000 trẻ sinh sống, giảm 23 ca so với năm 2009.

(16) Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 73,6 tuổi; trong đó, tuổi thọ của nam giới là 71,0 tuổi, của nữ giới là 76,3 tuổi. Từ năm 1989 đến nay, tuổi thọ trung bình của Việt Nam liên tục tăng, từ 65,2 tuổi năm 1989 lên 73,6 tuổi năm 2019. Chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ qua hai cuộc Tổng điều tra gần nhất hầu như không thay đổi, duy trì ở mức khoảng 5,4 năm.

(17) Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra là do bệnh tật (90,9%). Ngoài yếu tố bệnh tật, tai nạn giao thông là nguyên nhân hàng đầu dẫn tới tử vong. Tỷ lệ người chết vì tai nạn giao thông cao gấp gần bốn lần so với tỷ lệ người chết vì tai nạn lao động (tương ứng là 4,3% và 1,1%). Tỷ lệ chết vì tai nạn giao thông ở nam giới cao gấp hơn ba lần ở nữ giới (5,9% so với 1,8%).

(18) Mặc dù dân số liên tục tăng nhưng di cư đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Người di cư có xu hướng lựa chọn điểm đến di cư trong phạm vi quen thuộc của họ. Trong số 88,4 triệu dân từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 6,4 triệu người, chiếm 7,3%.

(19) Dân số thành thị là 33.122.548 người, chiếm 34,4% tổng dân số cả nước. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực

thành thị giai đoạn 2009-2019 là 2,64%/năm, gấp hơn hai lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của cả nước và gấp sáu lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn cùng giai đoạn. Tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009-2019 thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị của giai đoạn 1999-2009 (3,4%/năm).

(20) Trong 10 năm qua, giáo dục phổ thông đã có sự cải thiện rõ rệt về việc tăng tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi. Trong đó, bậc trung học phổ thông có sự cải thiện rõ ràng nhất. Tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,0%, cấp trung học cơ sở (THCS) là 92,8% và trung học phổ thông (THPT) là 72,3%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp này lần lượt là 98,0%, 89,2% và 68,3%.

Việt Nam hiện có 8,3% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, giảm 12,6 điểm phần trăm so với năm 1999 và giảm 8,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 1999: 20,9%; năm 2009: 16,4%). Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn gần hai lần khu vực thành thị (9,5% so với 5,7%). Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng lớn: Cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 1 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là gần 7 em, ở cấp THPT là 26 em.

(21) Hơn một phần ba dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn từ THPT trở lên (36,5%), tăng gần hai lần so với năm 2009 (20,8%). Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ này của khu vực thành thị cao hơn hai lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 54,0% và 27,0%).

(22) Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật⁽⁸⁾ (CMKT).

Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng 5,9 điểm phần trăm so với năm 2009.

(23) Gần 88% dân số trong độ tuổi từ 25-59 tham gia lực lượng lao động; trong đó tỷ trọng dân số tham gia lực lượng lao động cao nhất ở nhóm tuổi 25-29 (14,3%) và giảm nhẹ ở nhóm 30-34 (14,2%). Dân số ở nhóm tuổi trẻ (nhóm 15-19 tuổi và nhóm 20-24 tuổi) và nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) đều chiếm tỷ trọng tham gia lực lượng lao động thấp (dưới 10%).

(24) Lực lượng lao động đã tốt nghiệp THPT trở lên chiếm 39,1%, tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009; đã được đào tạo có bằng, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên) chiếm 23,1% (ở khu vực thành thị cao gấp 2,5 lần khu vực nông thôn, tương ứng là 39,3% và 15,6%).

(25) Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên ở mức thấp, 2,05%. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (tương ứng là 1,64% và 2,93%). Hầu hết người thất nghiệp có độ tuổi từ 15-54 (chiếm 91,7% người thất nghiệp). Lao động trẻ từ 15-24 tuổi là những người thất nghiệp nhiều nhất, chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (44,4%).

(26) Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục trong những năm qua, từ 53,9% năm 2009 xuống còn 46,3% năm 2014 và đạt 35,3% vào năm 2019.

(27) Nhóm nghề lao động giản đơn thu hút nhiều nhân lực

nhất trong nền kinh tế với tỷ lệ 33,2%. So với 10 năm trước đây, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm mạnh (giảm 7,1 điểm phần trăm). Các nhóm “dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” và “thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” cũng là những nhóm nghề thu hút nhiều lực lượng lao động, tương ứng là 18,3%, 14,5% và 13,2% tổng số lao động đang làm việc.

(28) Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở và đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Chỉ còn 1.244 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,47 phần mười nghìn tổng số hộ), tương đương với 4.108 người.

(29) Diện tích nhà ở bình quân đầu người là 23,2m²/người, tăng 6,5m²/người so với năm 2009. Khoảng hơn một phần ba số hộ (chiếm 34,4%) sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người từ 30m²/người trở lên. Vẫn còn gần 7% hộ dân cư (tương ứng với khoảng 7,7 triệu người) đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m²/người.

(30) Hiện có 11,7% hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, tăng 4,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 7,1%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp gần 3,5 lần so với khu vực nông thôn.

(31) Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay (76,8%, tương đương 20,6 triệu hộ). Trong đó, 37,1% hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ mới được xây dựng trong vòng 10 năm trước thời điểm Tổng điều tra

(tương ứng khoảng 10 triệu hộ), thấp hơn 1,2 triệu hộ so với năm 2009. Tuy vậy, trên cả nước vẫn còn gần 195 nghìn hộ (tương ứng 0,7% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm và trên 19 nghìn hộ (tương ứng 0,07% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên.

(32) Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt, có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2009.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 97,4%, trong đó 52,2% hộ sử dụng nguồn nước máy. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 99,6%, ở khu vực nông thôn là 96,3%. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) là 88,9%, tăng gần 35 điểm phần trăm so với năm 2009. Tiềm nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện với 91,9% hộ có sử dụng ti vi; 91,7% hộ có sử dụng điện thoại (cố định, di động) hoặc máy tính bảng; 30,7% hộ có sử dụng máy vi tính (bao gồm máy để bàn, laptop). Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009.

Tổng kết lại, 10 năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị và toàn dân, toàn quân, đất nước ta đã đạt được những thành quả quan trọng trên các lĩnh vực: Y tế, giáo dục, việc làm và điều kiện sống của người dân. Quy mô dân số nước ta tăng với

tốc độ chậm hơn so với giai đoạn 10 năm trước. Trình độ dân trí đã được cải thiện, cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em ngày càng được đảm bảo, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh; tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng mạnh. Sức khỏe của người dân đặc biệt là sức khỏe của bà mẹ và trẻ em được tăng cường. Tỷ lệ người khuyết tật giảm; tuổi thọ của người dân tăng cao; tỷ suất chết của trẻ em và tỷ số tử vong mẹ giảm mạnh. Vấn đề giải quyết việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh cho người lao động được chú trọng. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Nhà ở và điều kiện sống của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; tỷ lệ hộ không có nhà ở giảm mạnh; tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới và nguồn nước hợp vệ sinh tăng mạnh; tỷ lệ hộ có các thiết bị sinh hoạt hiện đại phục vụ cuộc sống cũng tăng cao.

Thành quả trên tạo động lực để chúng ta hiện thực hóa khát vọng về một đất nước Việt Nam thịnh vượng, phồn vinh và hạnh phúc./.

(Lược trích Thông cáo báo chí kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê)

[1] Nguồn: Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

[2] Tạp chí Thống kê: <http://statisticstimes.com/demographics/>

countries-by-population-density.php.

[3] Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

[4] Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

[5] Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số trẻ em dưới 1 tuổi chết trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

[6] Tỷ số tử vong mẹ (MMR) là số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân tình cờ như sốt rét, tai nạn, tự tử...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau để tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu.

[7] Mục tiêu về đô thị hoá của Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012: đến năm 2015 tỷ lệ đô thị hoá của đạt 38%, đến năm 2020 đạt 45%.

[8] Có trình độ chuyên môn là người được đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên

[9] Người lang thang, cơ nhỡ được tìm thấy tại 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thái Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Bình Dương (107 người) và thành phố Hồ Chí Minh (134 người).

BẮC NINH:**KINH TẾ TƯ NHÂN KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ ĐỘNG LỰC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI****Nguyễn Mạnh Hùng***Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng*

Nằm ở vùng Đồng bằng sông Hồng và thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Bắc Ninh có nhiều lợi thế phát triển kinh tế như: Là cửa ngõ phía Đông Bắc, cầu nối giữa Hà Nội và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, nằm trong khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao, giao lưu kinh tế mạnh của cả nước... Theo số liệu Cục Thống kê Bắc Ninh, năm 2018, toàn tỉnh Bắc Ninh có khoảng 7.500 doanh nghiệp đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký hơn 731 nghìn tỷ đồng. Riêng khu vực kinh tế ngoài nhà nước là gần 6.400 DN (chiếm 85,3% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh), trong đó có hơn 300 doanh nghiệp tư nhân (DNTN), 1.000 Công ty cổ phần và trên 5.000 công ty trách nhiệm hữu hạn. Có thể nói những năm qua, khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách của Tỉnh và ngày càng khẳng định vai trò động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Kinh tế tư nhân khẳng định vai trò động lực quan trọng

Góp phần quan trọng trong thu hút vốn nhàn rỗi, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh

Việc đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế ngoài nhà nước (trong đó có KTTN) được coi là phương thức hiệu quả trong việc huy động vốn trong dân, do việc thành lập các doanh nghiệp thuộc KTTN không đòi hỏi quá nhiều vốn, nhất là với doanh nghiệp quy mô nhỏ. Mặt khác, trong quá trình hoạt động các loại hình DNTN

có thể dễ dàng huy động vốn vay dựa trên nhiều mối quan hệ. Bên cạnh đó, các DN thuộc khu vực KTTN thường phân tán ở khắp địa bàn tỉnh, nên có khả năng sử dụng các tiềm năng về nguyên vật liệu, lao động và kinh nghiệm sản xuất các ngành nghề truyền thống của địa phương. Theo số liệu thống kê cho thấy, giai đoạn 2015-2018, vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành từ 57,5 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên 84,1 nghìn tỷ đồng năm 2018, trong đó vốn đầu tư trong khu vực kinh tế

ngoài nhà nước mà chủ yếu là khu vực KTTN tăng mạnh. Nếu như năm 2015 vốn đầu tư của khu vực này là 18,4 nghìn tỷ đồng, thì đến năm 2018 đã tăng lên 25,2 nghìn tỷ đồng, lớn hơn vốn đầu tư của kinh tế nhà nước là 4,8 nghìn đồng.

Khu vực KTTN ngày càng lớn mạnh về quy mô thể hiện ở vốn sản xuất - kinh doanh bình quân hàng năm đã tăng lên đáng kể và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế của địa phương. Năm 2015, toàn tỉnh có tổng vốn sản xuất - kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp là 351,4 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước là gần 94 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2018, các con số trên tương ứng là 731,4 nghìn tỷ đồng và 192,8 nghìn tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so năm 2015.

Sự phát triển của khu vực KTTN đã góp phần quan trọng trong tăng trưởng GRDP của toàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2018. Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 2015 - 2018, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Bắc Ninh tăng dần qua các năm và có tốc độ tăng bình quân là 11,3%/năm. Cụ thể, năm 2015 GRDP trên địa bàn theo giá hiện hành đạt gần 127,1 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực ngoài nhà nước đạt 33,2 nghìn tỷ đồng (riêng KTTN là 14,9 nghìn tỷ đồng

chiếm 44,8% trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước), thì đến năm 2018 GDP của tỉnh đạt 187,3 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực ngoài nhà nước đạt 44,4 nghìn tỷ đồng (riêng KTTN là 21,2 nghìn tỷ đồng chiếm 47,7%).

Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại

Cùng với xu hướng chung của kinh tế cả nước, cơ cấu kinh tế Bắc Ninh có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nông nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực thương mại - dịch vụ. Năm 2015, khu vực nông nghiệp - thủy sản chiếm tỷ trọng 3,82% trong GRDP, khu vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 18,36%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 72,29% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 5,53%. Đến năm 2018, tỷ trọng của các khu vực này lần lượt là 2,72%; 16,59%; 76,55% và 4,15%. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế ngành theo hướng hiện đại của tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua có vai trò đóng góp rất lớn của khu vực kinh tế tư nhân.

Xét về thành phần kinh tế, có chuyển biến tích cực theo hướng phát huy ngày càng hiệu quả sự đóng góp của các loại hình kinh tế trong các thành phần kinh tế. Các loại hình kinh tế cá thể phát triển nhanh. Trong các loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp tư nhân chiếm số lượng chủ yếu, sau đó đến công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Việc chuyển đổi cơ cấu của các loại hình doanh nghiệp đã tạo điều kiện để thu hút lực lượng lao động, phát triển các loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh nhỏ và vừa... phù hợp với xu hướng phát triển chung của kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế tư nhân còn có khả năng tạo nguồn lực tổng hợp

từ các loại hình kinh tế với mọi khả năng về vốn, khoa học - công nghệ, năng lực tổ chức sản xuất... phù hợp với mọi điều kiện, hoàn cảnh thực tế của từng loại hình để tăng sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Điểm nổi bật nhất của khu vực kinh tế tư nhân trong cơ cấu sản xuất - kinh doanh chính là tính tự điều chỉnh cao, sự nhanh nhạy trong mọi tình huống để thích nghi với kinh tế thị trường, với sự cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế. Điều đó cho thấy, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng có sự lựa chọn đúng hướng các loại hình doanh nghiệp trong kinh doanh, phù hợp với tiềm lực, lợi thế đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của thị trường.

Tạo việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng vào giải quyết vấn đề thất nghiệp trên địa bàn

Giải quyết việc làm cho người lao động là một trong những mục tiêu kinh tế vĩ mô của Nhà nước, không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Sự ra đời và phát triển nhanh chóng của các loại hình sản xuất - kinh doanh (từ các chủ thể tiểu chủ, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn)... đã thu hút một lực lượng lao động lớn của xã hội, góp phần giảm bớt áp lực cung - cầu lao động trong nền kinh tế của tỉnh.

Số liệu thống kê tại thời điểm 01/7 hằng năm cho thấy, nếu năm 2015, trong tổng số 646 nghìn lao động trên địa bàn tỉnh từ 16 tuổi trở lên đang làm việc thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước thu hút tới 457 nghìn lao động. Năm 2018 với gần 663 nghìn lao động, thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước



vấn sở hữu 401 nghìn lao động, cao hơn số lao động trong khu vực kinh tế nhà nước là 47 nghìn lao động. Chỉ riêng kinh tế cá thể tiểu thủ đã giải quyết việc làm cho gần 277 nghìn lao động của Tỉnh. Hơn nữa, lực lượng lao động của khu vực kinh tế tư nhân khá đa dạng, phong phú, ở mọi trình độ khác nhau, từ lao động phổ thông cho đến lao động có trình độ chuyên môn cao ở tất cả các tầng lớp dân cư. Có thể nói kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp, nhất là ở khu vực nông thôn; làm tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh.

Góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và kinh nghiệm quản lý

Bắc Ninh là một trong 7 tỉnh có GRDP cao nhất nước, do đó việc đổi mới công nghệ, nhập thiết bị công nghệ trên địa bàn tỉnh có ý nghĩa quan trọng đối với việc đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực của nền kinh tế. Không phải chỉ có nhà nước mới thực hiện công việc này, cũng như không phải công việc riêng của từng địa phương, doanh nghiệp, của từng thành phần kinh tế mà đây là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của khu vực KTTN. Hiện khu vực KTTN trên địa bàn đang thực hiện rất hiệu quả việc lựa chọn công nghệ, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường. Trên thực tế, khu vực KTTN có nhiều khả năng và lợi thế về việc lựa chọn và đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ trong các lĩnh vực: Chế biến thực phẩm, công nghiệp nhẹ,

kể cả một số ngành công nghệ cao như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ phần mềm... Đồng thời, việc mở rộng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh, liên kết và chuyển giao công nghệ đã tạo thuận lợi cho việc học hỏi và đào tạo đội ngũ quản lý và cán bộ kinh doanh, công nhân trong khu vực KTTN có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của nền kinh tế.

Những hạn chế, yếu kém

Mặc dù khu vực KTTN ngày càng phát triển, đóng góp vào sự phát triển chung của Tỉnh, song cũng thẳng thắn nhìn nhận khu vực này chưa phát huy hết thế mạnh và chưa tương xứng với vị trí, tiềm năng của mình và còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu đều là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, thiếu vốn để hoạt động và mở rộng cũng như thay đổi công nghệ sản xuất trong khi khả năng tiếp cận nguồn tín dụng còn hạn chế. Thực tế cũng cho thấy, trình độ công nghệ KTTN còn lạc hậu, khả năng quản trị của chủ doanh nghiệp còn yếu, thiếu chuyên viên kỹ thuật được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp. Tính không ổn định và hạn hẹp của mặt bằng kinh doanh cũng đang gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển. Một số doanh nghiệp tư nhân còn chưa hiểu biết một cách đầy đủ về bộ máy tổ chức, cũng như chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý hành chính, về các chủ trương, chính sách và các biện pháp hỗ trợ của khu vực công cho doanh nghiệp, nên hiệu quả của các chủ trương, chính sách hỗ trợ còn bị hạn chế.

Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi giữa doanh nghiệp nhà nước

và doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN vẫn chưa thực sự bình đẳng. Luật pháp và chính sách liên quan tới doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN chưa hoàn chỉnh để có thể tạo niềm tin cho doanh nhân yên tâm đầu tư phát triển và mở rộng sản xuất - kinh doanh.

Ngoài ra, sự kết nối giữa các khu vực công và khu vực KTTN chưa thực sự được tạo dựng một cách bền vững và chặt chẽ. Do đó, các khó khăn của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh chậm được phản ánh, hỗ trợ từ khu vực công cộng;

Giải pháp phát huy vai trò động lực quan trọng của kinh tế tư nhân

Để phát huy tốt vai trò động lực quan trọng của KTTN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới cần thực hiện tốt các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Trước hết, tỉnh Bắc Ninh cần hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển mạnh các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh của khu vực KTTN phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất, khuyến khích thúc đẩy KTTN chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và tăng cường nâng cao chất lượng phát triển. Bên cạnh đó, tăng cường kiểm kê, kiểm soát sản xuất và khâu phân phối sản phẩm; hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy sự phát triển bền vững của kinh tế tư nhân.

Thứ hai, tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh tốt, đảm bảo thể chế kinh tế được thực hiện đúng, đầy đủ; đảm bảo thông thoáng, công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng;

không tạo ra rào cản cho các doanh nghiệp. Đây là giải pháp mang tính đột phá cho sự phát triển, phát huy vai trò của kinh tế tư nhân.

Thứ ba, tăng cường hỗ trợ KTTN phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ doanh nhân vững mạnh. Tỉnh cần tăng cường hỗ trợ kinh tế tư nhân hiện đại hóa công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường khuyến khích nhiều doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, hiện đại nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm để cải tiến quy trình sản xuất, loại bỏ những khuyết điểm, giảm lãng phí nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao vị thế và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

Thứ tư, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, vai trò Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội. Đây là giải pháp quan trọng thể hiện ý chí quyết tâm chính trị cao tạo sự chuyển biến trong nhận thức và hành động và có tác dụng cổ vũ, động viên, phát huy sức mạnh của toàn xã hội. Từ đó, tạo thuận lợi cho việc khai thác mọi nguồn lực trong xã hội hiệu quả và tạo nên sức mạnh to lớn thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, phát huy vai trò động lực quan trọng của KTTN trên địa bàn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2019), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh 2018*, Nxb Thống kê.

2. Vũ Hùng Cường (chủ biên, 2016), *Kinh tế tư nhân - Một động lực cơ bản cho phát triển*, Nxb Khoa học xã hội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa XII*, Nxb Chính trị quốc gia.

Phú Thọ: Sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng

Tuy phải đối mặt với nhiều khó khăn (sản xuất công nghiệp truyền thống có chiều hướng giảm sút, một số doanh nghiệp trọng điểm gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, lượng hàng tồn kho cao,...) song sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2019 vẫn duy trì đà tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2019 toàn tỉnh tăng 12,01% so năm 2018. Đóng góp vào mức tăng chung của toàn ngành, ngành khai khoáng tăng 13,42%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,10%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,37%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,93%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Bình Phước: Tổng sản phẩm trên địa bàn tăng khá

Ước tính năm 2019, tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo giá so sánh 2010 đạt gần 39,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,48% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản gần 12 nghìn tỷ đồng, tăng 5,49%, đóng góp 2,56 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; Khu vực công nghiệp và xây dựng 11,3 nghìn tỷ đồng, tăng 17,11%, đóng góp 2,42 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ 14,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,22%, đóng góp 3,12 điểm phần trăm và thuế sản phẩm 1,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,99%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm. Kết quả tăng trưởng đã khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng khá cao năm 2019.

Về cơ cấu tổng sản phẩm trong năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 20,47% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,67%; khu vực dịch vụ chiếm 36,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,34%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 62,01 triệu đồng/người/năm, tăng 12,36% so với cùng kỳ năm 2018./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Quảng Nam: Vốn đầu tư đạt khá

Năm 2019, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 32,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ 2018. Trong đó vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Nhà nước quản lý ước đạt trên 7,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 24,2% trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh; giảm 4,6% so năm trước); vốn huy động từ khu vực ngoài Nhà nước đạt 16,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 51,3%, tăng 14,2%), trong đó vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước (tăng 5,2%), vốn đầu tư của hộ dân cư (tăng 37,7%); nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt gần 8 nghìn tỷ đồng (chiếm 24,5%; tăng 47,1%).

Một số dự án trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam; Nhà làm việc Công an tỉnh Quảng Nam; dự án thành phần Cải thiện Nông nghiệp có tươi tỉnh Quảng Nam - VNN; Thủy điện Đắk Mi 2; Thủy điện Tr' Hy; Thủy điện Sông Tranh 4...; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8);...

Tin địa phương

Một số dự án lớn của khối doanh nghiệp cũng đã được khởi công: Dự án Khu công nghiệp Nông - Lâm nghiệp (tổng vốn đầu tư: 8.118 tỷ đồng; diện tích 451 ha); dự án Khu công nghiệp cơ khí và ô tô Chu Lai Trường Hải mở rộng (1.600 tỷ đồng; diện tích 115 ha); dự án mở rộng và đầu tư xây dựng bến cảng Chu Lai với chiều dài bến cảng là 790 m (2.600 tỷ đồng); dự án xây dựng "Khu nhà ở công nhân và tái định cư Tam Hiệp" (2.760 tỷ đồng; gần 30 ha)...

Về tình hình thu hút đầu tư, năm 2019 tỉnh Quảng Nam cấp mới 72 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 15.000 tỷ đồng, điều chỉnh 90 dự án, chấm dứt 2 dự án, số dự án cấp mới năm 2019 tăng 35,9%, tổng vốn tăng gấp 3 lần so với năm 2018. Trong năm, Tỉnh đã cấp mới 25 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 156,4 triệu USD (giảm 10,7% số dự án; giảm 51,1% vốn đăng ký), trong đó ngành công nghiệp 15 dự án (vốn đăng ký 154,1 triệu USD); dịch vụ 10 dự án (vốn đăng ký 2,3 triệu USD). Tính đến nay tổng số dự án FDI còn hiệu lực trên địa bàn Tỉnh là 192 dự án với tổng vốn đăng ký 5,93 tỷ USD, lĩnh vực đầu tư chủ yếu: Công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ du lịch, giáo dục.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam

Hòa Bình: Vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tăng 39,7% so năm 2018

Năm 2019, toàn tỉnh Hòa Bình có 400 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 8.500 tỷ đồng, giảm 4,8% về số lượng doanh nghiệp cấp mới và tăng 39,7% về số vốn đăng ký so với năm 2018.

Tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh ước có trên 3.500 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký gần 40.000 tỷ đồng. Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp tiếp tục được triển khai theo kế hoạch; hoàn thành cổ phần hóa Đoàn quản lý đường bộ I thành Công ty cổ phần Xây dựng giao thông Hòa Bình; bán cổ phần lần đầu của Đoàn quản lý đường bộ II; tiếp tục thực hiện công tác xác định lại giá trị doanh nghiệp và hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng phương án cổ phần hóa Đoàn quản lý đường bộ 2 thành công ty cổ phần theo quy định của nhà nước. Triển khai cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định. Tiếp tục thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần nước sạch

Hòa Bình. Đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chuyển thành công ty hai thành viên đối với Công ty TNHH một thành viên Sông Bôi, Công ty TNHH một thành viên 2-9, Cao Phong và Thanh Hà.

Lũy kế đến cuối năm 2019, toàn Tỉnh có 347 hợp tác xã và 225 tổ hợp tác (trong đó có 329 hợp tác xã và 235 tổ hợp tác đang hoạt động). Doanh thu bình quân của một hợp tác xã đạt khoảng 3,18 tỷ đồng; lợi nhuận bình quân 1 hợp tác xã đạt 395,8 triệu đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Lao động thường xuyên làm việc trong các hợp tác xã đạt 20,1 nghìn người, tăng 2,62% so với cùng kỳ năm 2018./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình

Hải Dương: Kinh tế chăn nuôi đi vào ổn định

Năm 2019, chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, hiệu quả kinh tế đạt khá, nhất là đàn gà, thị trường tiêu thụ tương đối thuận lợi, giá bán thịt gia cầm ở mức có lãi cho người chăn nuôi. Tại thời điểm 31/12/2019, tổng đàn gia cầm toàn tỉnh ước tính 12,9 nghìn con, tăng 7,9% so với thời điểm 01/01/2019. Số con gà xuất chuồng năm 2019 ước 18 triệu con, tăng 20,2% so với năm 2018. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước 36,3 nghìn tấn, tăng 23,8%.

Tình hình chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn tỉnh vẫn phát triển ổn định, không có dịch bệnh xảy ra, đàn trâu, bò có xu hướng tăng do nhu cầu tiêu thụ thịt trâu bò trên thị trường tăng trong khi sản lượng thịt lợn hơi giảm mạnh. Thời điểm 31/12/2019, đàn trâu trên địa bàn tỉnh ước 4,3 nghìn con, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2018; Số con trâu xuất chuồng năm 2019 ước đạt 1,8 nghìn con, tăng 4,9%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước 519 tấn, tăng 6,0% so với năm 2018. Đàn bò ước 21,6 nghìn con, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2018; số con bò xuất chuồng năm 2019 ước 8.900 con tăng 9,6%, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước 1.834 tấn, tăng 10,9% so với năm 2018.

Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn đạt thấp do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, xuất hiện từ tháng 02/2019 ở hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn Tỉnh, do đó, số con lợn thịt xuất chuồng cả năm 2019 ước 587,7 nghìn con, giảm 46,4% so với năm 2018, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước 53,7 nghìn tấn, giảm 43,5%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

TÁC ĐỘNG CỦA TIẾN BỘ CÔNG NGHỆ VÀO TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Lê Hoa
Viện Năng suất Việt Nam

NSLĐ là giá trị hàng hóa và dịch vụ do lao động tạo ra trong một khoảng thời gian. Trong một nền kinh tế, khi khả năng tăng lao động đã đến giới hạn thì tăng NSLĐ trở thành yếu tố cốt lõi cho tăng trưởng kinh tế.

Thuật ngữ “năng suất lao động” thường gợi suy nghĩ rằng, đây là thước đo năng suất của người lao động, nhưng bản chất, NSLĐ lại do nhiều yếu tố quyết định như: trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự tiến bộ của quá trình sản xuất, hiệu quả theo quy mô và sử dụng tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên...

KH&CN được coi là một yếu tố tác động trực tiếp để nâng cao NSLĐ thông qua sử dụng thay thế sức người bằng máy móc thiết bị làm giảm nhẹ cường độ lao động, tăng giá trị sản phẩm... Đối với nền kinh tế phát triển, KH&CN là những điều kiện cơ bản, thiết yếu cho sự phát triển nhanh chóng.

“Tiến bộ công nghệ” (technical progress) là những cách thức mới và tốt hơn để tạo ra sản phẩm, dịch vụ và sử dụng các nguồn tài nguyên ngày càng khan hiếm một cách năng suất hơn. Tiến bộ công nghệ gồm các hoạt động phát minh ra công nghệ (như các hoạt động: nghiên cứu và phát triển tạo ra công nghệ mới, cải tiến liên tục của công nghệ) và thương mại hóa công nghệ (ứng dụng của các công nghệ trên từng ngành hoặc toàn xã hội).

Ứng dụng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (SFA) đánh giá tác động của tiến bộ công nghệ tới tăng năng suất

Nghiên cứu về tác động của tiến bộ công nghệ tới NSLĐ bắt đầu từ Robert Solow (1957). Ông đã thực hiện phương pháp hạch toán để phân tách tăng trưởng đầu ra thành tăng vốn, tăng lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Số dư Solow (Solow Residual, biến đại diện cho tăng TFP) được khái quát như sau:

Tăng năng suất lao động (NSLĐ) là phương tiện để tạo ra của cải cho xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, là mục tiêu hướng tới của các quốc gia. Có nhiều yếu tố tác động làm tăng năng suất lao động, trong đó, khoa học và công nghệ (KH&CN) được coi là yếu tố trực tiếp nâng cao năng suất lao động thông qua thay thế sức người bằng máy móc, giảm cường độ lao động. Đánh giá tác động của tiến bộ công nghệ đến tăng NSLĐ tại Việt Nam cho thấy vai trò của KH&CN trong nâng cao NSLĐ thời gian qua, từ đó tạo được sự quan tâm tích cực cho các hoạt động KH&CN tác động nâng cao NSLĐ trong giai đoạn tiếp theo.

$$g_{tfp} = g_Y - \alpha * g_K - (1 - \alpha) * g_L$$

Trong đó g_Y = di/i là tốc độ tăng của các yếu tố, α là hệ số đóng góp của vốn và $\beta = 1 - \alpha$ là hệ số đóng góp của lao động vào tăng đầu ra.

Cũng cùng ý tưởng như trên nhưng một cách thể hiện khác:

$$g_{tfp} = g_{(Y/L)} - \alpha * g_{(K/L)} \quad (1)$$

Trong đó, $g_{(Y/L)}$ là tốc độ tăng NSLĐ, $g_{(K/L)}$ là trang bị vốn trên lao động. Công thức nói lên NSLĐ tăng lên một phần do tăng TFP và một phần do trang bị vốn trên lao động. Tuy nhiên, TFP tăng lên lại do nhiều yếu tố tác động.

Coelli, O'Donnell và Battese (2005) giải thích các công nghệ tiên tiến đem lại những thay đổi về kinh tế theo thời gian. Nếu quan sát theo thời gian, có thể tính được các thay đổi công nghệ trong một mô hình kinh tế lượng. Các mô hình sau thường được sử dụng:

$$\text{Hàm Cobb-Douglas: } \ln y = A_o \theta t + \sum_{n=1}^N \beta_n \ln x_n \quad (2)$$

Hàm Translog:

$$\ln y = \beta_o + \theta_1 t + \theta_2 t^2 + \sum_{n=1}^N \beta_n \ln x_n + \frac{1}{2} \sum_{n=1}^N \sum_{m=1}^M \beta_{nm} \ln x_n \ln x_m \quad (3)$$

Trong đó t là thời gian, $\theta, \theta_1, \theta_2$ là các tham số chưa biết cần ước lượng.

Giả thiết ngầm về bản chất của thay đổi công nghệ được thể hiện bằng yếu tố thời gian trong mô hình. Từ công thức trên, ta có thể tính được phần trăm thay đổi của y trong từng giai đoạn do thay đổi công nghệ bằng cách đạo hàm của $\ln y$ đối với t :

$$\text{Đối với hàm Cobb-Douglas} \quad \frac{\partial \ln y}{\partial t} = \theta \quad (4)$$

$$\text{Đối với hàm Translog} \quad \frac{\partial \ln y}{\partial t} = \theta_1 + 2\theta_2 t \quad (5)$$

Hàm Cobb-Douglas ngầm giả định rằng ảnh hưởng giữa thay đổi công nghệ và đầu ra y là một hằng số, trong khi đó mô hình translog cho thấy thay đổi công nghệ tác động tăng hoặc giảm tới đầu ra theo thời gian (phụ thuộc vào θ_2 dương hoặc âm).

Lý thuyết tân cổ điển giả thiết rằng công nghệ được sử dụng đầy đủ và hiệu quả hoàn toàn. Nhưng trong thực tế sản xuất không đạt được như vậy. Farrell (1957) đã đề xuất một đường biên sản xuất, xác định đầu ra của các doanh nghiệp hiệu quả nhất làm đường biên, các doanh nghiệp chưa đạt tới đường biên là những doanh nghiệp chưa hiệu quả.

Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên được biểu diễn như sau:

$$q_i = \exp(\beta_0 + \beta_i \ln x_i + v_i - u_i)$$

$$q_i = \underbrace{\exp(\beta_0 + \beta_i \ln x_i)}_{\text{thành phần xác định}} * \underbrace{\exp(v_i)}_{\text{nhiều}} * \underbrace{\exp(-u_i)}_{\text{phi hiệu quả}} \quad (6)$$

Cách tiếp cận biên ngẫu nhiên sử dụng hàm translog với đầu vào là vốn và lao động có dạng hàm:

$$\ln y_{it} + u_{it} = \beta_0 + \beta_t t + \beta_l \ln l_{it} + \beta_k \ln k_{it} + 0,5\beta_{tt} t^2 + 0,5\beta_{kk} (\ln k_{it})^2 + 0,5\beta_{ll} (\ln l_{it})^2 + \beta_{lt} t \ln l_{it} + \beta_{tk} t \ln k_{it} + \beta_{lk} \ln k_{it} \ln l_{it} + v_{it}, \quad (7)$$

Trong đó, y_{it} là đầu ra, l_t là lao động, k_t là vốn, t là xu hướng thời gian - biến đại diện cho tiến bộ công nghệ và β_s là tham số cần ước lượng, sai số ngẫu nhiên $\exp(v)$, và phi hiệu quả $\exp(u)$. t^2 thể hiện thay đổi công nghệ bản thân nó có tiếp tục thúc đẩy thêm thay đổi công nghệ ở những năm tiếp theo. $\ln k$: thay đổi công nghệ có thúc đẩy tăng cường vốn, $\ln l$: thay đổi công nghệ thúc đẩy tăng cường lao động.

Tiến bộ công nghệ

$$\frac{\partial \ln f(k, l, t)}{\partial t} = \beta_t + 2\beta_{tt} t + \beta_{tk} \ln k_{it} + \beta_{tl} \ln l_{it} \quad (8)$$

Dữ liệu và xử lý dữ liệu

Để đánh giá chung nền kinh tế, sử dụng dữ liệu nền thống kê, ta có được các số liệu ngành cấp 1, dữ liệu của các ngành được đưa vào phân tích gồm 19 ngành (đã giảm bớt 2 ngành cấp 1 có giá trị gia tăng giảm và thiếu số liệu về vốn và lao động): Nông lâm nghiệp, thủy sản; Khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải, kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Thông tin và truyền thông; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động chuyên môn, KH&CN; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Hoạt động dịch vụ khác; Hoạt động giúp việc, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

Nghiên cứu dựa trên mô hình SFA, sử dụng ba biến chính, đó là: Đầu ra là giá trị gia tăng, đầu vào gồm lao động và vốn. Như vậy số liệu cần thiết cho nghiên cứu gồm: Giá trị gia tăng, vốn, lao động. Trong đó, giá trị gia tăng và vốn tính theo giá số sánh để các kết quả ước lượng không bị ảnh hưởng bởi biến động giá cả.

Giá trị gia tăng và lao động có thể khai thác từ số liệu thống kê, trong đó yếu tố lao động có thể sử dụng là số lao động đang làm việc hoặc số giờ công lao động. Đối với yếu tố đầu vào vốn, cần thêm bước xử lý dữ liệu.

Lượng vốn hiện tại

$$S_t = (1 - \delta)^{t-1} \bar{S} + \sum_{i=0}^{t-1} (1 - \delta) I_{t-i} \quad (9)$$

Trong đó, $(1 - \delta)^{t-1} \bar{S}$ là lượng vốn có từ ban đầu còn lại sau khi đã trừ khấu hao δ qua từng năm, $(1 - \delta)^i I_{t-i}$ là đầu tư còn lại sau khi đã trừ khấu hao.

Kết quả ước lượng

NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam

Đến năm 2017, NSLĐ của Việt Nam là 92,3 triệu đồng/người. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2017 là 4,7 %, tương ứng tốc độ tăng GDP bình quân thời kỳ này là 6,1%.

Bảng 1. NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam 2011-2017

Năm	NSLĐ (giá thực tế) - triệu đồng	NSLĐ (giá so sánh 2010 - triệu đồng)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2011	55,2	45,5	3,5
2012	63,1	46,9	3,1
2013	68,7	48,7	3,8
2014	74,7	51,1	4,9
2015	79,4	54,4	6,5
2016	84,5	57,3	5,3
2017	93,2	60,8	6,0
Bình quân 2011-2017			4,7

Nguồn: số liệu Tổng cục Thống kê

Ghi chú: NSLĐ = GDP/số lao động đang làm việc

Kết quả ước lượng tác động của tiến bộ tới tăng năng suất

Như phần lý thuyết đã trình bày, khi ứng dụng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên cần lựa chọn dạng hàm phù hợp và tiến hành một số kiểm định để chọn hàm tốt nhất.

Phương pháp kiểm định: Sử dụng các giá trị của các tỷ số hợp lý thu được từ việc ước lượng các mô hình trên để kiểm định dạng hàm. Thống kê kiểm định là $LR(\lambda) = -2[L(H_0) - L(H_1)]$, trong đó $L(H_0)$ là giá trị loga hợp lý trong mô hình được coi là giả thuyết gốc H_0 ; và $L(H_1)$ là giá trị loga của hàm hợp lý trong mô hình biên tổng quát và được gọi là giả thuyết đối H_1 . Kiểm định thống kê này có phân phối xấp xỉ X^2

hoặc X^2 hỗn hợp với bậc tự do bằng chênh lệch giữa các tham số tương ứng trong giả thuyết gốc và giả thuyết đối.

Dựa trên các số liệu đã có được về giá trị gia tăng (giá so sánh), số lao động, lượng vốn (giá so sánh) theo 19 ngành kinh tế, sử dụng phần mềm Frontier 4.1, cho kết quả kiểm định chọn mô hình phù hợp với tập dữ liệu là hàm translog phân phối bán chuẩn, có phi hiệu quả kỹ thuật bất biến theo thời gian.

$$\ln y_{it} + u_{it} = \beta_0 + \beta_t t + \beta_l \ln l_{it} + \beta_k \ln k_{it} + 0,5\beta_{tt} t^2 + 0,5\beta_{kk} (\ln k_{it})^2 + 0,5\beta_{ll} (\ln l_{it})^2 + \beta_{lt} t \ln l_{it} + \beta_{tk} t \ln k_{it} + \beta_{lk} \ln k_{it} \ln l_{it} + v_{it}, \quad (10)$$

Kết quả ước lượng từ dữ liệu như sau :

Bảng 3. Kết quả ước lượng các tham số của mô hình

	Hệ số β	Sai số chuẩn	Tỷ lệ t
β_0	51,02	0,999	51,023
β_l	4,694	0,996	4,709
β_k	-9,647	0,996	-9,680
β_t	0,565	0,997	0,567
β_{ll}	0,186	0,816	0,228
β_{kk}	0,579	0,295	1,959
β_{lk}	-0,576	0,750	-0,768
β_{tt}	0,008	0,830	0,010
β_{tl}	0,032	0,839	0,038
β_{tk}	-0,068	0,665	-0,103
σ^2	1,150	0,999	1,150
γ	0,980	0,928	1,056

Áp dụng công thức tính thay đổi đầu ra do tiến bộ công nghệ (Technological progress)

$$\frac{\partial \ln f(k, l, t)}{\partial t} = \beta_t + 2\beta_{tt} t + \beta_{tk} \ln k_{it} + \beta_{tl} \ln l_{it}$$

kết quả như sau:

Năm	Tiến bộ công nghệ bình quân
2011	-0,0174
2012	-0,0064
2013	0,0042
2014	0,0155
2015	0,0277
2016	0,0400
2017	0,0517
Bình quân 2011- 2017	0,0166

(Xem tiếp trang 44)

Night time economy - Kinh tế ban đêm là cụm từ bắt đầu thu hút sự quan tâm và được nhắc đến nhiều trong những năm gần đây. Nhiều nước trên thế giới đã đẩy mạnh phát triển hình thức kinh tế này. Đặc biệt với những quốc gia có thế mạnh về du lịch cũng chủ động mở cửa ngành dịch vụ về đêm để tối đa hóa nguồn thu.

BỨC TRANH KINH TẾ BAN ĐÊM TRÊN THẾ GIỚI

VÀ CƠ HỘI TẠI VIỆT NAM

Thu Hòa

Trong những năm qua, giá trị của nền kinh tế dưới ánh đèn điện đã không ngừng tăng trưởng. Cụ thể, kinh tế ban đêm mang lại 102 tỷ USD cho Australia mỗi năm, tương tự, loại hình kinh tế này đóng góp tới 6% GDP cho Vương quốc Anh và ước tính đạt quy mô 400 tỷ Yên tại Nhật Bản vào năm 2020... Và tại Việt Nam, mới đây đã có chủ trương nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế ban đêm của Trung Quốc (một nước vừa ban hành các chính sách nhằm phát triển kinh tế ban đêm) để qua đó có thể xem xét và học tập những điểm tích cực từ việc phát triển kinh tế ban đêm đối với sự phát triển kinh tế của đất nước.

Có nhiều cách hiểu khác nhau trên thế giới về "Kinh tế ban đêm", tuy nhiên về cơ bản đều thống nhất ở quan điểm "Kinh tế ban đêm" là các hoạt động kinh tế diễn ra trong khoảng thời gian từ 17h đến 6h sáng hôm sau, bao gồm ẩm thực, nghệ thuật, âm nhạc, các chương trình giải trí, lễ hội,

sự kiện, cho tới các điểm du lịch mở cửa vào ban đêm. Với những lợi ích mang lại từ kinh tế ban đêm, các nhà nghiên cứu cho rằng, kinh tế ban đêm vừa là động lực kinh tế vừa là động lực văn hóa tại các thành phố của nhiều quốc gia trên thế giới.

Trên thế giới, khi nhắc đến sự phát triển của kinh tế ban đêm không thể không nhắc đến nỗ lực của những thành phố tại châu Âu. Theo đó, tại Liên minh châu Âu (EU), hầu hết các thành phố lớn đều có nền kinh tế ban đêm phát triển, đặc biệt là những thành phố được du khách tìm tới nhiều nhất như Paris, Lyon, London, Manchester, Belfort, Amsterdam, Berlin, Madrid, Barcelona, Roma, Venice, Geneva hay Zurich.

Thực tế cho thấy, tại các nước EU không có chính sách chung về phát triển kinh tế ban đêm. Chính phủ các nước thành viên thường phân quyền lĩnh vực này cho chính quyền các thành phố. Tùy theo tiềm năng và chiến lược

phát triển, mỗi thành phố đã triển khai thực hiện các chương trình, dự án nhằm khuyến khích kinh tế ban đêm gắn với đặc trưng và thế mạnh về văn hóa, nghệ thuật, thể thao, ẩm thực...

Đi đầu trong phát triển kinh tế ban đêm phải kể đến nước Anh, quốc gia này có riêng một tổ chức theo dõi về ngành công nghiệp ban đêm với tên gọi NTIA - Night Time Industries Association. Theo ghi nhận của NTIA, kinh tế ban đêm đã đóng góp khoảng 6% GDP nước Anh, tương đương 66 tỷ Bảng Anh/năm và tạo ra hơn 1,25 triệu việc làm cho người lao động. Trong đó, thủ đô London được xem là điểm đến hàng đầu thế giới về cuộc sống ban đêm, chiếm khoảng 40% về quy mô, tương đương 26,4 tỷ bảng và tạo ra việc làm trực tiếp cho 723 nghìn lao động.

Để "khuấy động" khu vực kinh tế ban đêm, từ năm 2016, thành phố này đã đề ra hàng loạt chính sách hỗ trợ. Đặc biệt, từ cuối năm 2016, thị trường của thành phố

London đã bổ nhiệm các chức vụ “Night Czar” (Nữ hoàng về đêm) nhằm tăng cường dịch vụ và hoạt động về đêm, hướng tới mục tiêu đưa London trở thành thành phố 24h hàng đầu thế giới.

Báo cáo gần đây của London First và E&Y đã đưa ra ước tính, khu vực kinh tế ban đêm của London có thể đóng góp gần 30 tỷ bảng mỗi năm vào đầu năm 2030, cao hơn 15% so với hiện nay. Thành phố Manchester thuộc Anh cũng ghi nhận đã đón khoảng 150 nghìn lượt khách đến thăm thành phố này vào mỗi cuối tuần để tham gia các hoạt động về đêm.

Bên cạnh các nước châu Âu, Mỹ cũng là một trong những quốc gia có sự phát triển mạnh mẽ nền kinh tế về đêm. Theo đó, thủ đô New York (Mỹ) được mệnh danh là “Thành phố không bao giờ ngủ”. Các nghiên cứu thống kê cho thấy, trong nền kinh tế ban đêm của New York, chuỗi các nhà hàng đóng vai trò quan trọng nhất khi mang về 12 tỷ USD và tạo ra trên 140 nghìn việc làm mỗi năm (chỉ tính ban đêm). Tuy nhiên, điều đặc biệt tạo nên danh hiệu “Thành phố không bao giờ ngủ” của New York lại là việc thành phố này đã có được một nguồn thu lớn từ nghệ thuật. Thống kê cho thấy, trong năm 2018 các quán bar tại New York thu về 2 tỷ USD khi mặt trời lặn, nhưng các cơ sở nghệ thuật, từ bảo tàng, phòng tranh, cho đến sân khấu kịch, tạo ra hơn 18 nghìn việc làm và thu về 3,1 tỷ USD. Tức là mỗi đêm, New York thu về hơn 8 triệu USD từ trình diễn và triển lãm nghệ thuật. Các chuyên gia cho rằng nếu các quán bar và nhà hàng đứng đầu cơ cấu của kinh tế ban đêm, thì đó là chuyện thường tình của mọi nền kinh tế, nhưng khi nghệ thuật trong đêm thu về hơn 3 tỷ USD, thì đó là một đẳng cấp.

Thực tế, kinh tế ban đêm tại New York mang đến cho thành phố này nhiều hơn thế. Ngoài ngành kinh doanh nghệ thuật, ngành cho thuê sân khấu ban đêm cũng mang về cho họ 1,2 tỷ USD/năm. Tức là, chỉ khai thác khía cạnh tinh thần, New York đã có 4,3 tỷ USD/năm. Tính cả ngành thể thao, bar và ẩm thực, tổng cộng New York thu về khoảng 19 tỷ USD mỗi năm sau khi hoàng hôn buông xuống.

Một thủ phủ khác của kinh tế đêm là thành phố Sydney của Australia. Tại thành phố này, các chính sách phát triển nền kinh tế ban đêm nhằm mục đích tạo ra mối liên kết trong cộng đồng. Hoạt động mua sắm, giải trí về đêm đã đem lại doanh thu 3,6 tỷ USD mỗi năm cho Sydney, với gần 5.000 doanh nghiệp tham gia.

Các nghiên cứu cho thấy, quy mô nền kinh tế ban đêm Sydney hiện ước đạt 27,2 tỷ USD mỗi năm, tạo ra 234 nghìn việc làm. Mặc dù, kinh tế ban đêm ở Sydney được xem là yếu tố kinh tế có giá trị nhất tại Australia, song theo đánh giá ước tính giá trị nền kinh tế ban đêm ở Sydney có thể đạt 43 tỷ USD mỗi năm khi chi tiêu gia tăng, tình trạng việc làm và du lịch được cải thiện.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp về đêm tại các quốc gia châu Âu, tại châu Á, Nhật Bản cũng đã cho thấy sự quyết tâm phát triển kinh tế ban đêm nhằm thúc đẩy du lịch và tăng trưởng kinh tế. Từ cuối năm 2017, Chính phủ Nhật Bản đã đề xuất chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ban đêm với các giải pháp chủ yếu hướng tới giải quyết cơ sở hạ tầng giao thông và các quy định liên quan đến địa điểm và điều kiện làm việc. Nhờ đó, những doanh nghiệp lớn trong ngành giải trí và khách sạn Nhật Bản đã phát triển

thị trường ngách nhắm tới các sự kiện giải trí từ khoảng 20h đến 3h sáng hôm sau. Hiện tại, các nhà hàng, club, karaoke, quán bar trên toàn quốc đều mở cửa vào buổi tối. Mặc dù khách du lịch nước ngoài chưa dành nhiều thời gian và tiền bạc tại các địa điểm này của Nhật, song theo tính toán của các chuyên gia, ước tính quy mô thị trường có thể lên đến 400 tỷ Yên (khoảng 3,7 tỷ USD) vào năm 2020, nếu mỗi du khách đến Nhật Bản có thể chi tiêu thêm 10.000 yên (khoảng 92 USD) mỗi đêm. Kinh tế ban đêm hiện đang nổi lên như yếu tố quan trọng thứ 4 trong chương trình nghị sự của Chính phủ Nhật Bản nhằm thúc đẩy du lịch, xếp sau tự nhiên, thực phẩm và lịch sử.

Cùng với Nhật Bản, Trung Quốc được xem là quốc gia mới nhất của châu Á hiện đang lên kế hoạch để “thắp sáng” kinh tế ban đêm. Đầu năm 2019, “kinh tế ban đêm” đã trở thành một chủ đề nóng tại phiên họp của các cơ quan lập pháp và tư vấn chính trị của quốc gia này. Chính phủ Trung Quốc đã ban hành chính sách thúc đẩy kinh tế ban đêm nhằm đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, kinh doanh diễn ra vào ban đêm. Cụ thể như các chính sách hỗ trợ tiền, giảm giá điện, nước... cho các nhà hàng hoạt động vào ban đêm đủ điều kiện... Theo đó, 10 con phố bán hàng ăn đêm, 16 chợ đêm và các cửa hàng tiện lợi 24/7 tại Bắc Kinh sẽ là những nơi đầu tiên nhận được trợ cấp thúc đẩy kinh doanh ban đêm. Những con phố hoạt động 12 tiếng về đêm sẽ nhận được trợ cấp hơn 700 nghìn USD dành cho việc phát triển kinh doanh, các hộ kinh doanh cá thể có thể nhận được hơn 70 nghìn USD. Động thái này góp phần giảm gánh nặng chi phí cho các đơn vị kinh doanh hoạt động về đêm.

Song song với đó, các dịch vụ giao thông công cộng như tàu điện ngầm cũng được điều chỉnh tăng tuyến, kéo dài thời gian phục vụ để đáp ứng nhu cầu đi lại của các hành khách tới các khu phố đêm. Cụ thể, từ 19/7/2019, Bắc Kinh đã kéo dài thời gian chạy hai tuyến tàu điện ngầm số 1, 2 vào thứ 6 và thứ 7, trong đó chuyển cuối cùng khởi hành sau 12 giờ đêm.

Bên cạnh Bắc Kinh, các thành phố khác của Trung Quốc như: Thượng Hải, Thiên Tân và Nam Kinh cũng đang triển khai nhiều biện pháp thúc đẩy nền kinh tế ban đêm thông qua các biện pháp trợ cấp tiền mặt cũng như thúc đẩy giao thông công cộng ban đêm. Tháng 5/2019, Thượng Hải đã ban hành các hướng dẫn để thúc đẩy kinh tế ban đêm bằng cách xây dựng một số khu vực giải trí từ 19h đến 6h; Thiên Tân lên kế hoạch xây dựng 6 khu thương mại đêm, gồm đường phố kiểu Italy, phố ẩm thực, quảng trường, công viên cho các hoạt động giải trí; Thạch Gia Trang - thủ phủ của tỉnh Hà Bắc đã giảm giá điện khoảng 0,2 NDT mỗi kWh cho các cửa hàng hoạt động muộn hơn.

Đặc biệt, để hỗ trợ phát triển kinh tế ban đêm, bên cạnh việc thúc đẩy các hoạt động kinh doanh đêm, giới chức các tỉnh thành thuộc Trung Quốc cũng đã chú trọng tăng cường các biện pháp an ninh công cộng. Camera, bảo vệ được tăng cường tại nhiều trung tâm thương mại. Các hãng gọi xe cung cấp đường dây nóng để các khách hàng có thể thông báo ngay khi có trường hợp khẩn cấp.

Các trung tâm thương mại ở các thành phố lớn của Trung Quốc cũng duy trì chế độ làm việc ban đêm tại các trung tâm giao dịch tài chính, logistics, xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải để phục vụ các

tàu hàng container xuất khẩu từ quốc gia này. Các chuyên gia cho rằng, chính sách phát triển kinh tế ban đêm được xem là biện pháp kích thích kinh tế Trung Quốc trong bối cảnh nền kinh tế thứ 2 thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc chiến thương mại với Mỹ...

Đó là bức tranh phát triển kinh tế ban đêm của các quốc gia trên thế giới, còn tại Việt Nam, theo đánh giá của các chuyên gia, tại các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội đã hình thành một số hoạt động kinh tế ban đêm với nhiều hoạt động như phố đi bộ, phố ẩm thực, chợ đêm... và mới nhất là sự bùng nổ của hệ thống cửa hàng tiện lợi. Với trên 2.300 cửa hàng tiện lợi trên cả nước, trong đó khoảng 1.000 cửa hàng hoạt động 24/24 giờ, tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Tuy nhiên, theo các chuyên gia những hoạt động phát sinh lợi nhuận về đêm tại Việt Nam hiện nay thực chất mới chỉ là sự nới dài của hoạt động kinh tế ban ngày. Hiện nước ta chưa có chính sách phát triển "kinh tế ban đêm" mà chỉ là việc xây dựng các khu chợ đêm hoặc phố ăn đêm. Chính vì vậy, với những kinh nghiệm thành công trong phát triển kinh tế ban đêm của các nước trên thế giới, Việt Nam có thể tham khảo, học tập để vận dụng vào thực tế. Tuy nhiên, với nhiều điểm khác biệt trong trình độ và lịch sử phát triển của mỗi quốc gia, Việt Nam cần có những đánh giá thận trọng về thực trạng, thuận lợi và khó khăn để có thể phát triển kinh tế ban đêm một cách hiệu quả.

Theo đó, khi đánh giá về những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ban đêm tại Việt Nam, các chuyên gia cho biết, Việt Nam có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế ban đêm nhờ vào các yếu tố tự nhiên như: Có nhiều

tài nguyên du lịch và đang ngày càng trở thành điểm đến ưa thích của các du khách quốc tế...; cùng những yếu tố như văn hóa nghệ thuật, ẩm thực đặc sắc, có mức độ hội nhập và toàn cầu hóa cao, thời tiết ban đêm tương đối dễ chịu... và một lượng lớn dân số trẻ thích sinh sống tập trung tại các thành phố... sẽ tạo nên nhiều tiềm năng để nước ta có thể phát triển kinh tế ban đêm. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có nhiều thách thức khi phát triển kinh tế ban đêm, bởi: Cơ sở hạ tầng còn thiếu, các vấn đề về an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, vệ sinh đô thị có nơi còn chưa đạt chuẩn, hệ thống dịch vụ nhìn chung chưa chuyên nghiệp...

Ngoài ra, mặc dù theo dự báo những tác động của phát triển kinh tế ban đêm tại Việt Nam sẽ giúp tăng việc làm và thu nhập cho người lao động, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tăng công suất hữu dụng cho các cơ sở hạ tầng thương mại dịch vụ, giao thông vận tải... song cũng có cả những tác động tiêu cực đối với nền kinh tế đất nước. Cụ thể như: Hoạt động kinh tế ban đêm sẽ làm tăng nhanh tốc độ xuống cấp của hạ tầng; làm tăng nhu cầu sử dụng điện, xăng dầu và lượng tiêu thụ bia rượu, đồ uống cao cấp, thuốc lá... được dự báo cũng sẽ nhiều hơn. Bên cạnh đó là yêu cầu cấp bách về nguồn nhân lực, quản lý thị trường chống hàng giả, hàng nhái, hàng trốn thuế cũng như đảm bảo an ninh, an toàn đô thị... Do đó, bài toán nghiên cứu phát triển kinh tế ban đêm tại Việt Nam sẽ cần một kế hoạch tổng thể, đảm bảo tính khả thi, mang lại hiệu quả tích cực và hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực khi mở rộng các hoạt động kinh doanh về đêm tại nước ta./

SÁCH HAY: TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI 713 HUYỆN QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH CỦA VIỆT NAM

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, cạnh tranh gia tăng, song những năm vừa qua, nền kinh tế Việt Nam vẫn giữ mức tăng trưởng khá cao và ổn định; văn hóa xã hội ngày càng phát triển, an ninh chính trị được giữ vững... Đây chính là thế mạnh để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong khu vực và trên thế giới, trong đó có những địa phương đang nổi lên như một thời nam châm cực mạnh thu hút các luồng đầu tư cả trong và ngoài nước

Để đáp ứng nhu cầu cũng như mối quan tâm của các nhà đầu tư, các nhà hoạch định chính sách về nguồn thông tin kinh tế - xã hội chi tiết, cụ thể của từng địa phương, Nhà xuất bản Thống kê (Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

đã xuất bản cuốn "Tư liệu kinh tế - xã hội 713 huyện quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam" do Tổng cục Thống kê biên soạn.

Ấn phẩm gồm 2 tập với tổng số gần 3000 trang in (tập 1, có 1600 trang, với số liệu 31 tỉnh thành phía Bắc (được tính từ Thừa thiên Huế trở ra); Tập 2 gồm 1380 trang cung cấp số liệu 32 tỉnh, thành phố phía Nam) đã cung cấp cho độc giả bức tranh đa diện về nền kinh tế - xã hội của 713 đơn vị hành chính cấp huyện thuộc 63 tỉnh thành trên cả nước trong giai đoạn 2015 - 2017. Số liệu mỗi đơn vị bao gồm 8 phần: (1) Đơn vị hành chính; (2) Tổng diện tích đất tự nhiên; (3) Dân số, mật độ dân số; (4) Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; (5) Nông, lâm nghiệp và thủy sản; (6) Công nghiệp; (7) Giáo dục;

(8) Y tế. Với dãy số thống kê 3 năm liên tục, thống kê thực trạng sản xuất, kinh doanh của các ngành, nghề, lĩnh vực ở chủ yếu ở cấp Huyện, lĩnh vực y tế, giáo dục... cung cấp cho độc giả thông tin đầy đủ về tiềm năng, thế mạnh cũng như tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Có thể nói, Tư liệu kinh tế - xã hội 713 huyện quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam là một nguồn tư liệu rất lớn, song được hệ thống một cách khoa học, logic giúp độc giả dễ dàng tìm kiếm, tra cứu.

Hy vọng ấn phẩm trên sẽ cung cấp bộ số liệu cơ sở quan trọng để các nhà đầu tư tham khảo, nghiên cứu xây dựng phương án đầu tư. Đồng thời giúp các nhà quản lý đưa ra những định hướng phát triển phù hợp cho địa phương trong giai đoạn tới./.

TÁC ĐỘNG CỦA TIẾN BỘ...

(Tiếp theo trang 40)

Tiến bộ công nghệ bình quân (2011-2017) ước lượng từ dữ liệu ngành cấp 1 giai đoạn là 1,66%.

Đóng góp của tiến bộ công nghệ vào tăng NSLĐ có thể tính bằng cách chia mức (hoặc tỷ lệ) thay đổi tiến bộ công nghệ cho mức (hoặc tỷ lệ) thay đổi NSLĐ.

Với tốc độ tăng NSLĐ bình quân 4,7% giai đoạn này, tiến bộ công nghệ 1,66%, thì tiến bộ công nghệ ước tính đóng góp 35,2% vào tăng NSLĐ.

Kết luận

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu cho thấy tiến bộ công nghệ đóng góp đáng kể vào tăng NSLĐ, vì vậy KH&CN tiếp tục cần được coi là động lực tăng NSLĐ của Việt Nam.

Chắc chắn, trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, tiến bộ công nghệ càng có vai trò lớn hơn đối với phát triển kinh tế. Vì vậy, cần tiếp tục

có những hoạt động thúc đẩy phát triển KH&CN, ứng dụng hiệu quả công nghệ mới, tạo ra được sự thay đổi đột phá về năng suất. Bên cạnh đó, từ thực trạng hiệu quả kỹ thuật đạt được còn thấp (29,3%), cần chú ý tới các giải pháp thúc đẩy đổi mới, cải tiến hệ thống quản lý để giảm các lãng phí, nâng cao hiệu suất hoạt động của các tổ chức, ngành kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] G. E. Battese and T.J Coelli (1995), "A Model for Technical Inefficiency Effects in a Stochastic Frontier Production for Panel Data", *Empirical Economics* 20, pp.325-332.

[2] M.J. Farrell (1957), "The Measurement of productive efficiency", *Journal of the Royal Statistical Society*, 120.

[3] Solow, Robert (1957), "Technical change and the aggregate production function", *Review of Economics and Statistics*, 39, pp.312-320.

[4] Tổng cục Thống kê (2010-2018), *Niên giám thống kê 2010 đến 2018*.

KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH CAO BẰNG NHỮNG BƯỚC CHUYỂN MÌNH MẠNH MẼ VÀ VỮNG CHẮC

Bế Văn Hùng

Trưởng ban, Ban Dân tộc tỉnh Cao Bằng

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền các cấp, công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng được tăng cường, đổi mới và đạt nhiều kết quả quan trọng. Nhờ vậy, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi tỉnh Cao Bằng đã có bước phát triển rõ rệt và toàn diện: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, sinh kế của người dân đa dạng, thu nhập được nâng lên, đời sống được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo cũng giảm khá nhanh...

Đổi thay trên quê hương “Cội nguồn cách mạng”

Cao Bằng chính là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt chân đầu tiên sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước. Đây cũng chính là địa điểm đầu tiên Người chọn để gây dựng phong trào cách mạng và trở thành “đại bản doanh” của cách mạng Việt Nam trong những năm 1941-1945. Tuy nhiên, đến nay, Cao Bằng vẫn là một tỉnh còn nhiều khó khăn khi có 8/13 đơn vị hành chính cấp huyện nằm trong danh sách 62 huyện nghèo nhất cả nước, có 199 đơn vị hành chính cấp xã thì có 139 xã khu vực III, 49 xã khu vực II.

Hiện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có 27 dân tộc anh em sinh sống với tổng dân số là 530,3 nghìn người. Trong đó, dân tộc thiểu số chiếm 94,26% dân số, chủ yếu là người Tày (40,97%), người Nùng (31,08%), người Mông (10,13%), người Dao (10,08%). Giữa các dân tộc có sự chênh lệch lớn về sự phát triển. Trong khi người Tày, Nùng chủ yếu sinh sống ở khu vực thị trấn, thị tứ, thành phố và các thung lũng ven sườn đồi, những nơi có địa hình thuận lợi thì các dân tộc Mông, Dao, Lô Lô, Sán Chỉ... thường cư trú ở những vùng sâu, vùng xa,



Lãnh đạo Tỉnh trao Bằng khen của Chủ tịch UBND Tỉnh tặng các tập thể

vùng núi cao có địa hình chia cắt phức tạp, khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn

Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa bàn, Tỉnh đã tập trung chỉ đạo phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới. UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các nguồn vốn Trung ương từ các Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn theo các Quyết định số 755/QĐ-TTg, Quyết định số 102/QĐ-TTg, Quyết định số 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kết hợp với ngân sách địa phương và tiền tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước... để tập trung cho

xây dựng kết cấu hạ tầng. Trong đó, chỉ tính riêng chương trình 135, giai đoạn 2014 - 2019, Tỉnh được bố trí gần 1.075 tỷ đồng và đã xây dựng được 1.591 lượt công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, sinh hoạt cho vùng đồng bào DTTS... Nhờ đó, diện mạo vùng nông thôn nơi tập trung nhiều đồng bào DTTS đã sự thay đổi tích cực: 100% đường trục liên xã được thông tuyến, 100% các xã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ có điện đạt 91,66%. 100% xã có trạm y tế kiên cố hóa, trong đó 65,3% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế...

Trên cơ sở kết cấu hạ tầng ngày càng được hoàn thiện, Cao Bằng tập trung triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ như chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho



hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn... Thông qua các chính sách này, đồng bào DTTS được hỗ trợ giống cây (cây ăn quả, cây công nghiệp), giống vật nuôi, máy móc thiết bị, công cụ sản xuất, phân bón, thức ăn chăn nuôi, được hỗ trợ làm chuồng trại, lò sấy, được tập huấn khuyến nông, khuyến lâm, được vay vốn ưu đãi... Nhờ vậy, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao. Năm 2018, thu nhập bình quân của người DTTS là 26 triệu/người/năm (toàn tỉnh đạt 28,6 triệu/người/năm), tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) giảm chỉ còn 31,06%, bình quân giảm 3,9%/năm. Kinh tế phát triển, đồng bào các DTTS tỉnh Cao Bằng tích cực hưởng ứng và đóng góp công sức, tiền của, trí tuệ để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Đến hết tháng 6/2019, toàn tỉnh đã có 15 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, có 4 xã đạt 15 - 16 tiêu chí, không còn xã nào dưới 5 tiêu chí.

Vì sự phát triển toàn diện của vùng đồng bào DTTS

Là tỉnh có trên 94% dân số là đồng bào DTTS nên Cao Bằng được thụ hưởng hầu như tất cả các chính sách dân tộc nhằm phát triển toàn diện. Do đó, không chỉ kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư mà sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, công tác an sinh xã hội cũng như bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của các DTTS cũng được phát huy và đạt được nhiều kết quả tốt. Cùng với cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn như Hải quan, Biên phòng, Công an hay các doanh nghiệp cũng tích cực chung tay vào chăm lo đời sống cho đồng bào DTTS nhất

là đồng bào ở khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Với sự chung tay của toàn xã hội, hệ thống y tế được củng cố, phát triển từ tuyến tỉnh đến cơ sở. 13/13 Trung tâm y tế huyện, thành phố, 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn được đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân các dân tộc. Công tác bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội được triển khai kịp thời và có hiệu quả. 98,17% dân số tham gia bảo hiểm y tế, trong đó có 99,4% người dân tộc thiểu số được cấp thẻ BHYT miễn phí.

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn của một tỉnh miền núi, vùng cao biên giới, đến hết năm 2018, Cao Bằng mới chỉ có 41,59% phòng học mầm non, 45% phòng học tiểu học, 92,2% phòng học THCS và 98,04% phòng học THPT được kiên cố. Song với sự nỗ lực của toàn ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng, 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường; 99% xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Cao Bằng có nền văn hóa giàu bản sắc, hội tụ vẻ đẹp truyền thống của 27 dân tộc anh em, vì vậy, công tác bảo tồn, phát huy văn hóa được tỉnh đẩy mạnh. Điều này được thể hiện rõ khi Công viên địa chất Non nước Cao Bằng được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận là Công viên địa chất toàn cầu vào tháng 4/2018. Để bảo tồn và nhận được danh hiệu này thì một trong những yếu tố then chốt là Cao Bằng phải đảm bảo hài hòa giữa



Nam thanh, nữ tú trong Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông huyện Bảo Lâm.

Ảnh: Tư liệu.

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ bản sắc văn hóa cộng đồng. Các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS khi được khai thác sẽ trở thành "chất liệu" cho vào phát triển du lịch của Tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những thay đổi tích cực trên mọi mặt của vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Cao Bằng, các chính sách dân tộc cũng bộc lộ một số hạn chế như chưa thực sự đồng bộ, thiếu kết nối, công tác phối hợp và tổ chức thực hiện chưa chặt chẽ, một số chính sách còn mang tính chủ quan, một bộ phận người dân vẫn chưa có ý thức vươn lên, vẫn còn trông chờ, ỷ lại các chính sách hỗ trợ của Đảng, Nhà nước... Trên cơ sở đánh giá đúng những tồn tại, hạn chế, Tỉnh rất mong Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, Ban Ngành sẽ có những giải pháp điều chỉnh để các chính sách dân tộc được thực hiện tập trung và có phương pháp hỗ trợ phù hợp nhằm khích lệ tinh thần vươn lên của đồng bào các DTTS nói chung và DTTS tỉnh Cao Bằng nói riêng. Có như vậy, đồng bào DTTS tỉnh Cao Bằng sẽ đóng góp ngày một nhiều hơn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh - quốc phòng vững chắc, xây dựng Cao Bằng ngày càng giàu đẹp, văn minh./.

SỞ NỘI VỤ CAO BẰNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC THAM MƯU

Bám sát các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND); các Chương trình, Kế hoạch công tác của Bộ Nội vụ, ... tích cực, chủ động tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản nghiệp vụ chỉ đạo điều hành đối với công tác Nội vụ, Sở Nội vụ tỉnh Cao Bằng đã góp phần giúp tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước.

Hàng năm, để nâng cao chất lượng công tác tham mưu, tập thể lãnh đạo Sở Nội vụ đã tập trung chỉ đạo, cụ thể hóa các mục tiêu, giải pháp thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở. Những thành công của Sở có thể kể đến như: tham mưu cho UBND tỉnh và Ủy ban bầu cử tỉnh tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Tuyển dụng; quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã đảm bảo đúng quy định; có bước tiến mới trong công tác quản lý về đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức theo hướng thực tế hơn, bám sát vị trí quy hoạch hoặc theo chức danh đảm nhiệm, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm. Theo đó giai đoạn 2016-2018, tỉnh Cao Bằng đã tổ chức và chọn cử đi đào tạo, bồi dưỡng đối với 36,8 nghìn lượt cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 31 nghìn cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS (chiếm tỷ lệ 84,4%).

Bên cạnh đó, Sở tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác Nội vụ, qua đó, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương; chủ động

tham mưu, đổi mới trong thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, thực hiện hiệu quả rà soát, công bố danh mục và cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, đồng bộ 100% ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong hoạt động hành chính và phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

Đặc biệt, nhận thức rõ việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả là vấn đề cơ bản, cấp bách hiện nay, theo tinh thần Nghị quyết số 18 - NQ/TW "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", Nghị quyết số 19-NQ/TW "Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập" và Nghị quyết số 37-NQ/TW về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Sở đã tham mưu cho Tỉnh ủy tiến hành lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ của các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn; thành lập tổ công tác của tỉnh và tổ rà soát của các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chủ trương sáp nhập, giải thể một số đầu mối trực thuộc

các cơ quan trong Tỉnh, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp, kiện toàn đội ngũ cán bộ gắn với tinh giản biên chế.

Chia sẻ với phóng viên, bà Đồng Thị Kiều Oanh, Giám đốc Sở Nội vụ cho biết: "Sở Nội vụ đã tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bên trong các sở, ban ngành: giảm khoảng 38% phòng, ban, chi cục thuộc các sở và khoảng 30% vị trí lãnh đạo, quản lý cấp phòng; sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập giảm 160 đơn vị (giảm khoảng 20%) và 480 vị trí lãnh đạo cấp phòng.



trong Hội nghị Sơ kết công tác 6 tháng đầu năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng trao tặng Bằng khen cho 03 tập thể và 06 cá nhân

Hiện tại, UBND tỉnh đang tiến hành sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp; trình Chính phủ sắp xếp lại các ĐVHC cấp huyện, cấp xã, theo đó dự kiến giảm 03 ĐVHC cấp huyện và 38 ĐVHC cấp xã... Việc triển khai đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế được thực hiện đảm bảo đúng quy định".

Với sự nỗ lực trong công tác tham mưu, Sở Nội vụ tỉnh Cao Bằng đã góp phần tích cực vào việc thực hiện hoàn thành các mục tiêu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh./

Kiều Thủy

CAO BẰNG: NỖ LỰC HẾT MÌNH VÌ SỰ NGHIỆP Y TẾ

Cao Bằng là tỉnh vùng cao, địa hình chủ yếu là cao nguyên đá vôi xen lẫn núi đất, rừng núi chiếm hơn 90% diện tích; với dân số trên 530,3 nghìn người, có 8 dân tộc chính, trong đó người Kinh chỉ chiếm khoảng 5,76%, còn chủ yếu là người Tày 40,97%, người Nùng 31,08%, người Dao 10,08%... Với đặc điểm dân số đa phần là đồng bào dân tộc và địa hình đồi núi hiểm trở đã đem lại không ít khó khăn cho việc thực hiện công tác chuyên môn của ngành Y tế Tỉnh. Tuy vậy, toàn thể cán bộ, nhân viên ngành Y tế tỉnh Cao Bằng đã đoàn kết, đồng lòng, cố gắng vượt qua khó khăn, trở ngại để làm tốt các trọng trách trong sự nghiệp Y tế.

Trong năm 2019, ngành Y tế tỉnh Cao Bằng đã thực hiện tốt công tác chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh nguy hiểm và mới nổi; tăng cường các hoạt động nâng cao sức khỏe, phòng, chống các bệnh không lây nhiễm; tổ chức thực hiện có hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; đẩy mạnh kết hợp quân - dân y. Cùng với đó, Sở Y tế tỉnh Cao Bằng tiếp tục thực hiện tốt các tiêu chí quốc gia về y tế xã theo kế hoạch; nâng cao hiệu quả hoạt động y tế tại các cơ sở tuyến dưới...



Cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Phục Hòa còn nhiều khó khăn cần tiếp tục được quan tâm đầu tư

Bên cạnh đó, Sở Y tế Tỉnh còn quyết tâm nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở cả bệnh viện tuyến tỉnh và các trung tâm y tế huyện, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, đáp ứng cơ bản nhu cầu khám, chữa bệnh. Không những thế, Sở thường xuyên tăng cường công tác đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo như: Đào tạo nâng cao, bồi dưỡng kiến thức, đào tạo tại chỗ... nhằm từng bước nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế các tuyến. Đồng thời tiếp nhận và xử lý những ý kiến phản ánh của người dân về chất lượng dịch vụ thông qua đường dây nóng, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cũng được thường xuyên quan tâm, nâng cao hiệu quả quản lý và chuyên môn. Ngành đã tiếp tục triển khai rộng mô hình trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính, chăm sóc dài hạn tại các cơ sở y tế. Đồng thời, Sở tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, đa dạng hóa các loại hình truyền thông phù hợp với từng đối tượng, để mọi người dân tự nguyện tham gia vào công tác chăm sóc sức khỏe cho bản thân, gia đình và xã hội.

Ngoài ra, các đơn vị trực thuộc thường xuyên đổi mới, nâng cao năng lực tự chủ; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán chi phí khám, chữa bệnh theo bảo hiểm y tế; thực hiện đấu thầu thuốc cấp tỉnh; tăng cường kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về khám, chữa bệnh, dược và an toàn thực phẩm. Đáng chú ý là, Sở Y tế tỉnh Cao Bằng đã thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trên cơ sở hợp nhất 7 trung tâm tuyến tỉnh và thành lập Trung tâm y tế tuyến huyện đa chức năng trên cơ sở hợp nhất Trung tâm y tế, Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Dân số - kế hoạch hóa gia đình tuyến huyện với mục tiêu làm việc hiệu quả nhất.../.

P.V

TTYT HUYỆN PHỤC HÒA: ĐIỂM SÁNG CỦA NGÀNH Y TẾ CAO BẰNG

Theo lộ trình đổi mới của ngành Y tế Cao Bằng, ngày 31/01/2019, Trung tâm Y tế huyện Phục Hòa được bổ sung thêm chức năng dân số KHHGĐ trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số KHHGĐ trở thành Trung tâm Y tế đa chức năng.

Để đảm bảo các hoạt động của đơn vị diễn ra thường xuyên ngay sau khi sáp nhập, Trung tâm Y tế mới đã tiếp tục sắp xếp lại các khoa, phòng hợp lý, tiếp tục thực hiện các chức năng là y tế dự phòng, dân số, khám chữa bệnh.

Từ đầu năm 2019 đơn vị triển khai việc khám, chữa bệnh cho bệnh nhân có thẻ bảo hiểm y tế cả thứ 7 và chủ nhật nên tạo thuận lợi cho người bệnh mỗi khi đi khám. Trong quá trình đến khám, bệnh nhân được các bác sỹ tư vấn, làm các xét nghiệm cận lâm sàng, như siêu âm, chụp X.quang, xét nghiệm... chẩn đoán bệnh nhanh, chính xác. Bên cạnh đó, đơn vị đã triển khai làm tốt công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân tại tuyến cơ sở, chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai đúng quy định, số trẻ trong độ tuổi tiêm phòng đạt tỷ lệ cao...

HUYỆN HÒA AN: ĐƯA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐI VÀO ĐỜI SỐNG



Gian trưng bày sản vật địa phương huyện Hòa An

Huyện Hòa An nằm ở trung tâm Tỉnh, bao quanh thành phố Cao Bằng, có diện tích tự nhiên là 60,7 nghìn ha; dân số toàn huyện trên 52,8 nghìn người, trong đó, DTTS chiếm 97,36% dân số, gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Mông, Giao, Mường... ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu là tiếng Tày, Nùng, sống rải rác và xen kẽ trên khắp địa bàn huyện, canh tác chính bằng nghề trồng lúa, ngô và cây hoa màu khác.

Được sự quan tâm đầu tư, hỗ trợ của Đảng và Nhà nước, thông qua nhiều chương trình, chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi, dưới sự chỉ đạo sát sao của tỉnh Cao Bằng, Huyện ủy, UBND huyện Hòa An đã ban hành các Nghị quyết, Chương trình, kế hoạch hành động, chỉ đạo các cấp, ngành tập trung thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị, cụ thể hóa kế hoạch hành động và vận dụng tốt các chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn của địa phương, đẩy mạnh tuyên truyền đến mọi tầng lớp nhân dân... Trọng tâm là xây dựng phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng

nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; đồng thời, lồng ghép triển khai hiệu quả nguồn vốn các chương trình hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh với dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đến nay, Huyện đã có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trung bình đạt 10,5 tiêu chí nông thôn mới/xã, không còn xã nào dưới 5 tiêu chí; 100% xã có điện lưới quốc gia, trên 97% số hộ được sử dụng lưới điện; 100% xã có điểm bưu điện văn hóa xã; 70% số hộ được xem truyền hình; tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%, hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 82%; mạng lưới giao thông bê tông hóa và cấp phối đạt 497 km, các tuyến đến trung tâm các xã được cứng hóa, ô tô đi lại thuận tiện, giúp người dân giao thương hàng hóa, phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; cơ sở trường học đạt 62,32% kiên cố, 32,5% bán kiên cố; các trạm y tế đáp ứng được nhu cầu và khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; hệ thống thủy lợi được đưa vào sử dụng làm tăng thêm diện tích đất sản xuất, góp phần làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp...

Bên cạnh đó, Huyện tạo mọi điều kiện để các hộ nghèo, cận nghèo tại 20 xã được tham gia vào dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, vay vốn giải quyết việc làm... tiếp cận khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo việc làm cho người lao động. Nhờ vậy, mức thu nhập bình quân đầu người ở huyện được nâng lên trên 26 triệu đồng/người/năm góp phần giảm nghèo bền vững trên địa bàn.

Qua tổng kết giai đoạn từ năm 2016 - 2020, thực hiện theo chuẩn

nghèo đa chiều đầu giai đoạn, hộ nghèo của Huyện chiếm tỷ lệ 35%, cận nghèo 13,4%. Sau 3 năm thực hiện triển khai các chương trình, dự án, đến nay, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn toàn Huyện giảm còn 24,79%, hộ cận nghèo, 10,78%.

Trao đổi với phóng viên, ông Bế Đặng Chuyên, chủ tịch UBND huyện Hòa An chia sẻ: "Bên cạnh việc thực hiện tốt các chương trình, dự án hỗ trợ của Nhà nước nhằm chăm lo đời sống của người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, huyện Hòa An tập trung đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, huy động các nguồn lực hỗ trợ sản xuất, ngành nông nghiệp đang chuyển dịch đúng hướng, theo hướng sản xuất hàng hóa; đưa giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất, đa dạng hóa các cây trồng có giá trị kinh tế cao... Trong đó, quy hoạch phát triển cây thuốc lá nguyên liệu và phát triển chăn nuôi làm chủ đạo; tích cực mời gọi các doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp liên kết, đầu tư trên địa bàn, tiêu thụ sản phẩm".

Đồng thời, hiệu quả từ các Chương trình 135, Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, Chương trình tín dụng, Tiểu dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, Đề án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho các hộ đồng bào DTTS... đã tác động tích cực làm chuyển đổi mạnh mẽ nhận thức của người dân, là động lực để nhiều hộ gia đình đồng bào trên địa bàn Huyện vươn lên phát triển kinh tế, thoát nghèo, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao rõ rệt./

Kiểu Thủy

HUYỆN NGUYÊN BÌNH:**TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ
THEO HƯỚNG NÔNG NGHIỆP VÀ DU LỊCH**

Nguyên Bình là huyện vùng cao nằm phía Tây của tỉnh Cao Bằng. Huyện có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế xã hội với nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đồng thời chỉ cách thành phố Cao Bằng chưa đầy 40 km cùng hệ thống giao thông đi lại khá thuận tiện. Trong bối cảnh đất nước đang chuyển dịch mạnh mẽ sang “nền kinh tế xanh, sạch”, những năm qua, Đảng bộ, chính quyền huyện Nguyên Bình đã xác định cần tập trung các nguồn lực để phát triển kinh tế nông nghiệp và du lịch, tạo sự bứt phá trong sản xuất nông nghiệp.

Với diện tích đất nông nghiệp trên 80 nghìn ha, Nguyên Bình chỉ đạo tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa. Ngay từ đầu nhiệm kỳ 2016 - 2020, Huyện đã triển khai thực hiện Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, xác định các cây, con mũi nhọn để tập trung đẩy mạnh sản xuất, từng bước nâng cao thu nhập cho người dân.

Trong các giải pháp thực hiện, Huyện rất chú trọng việc tuyên truyền để nhân dân thay đổi nhận thức, tập quán từ sản xuất nhỏ lẻ truyền thống sang sản xuất các mặt hàng nông sản chủ lực có giá trị kinh tế cao. Từ đó, Huyện chỉ đạo các xã, thị trấn bố trí kinh phí thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, trọng tâm là xây dựng các mô hình trình diễn, phổ biến, hướng dẫn, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân, khuyến khích đẩy mạnh phát triển sản xuất theo hướng liên kết gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đến nay, trên địa bàn Huyện đã đưa vào một số loại cây trồng

mũi nhọn, phát triển ổn định như cây thuốc lá (diện tích trên 166 ha, sản lượng đạt hơn 283 tấn), cây mía (36 ha), cây lạc giống (hơn 240 ha với trên 1.400 hộ nông dân tham gia), cây trúc sào (2.119 ha), cây lê vàng (29 ha), cây thanh long (22ha)... Đặc biệt, một số sản phẩm đã có sự liên kết giữa người nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp trong khâu sản xuất và tiêu thụ. Đó là điều kiện thuận lợi để xây dựng chuỗi giá trị cũng như triển khai đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý cho nông sản địa phương. Tiêu biểu có chuỗi liên kết sản xuất lạc giống của Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Hà Quảng hay sản phẩm “Miến dong Nguyên Bình” được cấp chứng nhận Nhãn hiệu tập thể. Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp, lĩnh vực nông nghiệp của Huyện có sự thay đổi cả về chất và lượng. Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng trưởng ổn định, hiệu quả trên một diện tích sản xuất nâng lên đáng kể.

Khơi dậy tiềm năng du lịch sinh thái

Huyện Nguyên Bình được thiên nhiên ưu đãi với nhiều thắng cảnh đẹp, hệ động thực vật phong phú, khí hậu trong lành mát mẻ, nhiệt độ trung bình 20 độ C, vào mùa đông thấp nhất 0,6 độ C (đây là địa điểm duy nhất thường xuất hiện băng giá trên đỉnh núi Phia Oắc, Phia Đén). Nguyên Bình còn nằm trong khu vực Công viên địa chất UNESCO Non nước Cao Bằng với nhiều đá, hang động, có nhiều loại động, thực vật quý hiếm như: hà thủ ô đỏ, tam thất, gà đen... đang được du khách quốc tế rất quan tâm và tìm đến để khám phá ngày một nhiều. Bên cạnh đó, Nguyên Bình còn có Khu di tích lịch sử quốc gia

đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo có giá trị lịch sử đặc biệt quan trọng đối với cách mạng Việt Nam, gắn liền với cuộc đời hoạt động của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Để khai thác tốt lợi thế này, Huyện đã tập trung vào xây dựng cơ chế ưu đãi hỗ trợ, làm tốt công tác quy hoạch để thu hút các nguồn lực đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng du lịch và các dịch vụ liên quan (lưu trú, ẩm thực...), đồng thời đẩy mạnh xúc tiến quảng bá và đào tạo, nâng cao nguồn nhân lực phục vụ du lịch. Bên cạnh đó, Huyện tích cực tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, vệ sinh môi trường, hỗ trợ một số hộ dân làm điểm về chỉnh trang nhà ở, xây dựng công trình vệ sinh, nhà tắm gọn gàng, duy trì và phát triển một số nghề truyền thống để phục vụ du lịch.



Mô hình trồng chè hữu cơ kết hợp làm du lịch tại Khu vực Vườn Quốc gia Phja Oắc Phja Đén

Những năm gần đây, khách đến với Nguyên Bình liên tục tăng, riêng đối với Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo và khu Phia Oắc - Phia Đén ước tính mỗi năm có trên 15 nghìn lượt khách đến thăm quan. Với những hoạch định của Huyện đã và đang thực hiện, tin tưởng trong tương lai không xa, du lịch huyện Nguyên Bình sẽ phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, xứng đáng với vị thế, tiềm năng của Huyện./

Trịnh Long

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở CAO BẰNG: NHỮNG THÀNH CÔNG ĐÁNG GHI NHẬN

Sau 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, ngành cùng sự chung tay tích cực của các đoàn thể và sự hưởng ứng của nhân dân, tỉnh Cao Bằng đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

Vốn là tỉnh miền núi, biên giới, có xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng vẫn chưa đồng bộ, các nguồn lực đầu tư còn hạn hẹp, trình độ sản xuất ở nhiều nơi vẫn còn lạc hậu nên việc triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới tại Cao Bằng gặp rất nhiều khó khăn. Song, với quyết tâm vượt lên chính mình, Cao Bằng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách và quyết định triển khai các giải pháp theo hướng đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững, đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

Trong 10 năm qua, Tỉnh đã huy động trên 15 nghìn tỷ đồng để xây dựng nông thôn mới. Từ các nguồn lực này, kết cấu hạ tầng được đầu tư hoàn thiện đồng bộ, đặc biệt là các công trình hạ tầng giao thông nông thôn. Cụ thể, Tỉnh đã nâng cấp và xây mới 2.187 km đường, trong đó, 100% các đường đến trung tâm xã và 106 km trục thôn được cứng hóa, ô tô đi lại được quanh năm, 153 km đường ngõ xóm, trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận lợi. Cũng trong giai đoạn này, 284 công trình thủy lợi được nâng cấp, sửa chữa hoặc đầu tư mới, 2.308 km kênh mương được kiên cố hóa đảm bảo tưới tiêu chủ động cho trên 43 nghìn ha. Về hạ tầng điện, 100% số xã có điện lưới và 91,06% số hộ được sử dụng điện thường xuyên và

an toàn. Các hạ tầng khác như hệ thống trường học các cấp, trạm y tế, các nhà văn hóa và thiết chế văn hóa cơ sở, chợ nông thôn cũng được quan tâm đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn hóa.

Song song với việc xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế khu vực nông thôn có bước tăng trưởng, sản xuất nông nghiệp thay đổi theo hướng nâng cao giá trị và hiệu quả. Các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung đã, đang hình thành và phát triển, trình độ canh tác của người dân ngày càng hoàn thiện. Giá trị sản xuất trên 1 đơn vị diện tích trồng trọt tăng từ 24,15 triệu đồng/ha (năm 2010) lên 39 triệu đồng/ha (năm 2019). Đời sống dân cư khu vực nông thôn từng bước được cải thiện và nâng cao nhờ các chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội. Thu nhập bình quân khu vực nông thôn năm 2018 đạt 14,2 triệu/người/năm tăng 7,3 triệu so với năm 2010, tỷ lệ giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2019 bình quân 3,9% mỗi năm.

Sự nghiệp giáo dục, y tế có sự phát triển về cả quy mô, chất lượng. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đều đạt chuẩn của ngành, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,84% (năm 2019). Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên, việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội đã có những chuyển biến tích cực theo hướng đơn giản, tiết kiệm và giảm dần các thủ tục lạc hậu.

Tiêu chí vệ sinh môi trường được quan tâm thực hiện. Phong trào đưa gia súc, gia cầm ra khỏi gầm sàn nhà ở theo chủ trương của Tỉnh vượt mục tiêu đề ra. Việc thu gom và xử lý rác đã được quan tâm đầu tư đạt hiệu quả. Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng



Lễ tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới tỉnh Cao Bằng

nước hợp vệ sinh đạt 88% năm 2018, tăng 7,52% so với năm 2010.

Kết thúc năm 2018, toàn Tỉnh có 15 xã (bằng 8,47% tổng số xã) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 9,61 tiêu chí/xã. Năm 2019, có thêm 5 xã được thẩm định, hoàn thiện hồ sơ để công nhận. Mục tiêu trong năm 2020 phấn đấu sẽ có ít nhất 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn từ 25 xã trở lên.

Nhìn vào những thành quả trên các phương diện kinh tế - văn hóa - xã hội sau 10 năm xây dựng nông thôn mới, có thể khẳng định, Cao Bằng đã có những đổi thay và bước tiến vượt bậc so chính mình. Tuy nhiên, nếu so với mặt bằng chung ở miền núi phía Bắc thì Cao Bằng vẫn còn khá khiêm tốn cả về tỷ lệ số xã hoàn thành, số tiêu chí/xã và chất lượng của từng tiêu chí. Vì vậy, thời gian tới, bên cạnh sự hỗ trợ của Trung ương thông qua các chương trình, dự án đặc thù, các cấp, ngành của Tỉnh và người dân cần nỗ lực nhiều hơn nữa, đặc biệt là tập trung vào các tiêu chí phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân. Đồng thời Cao Bằng cần xây dựng thêm các xã nông thôn mới nâng cao và xác định lợi thế của Tỉnh là lấy du lịch, dịch vụ làm chìa khóa xây dựng nông thôn mới./.

Trung Long

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 02/2020 (567) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tới dự và chỉ đạo Hội nghị triển khai kế hoạch công tác và tập huấn phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

3. Ngành Thống kê hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019

7. Kết quả công tác thi đua khen thưởng của Ngành năm 2019 và mục tiêu năm 2020

KINH TẾ - XÃ HỘI

9. Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam năm 2019 - Một năm nhìn lại

Vũ Thị Thanh Huyền

11. Tăng cường năng lực cho ngành Thép Việt Nam trong các tranh chấp thương mại

ThS. Nguyễn Thị Vân Anh

14. Chống gian lận xuất xứ hàng hóa: Cuộc chiến còn nhiều gian nan

Thu Hường

19. Giao thông đô thị cần những giải pháp đột phá trong quy hoạch

Gia Linh

22. Để du lịch trở thành ngành "công nghiệp không khói" - Từ giấc mơ đến hiện thực

Thu Hiền

25. Mục tiêu bình đẳng của Việt Nam qua các con số thống kê

Nguyễn Quán

27. Tình hình lao động việc làm năm 2019

29. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

33. Bắc Ninh: Kinh tế tư nhân khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội

Nguyễn Mạnh Hùng

36. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

38. Tác động của tiến bộ công nghệ vào tăng năng suất lao động của Việt Nam

ThS. Nguyễn Thị Lê Hoa

QUỐC TẾ

41. Bức tranh kinh tế ban đêm trên thế giới và cơ hội tại Việt Nam

Thu Hòa

SÁCH HAY THỐNG KÊ

44. Sách hay: Tư liệu kinh tế - xã hội 713 huyện quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của Việt Nam

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH CAO BẰNG

45. Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Cao Bằng - Những bước chuyển mình mạnh mẽ và vững chắc

Bế Văn Hùng

47. Sở Nội vụ Cao Bằng nâng cao chất lượng công tác tham mưu

Kiều Thủy

48. Cao Bằng: Nỗ lực hết mình vì sự nghiệp y tế

49. Huyện Hòa An: Đưa các chương trình, chính sách dân tộc đi vào đời sống

Kiều Thủy

50. Huyện Nguyên Bình: Tập trung phát triển kinh tế theo hướng nông nghiệp và du lịch

Trịnh Long

CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC CAO BẰNG

KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Tích cực thi đua lao động sáng tạo

Những năm gần đây, Cao Bằng có tốc độ đô thị hóa nhanh, kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân tăng lên nhanh chóng. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, Công ty đã chủ động triển khai các phương án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và mở rộng mạng lưới. Nổi bật, năm 2014, Công ty được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh đã đầu tư nâng cấp nhà máy nước Tân An, tăng công suất từ 5 nghìn m³/ ngày đêm lên 10 nghìn m³/ ngày đêm (nâng tổng năng lực sản xuất hiện nay đạt trên 16 nghìn m³ nước/ ngày đêm). Trong quản lý và vận hành, Công ty đã đầu tư hệ thống giám sát Scada, lắp đặt các thiết bị tự động hóa và bán tự động thay thế dần cho việc vận hành thủ công.

Xuất phát từ thực tế địa hình của Cao Bằng bị chia cắt mạnh, chênh lệch về cao độ giữa các khu vực dân cư lớn, để đảm bảo đủ áp lực nước, Công ty đã nghiên cứu và triển khai lắp đặt các trạm bơm tăng áp đặt trực tiếp trong đường ống. Hệ thống bơm có thêm các biến tần để điều chỉnh giúp bơm chỉ hoạt động khi nước không đủ áp lực. Giải pháp không chỉ giúp Công ty giảm chi phí đầu tư, tiết kiệm chi phí vận hành mà còn giành được giải nhất trong Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Cao Bằng lần thứ 5 (2016-2017).

Không dừng lại ở đó, trong thời đại công nghiệp 4.0, Ban lãnh đạo Công ty đã yêu cầu đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nghệ thông tin (CNTT) phải tìm tòi nghiên cứu để ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào quản lý và vận hành thay thế lao động thủ công. Sau thời gian thử nghiệm, Công ty đã triển khai thành công phần mềm “đọc” chỉ số tự động thông qua ảnh chụp đồng hồ nước của khách hàng, sau đó dữ liệu được gửi về cho máy chủ để máy tính tự động tổng hợp tình hình sử dụng nước trong tháng của khách hàng. So với cách ghi chép và nhập số liệu thủ công trước đây, giải pháp không chỉ giảm được

Công ty TNHH Cấp nước Cao Bằng được thành lập ngày 19/5/1970, tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Cao Bằng. Sau 50 năm xây dựng và trưởng thành, từ một nhà máy nhỏ với công suất chỉ có 2 nghìn m³/ngày đêm, đến nay Công ty đã không ngừng lớn mạnh, từng bước nâng cao được năng lực sản xuất, hiện hóa hóa công tác quản lý, mở rộng mạng lưới phục vụ tới hầu hết các khu dân cư nội thị thành phố Cao Bằng cũng như khu vực thị trấn trung tâm của 7 huyện khác trong toàn tỉnh.



chi phí, thời gian thực hiện mà độ chính xác gần như tuyệt đối. Nhờ hiệu quả thiết thực đó, giải pháp đã giành được giải nhất trong Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Cao Bằng lần thứ 6 (2018-2019).

Hướng tới khách hàng để phục vụ

Song song với việc nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, Ban lãnh đạo Công ty cũng quyết tâm thay đổi mạnh mẽ tư duy và nhận thức của người lao động, theo hướng “phục vụ khách hàng” để phát triển. Công ty đã có một loạt các sự điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng như: Cải tiến quy trình lắp đặt mới theo hướng gọn nhẹ rõ ràng công khai minh bạch, tạo văn hóa giao tiếp giữa nhân viên với khách hàng; thay đổi phương thức phát hành hóa đơn truyền thống sang hóa đơn điện tử, sử dụng phương thức thanh toán online tiện lợi qua tài khoản ngân hàng hoặc ví điện tử.

Với những nỗ lực không ngừng, Công ty duy trì tốc độ phát triển tốt: Các chỉ tiêu kinh doanh quan trọng đều tăng trưởng; Sản lượng và

doanh thu bán hàng và dịch vụ tăng trưởng bình quân 4-5%/năm. Hiện Công ty đang phục vụ cho 28 nghìn khách hàng, tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch trong phạm vi đơn vị quản lý đạt trên 80%. Công ty tạo việc làm ổn định cho 120 lao động với thu nhập bình quân trên 10 triệu đồng/người/tháng. Nhờ đó, Công ty đã phục vụ cung cấp nước cho nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp với chất lượng và dịch vụ tốt nhất ngay cả trong những thời điểm nắng nóng kéo dài hoặc trong các dịp lễ, tết, ngày lễ hội lớn được tổ chức trên địa bàn thành phố Cao Bằng.

Để phát huy hơn nữa những kết quả đã đạt được, thời gian tới, bên cạnh nỗ lực của bản thân đơn vị, Công ty rất mong tiếp tục nhận được sự đồng hành, tháo gỡ khó khăn của chính quyền các cấp. Trong đó, vấn đề cấp thiết hiện nay, đó là việc thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước tự nhiên cung cấp cho các nhà máy và việc phê duyệt phương án điều chỉnh giá nước cho phù hợp với điều kiện sản xuất hiện nay./.

Long Đình

ĐIỆN LỰC CAO BẰNG: GIỮ VỮNG DÒNG ĐIỆN NƠI BIÊN CƯƠNG TỔ QUỐC



Đồng chí Lại Xuân Môn, Bí thư Tỉnh ủy thăm và làm việc với Công ty Điện lực Cao Bằng. Ảnh: Tư liệu.

Công ty Điện lực Cao Bằng được thành lập ngày 9 tháng 3 năm 1968, trên cơ sở sáp nhập xí nghiệp điện với xí nghiệp xây lắp điện. Trải qua nhiều mô hình hoạt động, đến tháng 10 năm 2010, Điện lực Cao Bằng được đổi tên thành Công ty Điện lực Cao Bằng. Đây được coi là bước ngoặt quan trọng, một chặng đường mới đánh dấu sự phát triển vượt bậc của ngành Điện lực Cao Bằng.

Ông Vũ Xuân Linh, Giám đốc Công ty Điện lực Cao Bằng cho biết: Trải qua 52 năm xây dựng và phát triển, các thế hệ cán bộ công nhân viên Công ty Điện lực Cao Bằng đã vượt qua những khó khăn ban đầu, nỗ lực thi đua lao động sản xuất, phấn đấu hoàn thành và vượt kế hoạch được giao, phục vụ cung ứng điện tốt nhất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Sản lượng điện ngày càng tăng, đảm bảo cung cấp điện cho an ninh quốc phòng, sản xuất, tiêu dùng và sinh hoạt của nhân dân, giữ vững dòng điện nơi biên cương của Tổ quốc.

Cùng với đó, Công ty Điện lực Cao Bằng cũng thực hiện tốt công tác đầu tư xây dựng, phát triển lưới điện đến tận địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới của Tỉnh. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa lớn về chính trị đối với địa phương.



Lãnh đạo Công ty Điện lực Cao Bằng tặng quà xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm

Nhờ đó, số xã, số hộ được dùng điện lưới quốc gia ngày càng tăng, đến năm 2019 tỉnh Cao Bằng đã có 199/199 xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 100%; số hộ dùng điện lưới quốc gia đạt 91,93%, trong đó số hộ nông thôn có điện lưới quốc gia đạt 89,11%.

Song song với công tác đầu tư phát triển mạng lưới, Công ty Điện lực Cao Bằng cũng thực hiện tốt

và ngày càng nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, nhân rộng những mô hình dịch vụ chăm sóc khách hàng hiệu quả, giảm thiểu thời gian mất điện, thời gian khắc phục sự cố cho khách hàng.

Hiện trong quá trình quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh, công ty Điện lực Cao Bằng đã triển khai mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật vào tất cả các mặt hoạt động. Nổi bật là việc triển khai lắp đặt công tơ điện tử và hệ thống thu thập chỉ số từ xa hoàn toàn tự động, lắp đặt thiết bị tự động bảo vệ khi có sự cố lưới điện, xây dựng website, tổng đài tin nhắn, hộp thư điện tử chăm sóc khách hàng để trao đổi, cung cấp thông tin về tình hình sử dụng điện năng tiêu thụ của khách hàng tại bất kỳ thời điểm nào...

Trải qua 52 năm xây dựng và phát triển, vượt qua biết bao khó khăn và thử thách, giờ đây Công ty Điện lực Cao Bằng có thể tự hào vì những kết quả đã đạt được. Ghi nhận những nỗ lực đó, Công ty Điện lực Cao Bằng đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2009), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2013); Đồng thời được nhận nhiều Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của các Bộ ngành Trung ương, tỉnh Cao Bằng và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.../.

Trọng Nghĩa

MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NỔI BẬT TRONG NĂM 2019 CỦA CÔNG TY ĐIỆN LỰC CAO BẰNG

- Điện thương phẩm: 521,93 tr.kWh (bằng 97,29% năm 2018)
- Giá bán điện bình quân: 1.782,59 đ/kWh (tăng 151,82 đ/kWh so với năm 2018)
- Tổn thất trung, hạ thế: 5,29% (giảm 0,21% so với năm 2018)
- Doanh thu: 1.032,48 tỷ đồng (tăng 106,35% so với năm 2018)
- Tổng số khách hàng năm 2019: 138.578 khách hàng
- Chỉ số tiếp cận điện năng trung bình 6 ngày.
- 48,52% hóa đơn tiền điện thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng, tổ chức trung gian...